ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN VĂN HUY

KINH TẾ HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÁI NGUYÊN - 2018

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN VĂN HUY

KINH TẾ HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Ngành: Lịch sử Việt Nam
Mã số: 8.22.90.13

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đàm Thị Uyên

THÁI NGUYÊN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

"Kinh tế huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX" được thực hiện từ tháng 4/2017 đến tháng 4/2018. Luận văn được sử dụng thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tài liệu tham khảo được trích dẫn rõ ràng.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018
Tác giả luận văn

NGUYỄN VĂN HUY

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới cô hướng dẫn PGS.TS. Đàm Thị Uyên, các thầy cô giáo trong bộ môn Lịch sử Việt Nam và khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên đã động viên chỉ bảo giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Tác giả xin chân trọng cảm ơn Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, thư viện Quốc gia Việt Nam, UBND huyện Hữu Lũng, thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh Lạng Sơn đã giúp đỡ tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

Cuối cùng tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn tới bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã tạo điều kiện giúp đỡ trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018
Tác giả luận văn

NGUYỄN VĂN HUY

MỤC LỤC

Lời cam đoan i
Lời cảm ơn ii
Mục lục iii
Danh mục các chữ viết tắt iv
Danh mục các bảng v
Danh mục các biểu đồ vi
MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề 1
3. Mục đích và nhiệm vụ nhiệm cứu 3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu 4
6. Đóng góp của luận văn 5
7. Cấu trúc của luận văn 5
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN 8
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên 8
1.2. Vài nét về lịch sử huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn 11
1.3. Tình hình kinh tế, văn hóa - xã hội 13
Tiểu kết chương 1 26
Chương 2: TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT HUYỆN HỮU LŨNG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX QUA ĐỊA BẠ TRIỀU NGUYỄN 27
2.1. Tư liệu địa bạ huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX 27
2.2. Tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX qua địa bạ Gia Long 4 (1805) 29
2.2.1. Về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn 29
2.2.2. Về phân bố các loại ruộng đất 29
2.2.3. Tình hình sở hữu đất tư (thổ trạch viên trì) 34
2.2.4. Tình hình sở hữu ruộng đất thần từ phật tự 35

2.2.5. Tình hình sở hữu ruộng tư 36
2.2.6. Tình hình sở hữu ruộng tư của các nhóm họ 42
2.2.7. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc 45
2.3. Tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng qua địa bạ Minh Mệnh 13(1832) 48
2.3.1. Về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn 48
2.3.2. Về phân bố các loại ruộng đất 49
2.3.3. Tình hình sở hữu đất tư (thổ trạch viên trì) 51
2.3.4. Sở hữu ruộng đất thần từ phật tự 52
2.3.5. Tình hình sở hữu ruộng tư 52
3.2.6. Tình hình sở hữu ruộng tư của các nhóm họ 56
2.3.7. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc 57
Tiểu kết chương 2 59
Chương 3: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX 61
3.1. Nông nghiệp 61
3.1.1. Trồng trọt 61
3.1.2. Làm vườn 67
3.1.3. Chăn nuôi 67
3.1.4. Kinh tế tự nhiên 68
3.1.5. Nghi lễ và tín ngưỡng liên quan đến trồng trọt 69
3.2. Thủ công nghiệp, thương nghiệp. 72
Tiểu kết chương 3 76
KẾT LUẬN 77
TÀI LIỆU THAM KHẢO 80
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Cb	: Chủ biên
ĐHSPHN	: Đại học sư phạm Hà Nội
GS	: Giáo sư
HN	: Hà Nội
KH	: Kí hiệu
KHXH	: Khoa học xã hội
M.s.th.t.p	: Mẫu, sào, thước, tấc, phân
Nxb	: Nhà xuất bản
PGS	: Phó giáo sư
TS	: Tiến sĩ
TTLTQGI	: Trung tâm lưu trữ Quốc gia I

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Thống kê địa bạ huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 1805 28
Bảng 2.2: Thống kê địa bạ huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 1832 28
Bảng 2.3: Thống kê quy mô sở hữu ruộng đất của 12 xã thôn huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....29
Bảng 2.4: Thống kê các loại ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn qua địa bạ Gia Long 4 (1805) 30
Bảng 2.5: Thống kê các loại ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn theo thực canh và lưu hoang năm 1805.....31
Bảng 2.6: Tổng diện tích ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 1805 31
Bảng 2.7: Sự phân bố ruộng tư theo đẳng hạng của 12 xã thôn huyện Hữu Lũng đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....33
Bảng 2.8: Thống kê diện tích tư thổ của 12 xã có địa bạ Gia Long 4 (1985) 34
Bảng 2.9: Thống kê diện tích thần từ phật tự của 12 xã huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1985) 35
Bảng 2.10: Bình quân sở hữu ruộng đất tư của một chủ trong 10 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....36
Bảng 2.11: Thống kê quy mô sở hữu ruộng tư của chủ sở hữu 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....37
Bảng 2.12: Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....38
Bảng 2.13: Thống kê tình hình ruộng đất theo giới tính nữ ở huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805) 39
Bảng 2.14: Thống kê tình hình ruộng đất của chủ nam ở huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805) 40
Bảng 2.15: Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805) 41
Bảng 2.16: Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805) 43

Bảng 2.17: Tình hình tư hữu của chức sắc ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805) 45
Bảng 2.18: Qui mô sở hữu ruộng tư của chức sắc ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805) 46
Bảng 2.19: Thống kê quy mô sở hữu ruộng đất của 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....49
Bảng 2.20: Thống kê các loại ruộng đất huyện Hữu Lũng qua địa bạ Minh Mệnh 13 (1832) 49
Bảng 2.21: Thống kê số ruộng đất thực canh và lưu hoang huyện Hữu Lũng năm 1832 49
Bảng 2.22: Tổng diện tích ruộng đất huyện Hữu Lũng năm 1832 50
Bảng 2.23: Sự phân bố ruộng tư theo đẳng hạng của 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....50
Bảng 2.24: Thống kê diện tích tư thổ của 4 xã có địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....51
Bảng 2.25: Bình quân tư hữu ruộng đất của một chủ trong 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832) 52
Bảng 2.26: Quy mô sở hữu ruộng tư của chủ sở hữu 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....53
Bảng 2.27: Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân ở 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832) 54
Bảng 2.28: Thống kê ruộng đất của chủ nữ 54
Bảng 2.29: Thống kê ruộng đất của chủ nam 55
Bảng 2.30: Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh 55
Bảng 2.31: Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....56
Bảng 2.32: Sự phân bố ruộng tư của chức sắc ở 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....57
Bảng 2.33: Tình hình sở hữu ruộng tư của chức sắc ở 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832).....58

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Tình hình sử dụng ruộng đất ở huyện Hữu Lũng tại thời điểm 1805 32
Biểu đồ 2.2: Số chủ và diện tích sở hữu ruộng tư tại thời điểm năm 1805 37
Biểu đồ 2.3: Quy mô sở hữu của nam và nữ năm 1805 theo số chủ 39
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ số chủ và diện tích của các nhóm họ lớn (1805) 44
Biểu đồ 2.5: So sánh giữa ruộng đất của chức sắc và các tầng lớp khác trong xã hội năm 1805 46
Biểu đồ 2.6: Tình hình sử dụng ruộng đất ở huyện Hữu Lũng năm 1832.....50
Biểu đồ 2.7: Mối tương quan giữa số chủ và diện tích sở hữu (1832) 53
Biểu đồ 2.8: Tỷ lệ số chủ và diện tích của các nhóm họ lớn (1832) 56
Biểu đồ 2.9: Mối tương quan giữa ruộng đất của chức sắc và các tầng lớp khác trong xã hội năm 1832.....58

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hữu Lũng là một huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn, huyện nằm ở phía tây nam tỉnh. Phía bắc giáp huyện Bắc Sơn, huyện Văn Quan, phía đông bắc giáp huyện Chi Lăng (cùng tỉnh Lạng Sơn) và phía đông, đông nam giáp huyện Lục Ngạn (tỉnh Bắc Giang) và phía nam giáp huyện Lục Nam (tỉnh Bắc Giang), phía tây giáp huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang) và huyện Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên), cách thành phố Lạng Sơn 75 km về hướng tây nam, tỉnh lộ 244 theo hướng tây bắc đi huyện Võ Nhai (Thái Nguyên) và tỉnh lộ 242 theo hướng tây nam đi huyện Yên Thế (Bắc Giang).

Là vùng núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, từ xa xưa Hữu Lũng luôn là một bộ phận của tổ quốc Việt Nam thống nhất. Đồng bào các dân tộc nơi đây luôn luôn có một tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động với đời sống văn hoá vật chất, tinh thần phong phú.

Trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế xã hội hiện nay trong cả nước nói chung và của tỉnh Lạng Sơn cũng như của huyện Hữu Lũng nói riêng, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc xây dựng và phát triển kinh tế ở các vùng dân tộc miền núi, nhằm thực hiện mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đây sự nghiệp của toàn xã hội, toàn dân tộc trong đó có nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng.

Cho đến ngày nay, vấn đề kinh tế của huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỷ XIX chưa được quan tâm nghiên cứu một cách có hệ thống. Với những lý do đó, tôi lựa chọn đề tài ***"Kinh tế huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX"*** làm luận văn thạc sỹ của mình với mong muốn góp phần làm cơ sở cho việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta: Đại đoàn kết dân tộc, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, xây dựng con người mới, cuộc sống mới trên mảnh đất huyện Hữu Lũng.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Liên quan đến nội dung của luận văn có thể kể đến một số công trình nghiên cứu sau:

Trong những năm cuối thập kỷ 50 và đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, ở nước ta xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu, trong đó tiêu biểu là cuốn *"Chế độ ruộng đất*

và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ" của tác giả Phan Huy Lê do Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội xuất bản năm 1959, gồm 214 trang. Cuốn sách này tập trung vào việc trình bày những nét lớn về chính sách ruộng đất, nông nghiệp của nhà Lê sơ thế kỷ XV. Kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đây là cuốn sách đầu tiên chuyên về đề tài này của giới nghiên cứu dựa trên cơ sở các bộ sử cũ của các sử gia phong kiến.

Trong tác phẩm *"Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX"* của tác giả Vũ Huy Phúc (1979). Tác giả đã hệ thống hóa những chính sách lớn về ruộng đất của nhà Nguyễn, cũng như tác động của nó đối với yêu cầu phát triển của lịch sử.

Cuốn sách *"Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII"* của tác giả Trương Hữu Quýnh do nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản. Cuốn sách gồm 2 tập được xuất bản lần lượt vào năm 1982 và năm 1983. Tập 1 của cuốn sách gồm 3 chương. Chương 1, tác giả nêu khung cảnh xã hội Đại Việt ở các thế kỷ XI - XV, chương 2 trình bày chế độ ruộng đất ở các thế kỷ XI - XIV và chương 3 tác giả trình bày diễn biến của chế độ ruộng đất của thế kỷ XV. Tập 2 của cuốn sách cũng gồm 3 chương. Chương 1, tác giả nêu khung cảnh xã hội Việt Nam ở các thế kỷ XVI - XVIII, chương 2 trình bày tình hình ruộng đất ở các thế kỷ XVI - XVII và chương 3 trình bày ruộng đất ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII. Qua đó, cuốn sách đã thể hiện những nét chính về sự tiến triển của chế độ ruộng đất ở nước ta từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII, bước đầu vạch ra xu thế phát triển chủ yếu của chế độ tư hữu và tính chất kinh tế - xã hội của nó. Cuốn sách còn cung cấp các nguồn tư liệu phong phú bao gồm các bộ chính sử và các nguồn tư liệu địa phương

Tác phẩm "*Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn"* do hai tác giả Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang (chủ biên) (Nxb Thuận Hóa xuất bản năm 1997). Tác phẩm đã nghiên cứu cụ thể về tình hình ruộng đất chủ yếu thông qua tài liệu địa bạ. Đồng thời tác phẩm đã đề cập những chính sách về nông nghiệp đặc biệt là các chính sách về ruộng đất dưới triều Nguyễn.

Năm 2011, Sở Văn hóa thông tin và du lịch tỉnh Lạng Sơn xuất bản tác phẩm "*Vài nét về văn hóa và địa danh Văn hóa Lạng Sơn"* của tác giả Hoàng Văn Páo. Tác

phẩm đã đề cập đến những nét cơ bản về văn hóa của đồng bào các dân tộc cũng như những địa danh văn hóa tiêu biểu của tỉnh Lạng Sơn.

Năm 1999, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản cuốn "Địa chí Lạng Sơn", đã khái quát tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh cũng như của các huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Trong những năm gần đây, một số luận văn cũng đã đề cập nhiều đến tình hình kinh tế, vấn đề ruộng đất, vấn đề văn hóa dưới triều Nguyễn ở thế kỷ XIX như: "*Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ nửa đầu thế kỷ XIX*" của tác giả Lê Thị Thu Hương, năm 2008, luận văn thạc sỹ khoa học Lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tác giả Lục Thị Thùy với luận văn "*Huyện Thất Khê (Lạng Sơn) thế kỷ XIX*", luận văn thạc sỹ khoa học Lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên, năm 2014. Luận văn "*Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Châu Ôn (Lạng Sơn) nửa đầu thế kỷ XIX*" của tác giả Bùi Thị Nga, năm 2015, Khoa học Lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tác giả Hoàng Thị Nguyệt với "*Kinh tế, văn hóa huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ nửa đầu thế kỷ XIX*" luận văn thạc sỹ khoa học Lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên, năm 2016.

Như vây, đã có một số sách, luận văn đề cập đến từng khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung. Nhưng đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu về kinh tế huyện Hữu Lũng, tỉnh lạng Sơn một cách hệ thống, mặc dù vậy các công trình nêu trên là nguồn tài liệu quý mà tác giả luận văn được kế thừa trong quá trình thực hiện đề tài luận văn của mình.

3. Mục đích và nhiệm vụ nhiệm cứu

3.1. Mục đích

Chọn đề tài "Kinh tế huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỷ XIX" để nghiên cứu, chúng tôi mong muốn nêu lên một cách chân thực, khoa học về kinh tế của huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỷ XIX. Qua đó, có thể bổ sung thêm nguồn tư liệu góp phần vào việc nghiên cứu các vấn đề của lịch sử địa phương, mối quan hệ giữa các dân tộc trong quá trình tồn tại và phát triển đất nước. Đồng thời, bổ sung kiến thức chuyên môn phục vụ cho công tác giảng dạy của bản thân.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Bước đầu nghiên cứu tương đối cụ thể về kinh tế của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Bao gồm các chính sách về kinh tế, chế độ sở hữu ruộng đất, phong tục tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc cùng sinh sống trên vùng đất Hữu Lũng nửa đầu thế kỷ XIX.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn. Trong đó tập trung ở các xã như: Hữu Hạ, Bố Hạ, Đồng Hưu, Hương Vĩ, Cù Sơn, Đằng An, Hòa Lạc, Vạn Linh, Thốc Sơn, Chiêu Tuấn, Gia Mỹ, Vi Sơn, Hữu Thượng, Canh Nâu, Bả Mộng, Ngự Nhung.

Phạm vi thời gian: Nửa đầu thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn.

Phạm vi nội dung: Luận văn giới hạn phạm vi nội dung chủ yếu là tình hình ruộng đất và các hình thức sở hữu ruộng đất của huyện Hữu Lũng qua tư liệu địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 13 (1832) và kinh tế nông nghiệp. Do tư liệu khan hiếm nên ngành thủ công và thương nghiệp được trình bày như là những ngành phụ, hỗ trợ nông nghiệp, chưa tách khỏi nông nghiệp.

5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu chung: Đại Việt sử kí toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Việt sử thông giám cương mục, Đồng Khánh Dư địa chí, Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ XI - XVIII,...

Nguồn tư liệu địa phương: Địa chí Lạng Sơn, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, một số tài liệu về ruộng đất, kinh tế, văn hóa,...ở địa phương.

*Nguồn tư liệu địa bạ:*Tổng số có 12 đơn vị địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1804) và 4 đơn vị địa bạ Minh Mạng 13 (1832) của huyện được khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội).

Nguồn tư liệu thực địa, điền dã: Tác giả đã đến những làng bản của cộng đồng cư dân thiểu số quan sát, ghi chép về các phong tục tập quán của họ, thu thập các câu truyện dân ca, ca dao...có đề cập đến vấn đề ruộng đất và kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp của địa phương.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong giới hạn của đề tài, chúng tôi sử dụng một số phương pháp như phương pháp điền dã giúp tác giả quan sát, phỏng vấn, ghi chép và chụp ảnh những nội dung liên quan đến luận văn (Các bước thực hiện: Tác giả đến những làng bản của những cộng đồng cư dân để khảo sát về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế, văn hóa xã hội của địa phương. Sau đó tiến hành phỏng vấn - Hồi cố lịch sử - kết hợp với phiếu điều tra theo những nội dung luận văn nghiên cứu. Sau khi điền dã thì tiến hành xử lý tư liệu theo định hướng nội dung); Phương pháp lịch sử, phương pháp logic, hồi cố qua đó xác định rõ được thời gian, không gian nghiên cứu của luận văn, mối quan hệ trong sự phát triển của lịch sử; Phương pháp bản đồ giúp hình dung cụ thể về sự phân bố sông suối đồi núi... của huyện; Phương pháp đối chiếu các nguồn tư liệu, tổng hợp, hệ thống hóa để hoàn thiện luận văn.

6. Đóng góp của luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu một cách khá đầy đủ về kinh tế của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX gồm kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Dựa vào nguồn tài liệu khai thác được, luận văn bước đầu khôi phục một cách có hệ thống bức tranh về kinh tế gắn với môi trường sinh thái địa phương, những nhân tố thúc đẩy sự biến đổi kinh tế xã hội của địa phương. Đồng thời luận văn còn góp một phần nhỏ nhằm cung cấp thêm tư liệu giúp địa phương và các nhà nghiên cứu tham khảo.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mục lục, mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn được chia làm 3 chương

Chương 1: Khái quát về huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

Chương 2: Tình hình sở hữu ruộng đất ở huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỷ XIX qua địa bạ triều Nguyễn.

Chương 3: Hoạt động kinh tế huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỷ XIX.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN

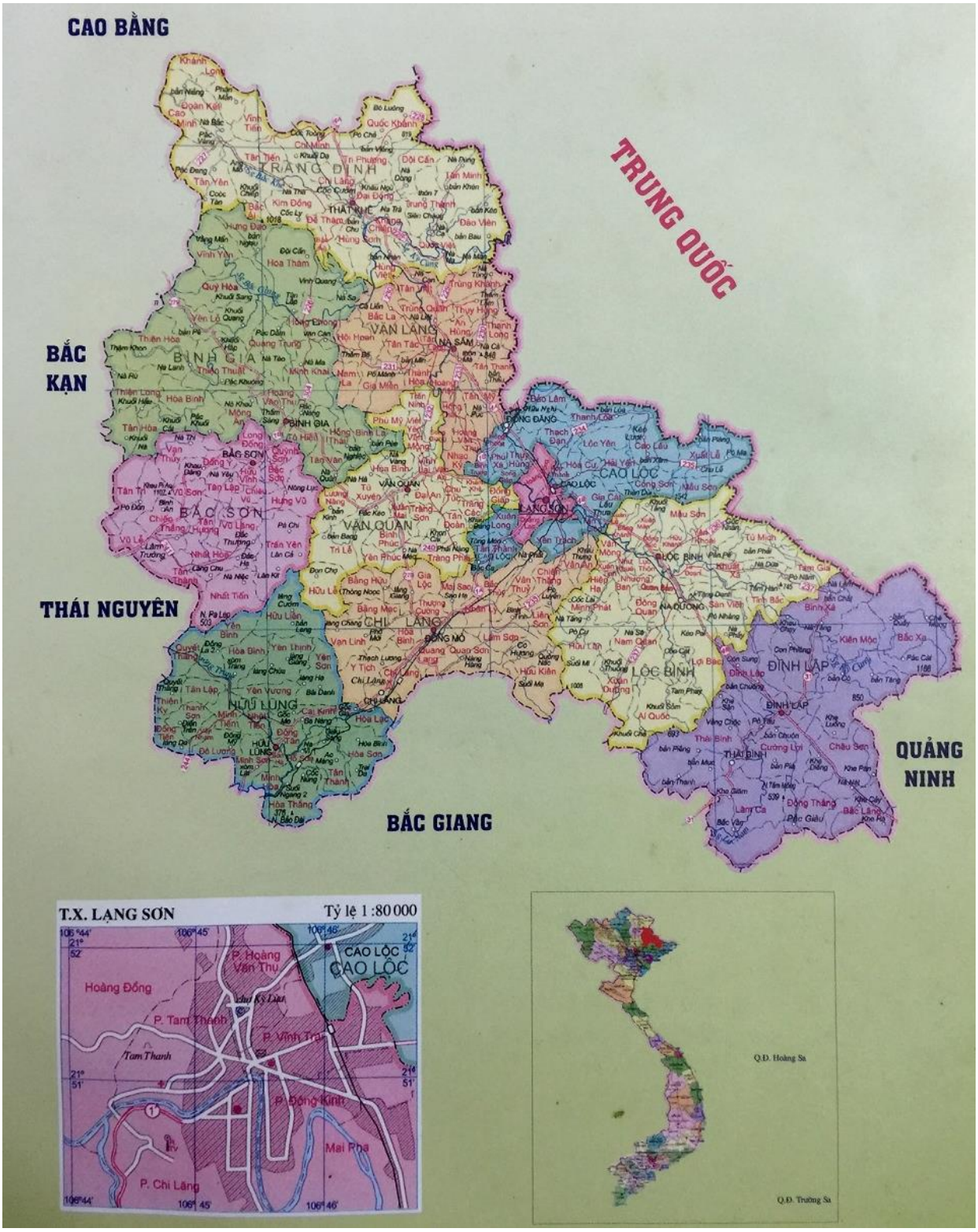

(Nguồn: Địa chính huyện Hữu Lũng)

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN HỮU LŨNG

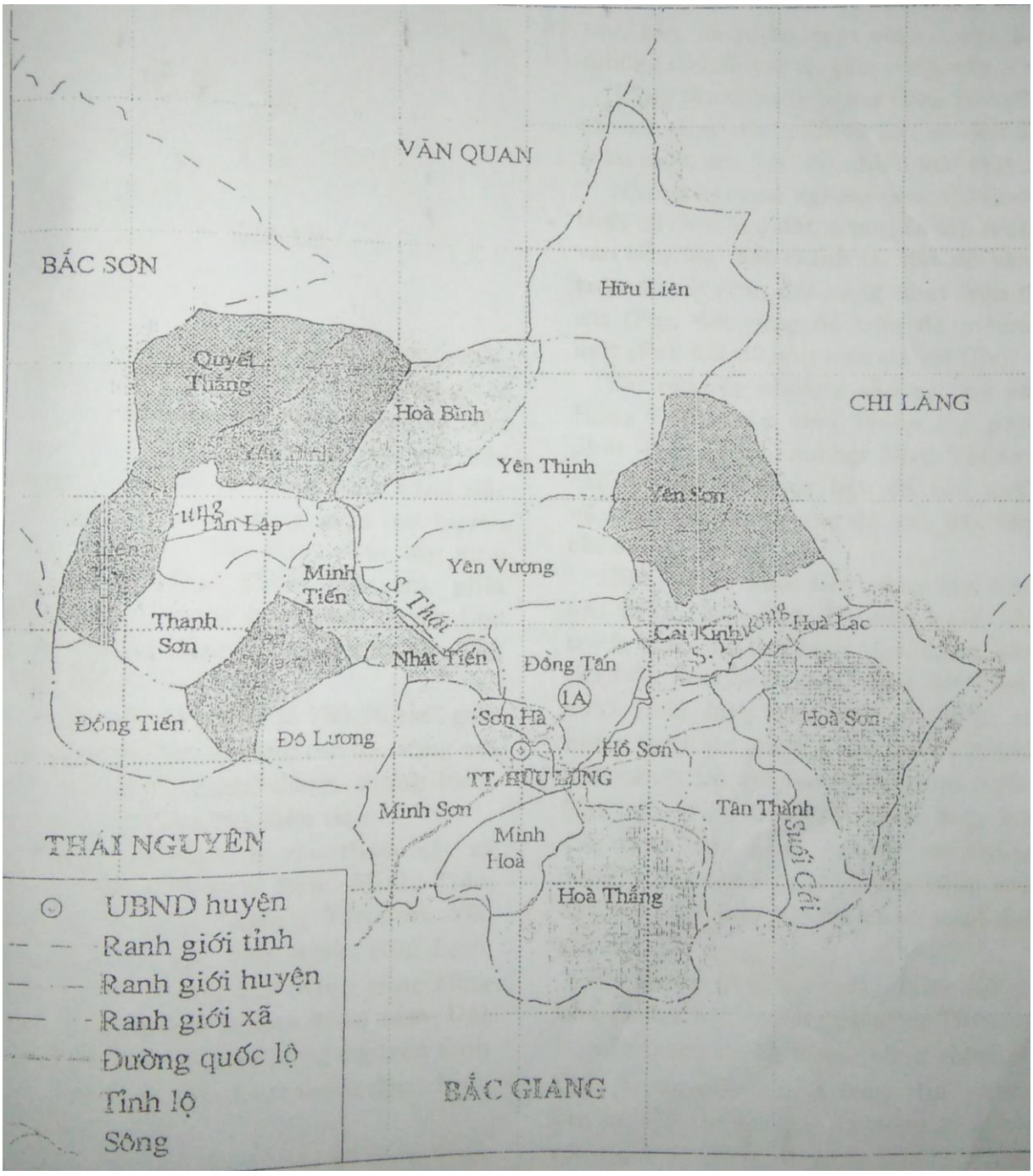

Chương 1
KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Thế kỉ XIX, huyện Hữu Lũng thuộc Phân Phủ Lạng Giang. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* thì: "*Phân phủ kiêm lý hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng. Phủ lỵ ở phía đông bắc thành tỉnh, trước đặt địa phận ở xã Cao Thượng...xung quanh đắp thành đất hình vuông...Địa thế phủ hạt phía đông giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn và các huyện Lục Ngạn, Bảo Lộc thuộc bản tỉnh; phía tây giáp huyện Hiệp Hòa; phía nam giáp huyện Yên Dũng; phía bắc giáp phủ Phú Xuyên tỉnh Thái Nguyên. Đông Tây cách nhau 42 dặm. Nam Bắc cách nhau 35 dặm"* [36; tr.539].

Ngày nay, Hữu Lũng là huyện nằm ở phía Tây - Nam của tỉnh Lạng Sơn, có toạ độ địa lý từ "$21^0$20' đến $21^0$45' vĩ độ Bắc, từ $106^0$10' đến $106^0$32' kinh độ Đông với diện tích tự nhiên là 789,26 $km^{2"}$.[41; tr.869]

Ranh giới của huyện:

- Phía Bắc giáp huyện Văn Quan và huyện Bắc Sơn.
- Phía Tây giáp huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Phía Đông Nam và Tây Nam giáp huyện Chi Lăng và huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.(Bản đồ hành chính tỉnh Lạng Sơn)

Huyện Hữu Lũng có 26 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn Hữu Lũng và 25 xã (Đồng Tân, Cai Kinh, Hòa Lạc, Yên Vượng, Yên Thịnh, Yên Sơn, Hữu Liên, Sơn Hà, Hồ Sơn, Tân Thành, Hòa Sơn, Minh Hòa, Hòa Thắng, Minh Sơn, Nhật Tiến, Minh Tiến, Đô Lương, Vân Nham, Thanh Sơn, Đồng Tiến, Tân Lập, Thiện Kỵ, Yên Bình, Hòa Bình, Quyết Thắng). Trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Hữu Lũng, cách thành phố Lạng Sơn khoảng 70 km về phía Nam.

Huyện Hữu Lũng thuộc vùng núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, với diện tích 789,26 km^2 , địa hình được phân chia rõ giữa vùng núi đá vôi ở phía Tây Bắc và vùng núi đất ở phía Đông Nam. Phần lớn diện tích ở vùng núi đá vôi có độ cao 450 - 500m và ở vùng núi đất có độ cao trên dưới 100 m so với mặt nước biển. Nhìn chung, địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi đá vôi Cai Kinh và các dãy núi đất Bảo Đài.

Địa hình núi đá chiếm trên 25% tổng diện tích tự nhiên. Xen kẽ giữa vùng núi đá là những thung lũng nhỏ địa hình tương đối bằng phẳng, là vùng đất sản xuất nông nghiệp của cư dân. Xen kẽ các vùng núi đất là các dải đất ruộng bậc thang phân bố theo các triền núi, triền sông, khe suối trong vùng, là vùng đất sản xuất nông nghiệp được tạo lập từ nhiều đời nay cung cấp lương thực cho cư dân sinh sống trong vùng.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 80.674,64 ha chiếm 9,7% diện tích toàn tỉnh, trong đó diện tích núi đá có 33.056 ha chiếm 40,97% tổng diện tích của huyện; diện tích đồi núi đất có 45.223 ha chiếm 56,1%. Đa số diện tích đồi núi của Hữu Lũng thuộc loại địa hình dốc.

Đất đai gồm 9 loại đất, trong đó tập trung chủ yếu vào 4 loại đất chính đó là: Đất đỏ vàng trên đá sét có khoảng 18.691 ha; đất vàng nhạt trên đá cát có khoảng 9.021 ha; đất vàng đỏ trên đá mácma axít có khoảng 7.080 ha và đất đỏ nâu trên đá vôi có khoảng 4.350 ha.

Về tình hình sử dụng đất, theo điều tra năm 2010 đất nông nghiệp của huyện là 56.316,67 ha chiếm 69,81% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 25,57%; đất lâm nghiệp chiếm 43,78% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp 6.263,25 ha chiếm 7,76% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó đất chuyên dùng hiện nay là 58%, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 23% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều, khoảng 22,43% tổng diện tích tự nhiên của huyện trong đó đất bằng chưa sử dụng là 320,81 ha; đất đồi núi chưa sử dụng là 140,33 ha, phân bố ở các xã vùng gò đồi và vùng núi; núi đá không có rừng cây là 17.633,68 ha chiếm 97,4% tổng diện tích đất chưa sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng của huyện chủ yếu là núi đá không có rừng cây và đất bằng chưa sử dụng.

Hệ thống sông, suối, kênh, mương của huyện Hữu Lũng có khoảng 1.427,96 ha gồm có 2 con sông lớn chảy qua là sông Thương và sông Trung.

Sông Thương dài 157 km bắt nguồn từ dãy núi Nà Pá Phước cao 600m gần ga Bản Thí của huyện Chi Lăng chảy qua huyện theo hướng Đông Bắc-Tây Nam xuôi về tỉnh Bắc Giang. Sông Thương gặp sông Trung chảy từ Thái Nguyên về ở Na Hoa xã Hồ Sơn. Trong địa bàn của huyện, thung lũng sông Thương được mở rộng trên 30

km. Sông Thương có độ rộng bình quân 6 m, độ cao trung bình 176 m, độ dốc lưu vực 12,5%, lưu vực dòng chảy trung bình năm là 6,46 m^3/s, lưu lượng vào mùa lũ chiếm khoảng 67,6 - 74,9%, còn mùa cạn là 25,1 - 32,4%. Sông Thương là nguồn nước chủ yếu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân các dân tộc trong huyện.

Sông Trung bắt nguồn từ vùng núi Thái Nguyên chảy qua huyện theo hướng Tây Bắc-Đông Nam đổ vào sông Thương ở phía bờ phải tại thôn Nhị Hà, xã Sơn Hà. Sông Trung chảy trong vùng đá vôi, thung lũng hẹp, độ dốc trung bình lưu vực sông là 12,8%.

Ngoài ra, huyện còn có khoảng 216,69 ha các ao, hồ như hồ Cai Hiển; hồ Chiến Thắng; hồ Tổng Đoàn … và ở khắp các xã trong huyện đều có các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi ven theo các làng, bản, chân ruộng.

Hệ thống sông, suối, kênh mương cùng các ao hồ của huyện đảm bảo nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Hệ thống sông, suối với địa hình dốc có thể phát triển giao thông, nuôi và đánh bắt thủy sản. Nguồn nước ngầm của huyện cũng khá dồi dào với chất lượng tốt.

Hữu Lũng chịu sự ảnh hưởng của khí hậu vùng núi phía Bắc, khô lạnh và ít mưa về mùa Đông, nóng ẩm, mưa nhiều về mùa hè. Nhiệt độ không khí trung bình hàng năm là $22,7^0$C. Tháng 7 có nhiệt độ không khí trung bình cao nhất là $28,5^0$C. Tháng 01 có nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất là $2,5^0$ C. Theo *Đồng Khánh địa dư chí* cho biết: "*Khí trời mùa xuân mát mẻ, mưa phùn, dân trồng khoai, trồng đậu. Mùa hè nhiều nắng, nhiều mưa rào. Nhà nông tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy. Mùa thu sau tiết sương giáng lúa bắt đầu chín, khi có gặp bão to đổ nhà, mùa màng bị tổn thất*" [36; tr.541].

Lượng mưa trung bình năm là 1.488,2mm với 135 ngày mưa trong năm và phân bố từ 13 - 17 ngày/tháng, tăng dần từ tháng 5 đến tháng 8. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 và chiếm trên 90% lượng mưa cả năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau và chiếm trên 9% lượng mưa cả năm. Hữu Lũng có hệ thống sông suối với lưu lượng nước lớn, hệ thống sông Thương là 1 trong 3 hệ thống sông chính của tỉnh Lạng Sơn, chảy qua địa bàn huyện. Hệ thống sông Thương gồm 3 nhánh chính, nhánh thứ nhất dài 157 km bắt nguồn từ núi Nà Pá Phước gần ga Bản

Thí huyện Chi Lăng, gặp sông Trung chảy từ Thái Nguyên về tại Na Hoa, cách cửa sông 97 km và vẫn mang sông Thương. Ngoài ra có sông Hóa dài 47 km bắt nguồn từ vùng núi Khuổi Ma Cao ở huyện Chi Lăng và nhập vào sông Thương ở xã Hòa Lạc, trên sông Hóa còn có hồ Cấm Sơn giữ nước và nuôi cá. Ngoài ra ở Hữu Lũng còn có hệ thống suối, khe, dọc chạy theo các sườn đối, núi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, dân cư định cư dọc theo các con sông, suối từ lâu đời.

Huyện Hữu Lũng có diện tích rừng khá lớn. Năm 2014 tổng diện tích rừng của huyện có khoảng 35.322,96 ha, trong đó rừng tự nhiên là 18.032,7 ha, chiếm 51,05%, đất có rừng trồng là 18.032,65 ha, chiếm 48,94% tổng diện tích rừng của huyện. Rừng của Hữu Lũng trước đây thực vật, động vật đa dạng, phong phú, nhiều lâm thổ sản quý như linh chi, mật ong, đinh, lim, táu, sến, sa nhân…và cây ăn quả đặc sản nổi tiếng na, dứa, mận...

Tài nguyên khoáng sản của Hữu Lũng chủ yếu có: Đá vôi dãy núi Cai Kinh với hàm lượng cao khoảng 55% là nguyên liệu để sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng... tập trung ở Đồng Tân, Cai Kinh; Yên Vượng, Yên Thịnh, Yên Sơn, Minh Tiến, Đồng Tiến với diện tích khai thác khoảng 544,05 ha; Ngoài ra, Hữu Lũng còn có một số khoáng sản khác như mỏ sắt ở Đồng Tiến, diêm tiêu ở Tân Lập, Thiện Kỵ, phốt phát Vĩnh Thịnh, mỏ bạc Nhật Tiến và các loại cát, cuội, sỏi cung cấp cho nhu cầu xây dựng của huyện, tỉnh và các vùng xung quanh. Theo sách *Đồng Khánh dư địa chí* thì: "*Các xã ...Bố Sơn,...có mỏ sắt. Chín xã Đằng An, Bả Lộng, Thiện Kỵ, Hương Vĩ, Vân Nham, Đồng Hưu, Chiêu Tuấn, Hữu Lân,Vô Muộn có mỏ diêm tiêu. Các xã gần rừng có dầu trám, gỗ lim "* [36; tr.541].

1.2. Vài nét về lịch sử huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

Hữu Lũng đã được hình thành từ sớm, có truyền thống cùng với nhân dân cả nước đấu tranh chống giặc ngoại xâm thời nhà Lý, Lạng Sơn và Bắc Giang đều nằm trong châu Lạng, đến thời nhà Trần (thế kỷ XIII), Hữu Lũng có tên gọi là Cổ Lũng. Đến thế kỷ XV, khi nhà Minh xâm lược nước ta, Cổ Lũng nằm trong phủ Lạng Giang. Đến thời nhà Mạc, Hữu Lũng vẫn nằm trong phủ Lạng Giang, bao gồm 25 xã. Đến thời Lê - Trịnh thế kỷ XVII- XVIII, Hữu Lũng vẫn nằm trong phủ Lạng Giang, có lúc đổi là Lạng Nguyên. Năm 1802, huyện thuộc Phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc,

giai đoạn này huyện có 4 tổng Hữu Thượng, Hữu Vĩ, Vân Nham và Thuốc Sơn. Năm 1831, thuộc trấn Lạng Sơn, rồi tỉnh Bắc Giang. Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, dưới thời Gia Long huyện Hữu Lũng gồm có 4 tổng, 24 xã, trại [35; tr.77-78]

STT	Tổng	Xã	Ghi chú
1	**Nguyễn Thượng**	Nguyễn Thượng, Nguyễn Hạ, Phúc Đình, Canh Nậu	
2	**Hương Vĩ**	Hương Vĩ, Bố Hạ, trại Bố Hạ, trại Nông Kênh, Đồng Hưu, Thiện Kị	
3	**Vân Nham**	Minh Lễ, Hữu Lân, Bả Lộng, Chiêu Tuấn, Vi Sơn, Ngự Nhung, Vô Muộn	
4	**Thốc Sơn**	Thốc Sơn, Thần Lâu, Thắng An, Nhật Lãng, Ý Tịch, Hòa Lạc, Cầu Sơn	

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* thì huyện Hữu Lũng thời Minh Mạng có 4 tổng, gồm 30 xã, thôn, trại. Bao gồm: Tổng Vân Nham (9 xã); Tổng Thốc Sơn (10 xã); Tổng Hương Vĩ (7 xã, trại); Tổng Hữu Thượng (4 xã) [36; tr.540 - 541].

Từ năm 1956, Hữu Lũng thuộc tỉnh Lạng Sơn. Ngày 27/12/1975, tỉnh Lạng Sơn sáp nhập với tỉnh Cao Bằng thành tỉnh Cao Lạng, Hữu Lũng trở thành huyện của tỉnh Cao Lạng. Ngày 29/12/1978, tỉnh Lạng Sơn tái lập, Hữu Lũng thành huyện của tỉnh Lạng Sơn.

Nhân dân Hữu Lũng từng đã tham gia các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm bảo vệ bờ cõi nước nhà như trong cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ năm 981, thời Tiền Lê và chống Tống lần thứ hai 1076, dưới thời nhà Lý, chống giặc Minh năm 1427 đóng góp vào thắng lợi Chi Lăng- Xương Giang buộc quân Minh rút quân về nước, trong kháng chiến chống quân Thanh xâm lược thế kỉ XVIII, nhân dân Hữu Lũng cũng đã góp phần đánh bại âm mưu xâm lược nước ta của nhà Thanh.

Ngay buổi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX, dưới ngọn cờ của các sĩ phu yêu nước, nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa do Hoàng Đình Kinh lãnh đạo năm 1884 và đã làm chủ cả một vùng rộng lớn, từ Nam Chi Lăng đến Lạng Giang gây cho địch hao binh tổn tướng, điêu đứng, thiệt hại nặng nề. Hoàng Đình Kinh đã trở thành người con tiêu

biểu của núi rừng Yên Thế - Hữu Lũng trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đến tháng 3 năm 1884, sau khi chiếm được phủ Lạng Thương và tiến hành đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh, thực dân Pháp đã thiết lập bộ máy cai trị, xây dựng nhiều đồn bốt kiên cố, tạo thành một hệ thống dày đặc như đồn Bảo Sơn, Bến Lường, Mẹt, Sông Hóa, Bắc Lệ. Trong đó đồn ở Mẹt đóng vai trò quan trọng nhất. Thực dân Pháp đã tiến hành nhiều thủ đoạn để áp bức bóc lột và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân nơi đây. Đến tháng 4 năm 1945, các lực lượng cách mạng đã nổi dậy lần lượt giải phóng các xã "Tân Lập, Thiện Kỵ (12/4/1945), Bảo Lộng(13/4/1945), Sông Hóa, Phổng (15/4/1945) và cuối cùng là hạ đồn Mẹt (19/8/1945). Ngày 20 tháng 9 năm 1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại chợ Phổng xã Vân Nham tuyên bố chính quyền cách mạng lâm thời huyện Hữu Lũng được thành lập" .[41; tr. 873]

Trong cuộc kháng chiến 9 năm, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hữu Lũng là căn cứ địa, hậu phương của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cũng là nơi đánh bại nhiều cuộc hành quân càn quét của quân Pháp. Quân dân các dân tộc Hữu Lũng tự hào ghi tiếp những chiến công vẻ vang vào trang sử mới của dân tộc với những Đồn Vang, Đá Bia, Rừng Cấm, Đèo Cà lịch sử.

Nối tiếp truyền thống yêu nước, đấu tranh cách mạng, nhân dân các dân tộc Hữu Lũng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ huyện đã kề vai sát cánh cùng nhân dân cả nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, kịp thời chi viện sức người, sức của cho đồng bào miền Nam ruột thịt; cùng cả nước làm nên chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong hai cuộc kháng chiến đã qua, cũng như cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc Tổ quốc tháng 2 năm 1979 đã có biết bao con người ưu tú của quê hương Hữu Lũng ngã xuống cho độc lập - tự do của dân tộc, nhiều anh hùng và liệt sĩ được Đảng và Nhà nước tuyên dương công trạng, như anh hùng quân đội Nguyễn Bá Tòng, anh hùng liệt sĩ Nông Văn Giáp… cùng nhiều gia đình và cá nhân khác được Đảng, Nhà nước tặng bằng có công với nước.

1.3. Tình hình kinh tế, văn hóa - xã hội

Sản xuất Nông - Lâm- Ngư nghiệp: Tổng giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản 5 năm 2011- 2015 (bình quân đạt 1.108.211 triệu đồng) đến năm 2015 đạt

1.250.576 triệu đồng tăng 216.151 triệu đồng so với năm 2011. Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm đạt 5,23%.

Tổng diện tích gieo trồng bình quân năm đạt 17.763 ha, tăng 2,6% so với kế hoạch (Kế hoạch là 17.300 ha). Tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 48.122 tấn/năm, vượt 9,4% so với kế hoạch (Kế hoạch là 44.000 tấn /năm). Một số cây trồng chính đạt được như sau:

Trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng bước đầu đã hình thành một số mô hình sản xuất rau, củ quả như ớt, dưa chuột, cà chua bi, măng Bát Độ… dưới hình thức hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp tạo giá trị hàng hóa xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tổng đàn trâu đến năm 2015 khoảng 17.000 con, đàn bò 3.300 con, đàn gia cầm đạt 900.000 con. Mặc dù số lượng đàn gia súc, gia cầm không tăng nhưng do nhân dân đã biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi nên trọng lượng vật nuôi và tổng sản lượng xuất chuồng vẫn tăng. Đặc biệt, trên địa bàn đã có nhiều mô hình sản xuất phát triển theo hướng trang trại, gia trại với quy mô lớn như nuôi gà, lợn công nghiệp.... ngày càng được đầu tư phát triển tạo giá trị hàng hóa.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2015 được quan tâm chú trọng đã góp phần nâng độ che phủ rừng của huyện từ 52,7% năm 2011 lên 55% năm 2015 (Kế hoạch là 54-55%); Diện tích trồng rừng mới bình quân hàng năm là 1.579 ha tăng 5,3% so với kế hoạch (Kế hoạch là 1.500 ha). Chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế xói mòn đất, bảo vệ an toàn đầu nguồn các sông, hồ, đập,...

Toàn huyện hiện có trên 40 cơ sở chế biến gỗ với quy mô nhỏ dưới hình thức tổ hợp tác, hộ gia đình sản lượng hàng năm cung cấp cho thị trường xuất khẩu từ 1.500 đến 2.000 m^3.

Qua thực hiện các chương trình bảo vệ và phát triển rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các hộ tham gia làm lâm nghiệp, đặc biệt là đồng bào các dân tộc sống ở vùng sâu, vùng xa; từng bước nâng cao đời sống vật chất, thu nhập của người dân và tạo môi trường sinh thái, giảm thiểu các tác hại của biến đổi khí hậu trong khu vực.

Công tác thuỷ lợi được củng cố, tăng cường, nhiều hệ thống công trình thuỷ lợi được đầu tư mới và kiên cố hoá đã phát huy hiệu quả, hệ số công suất sử dụng của các công trình thuỷ lợi được nâng cao, diện tích gieo trồng được tưới tiêu chủ động gần 6.000 ha, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng trong sản xuất nông lâm nghiệp. Các dịch vụ cung ứng giống cây trồng vật nuôi, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời, đúng thời vụ. Cơ cấu giống mới có năng suất cao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh. Công tác khuyến nông, khuyến lâm được quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật được tăng cường.

Từ những kết quả trên khẳng định sản xuất Nông - Lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 đã thu được thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng và giá trị sản xuất bình quân năm của ngành đã hoàn thành và đạt chỉ tiêu đề ra; năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi tăng khá và cơ bản vượt kế hoạch; có nhiều mô hình sản xuất theo hình thức trang trại được hình thành có sản lượng lớn, giá trị kinh tế cao mang tính chất hàng hoá; cơ giới hoá trong nông nghiệp đã được quan tâm đầu tư và phát triển, một số khâu như: Làm đất, vận chuyển vật tư và sản phẩm nông sản... đều được sử dụng bằng máy móc.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt được những kết quả quan trọng, tạo được phong trào rộng khắp, được đông đảo người dân hưởng ứng tham gia. Đã thành lập được bộ máy thực hiện Chương trình từ huyện đến xã; hoàn thành việc lập Quy hoạch chung, Đề án xây dựng NTM của 25/25 xã và Đề án xây dựng nông thôn mới cấp huyện; đã lập xong quy hoạch chi tiết được 07 xã và chỉ đạo điểm có kết quả tích cực đối với 5 xã Đồng Tân, Tân Thành, Vân Nham, Sơn Hà và Yên Thịnh. Huy động, lồng ghép các Chương trình, Dự án vào xây dựng nông thôn mới có sự tham gia ủng hộ của các đoàn thể và người dân.

Kết quả khảo sát, đánh giá hiện trạng tiêu chí xây dựng nông thôn mới ước đến năm 2015 xã Đồng Tân đạt chuẩn nông thôn mới, 01 xã đạt 15 tiêu chí (xã Sơn Hà), 01 xã đạt 14 tiêu chí (xã Minh Sơn), 17 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, 5 xã còn lại đạt dưới 5 tiêu chí.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển tương đối tốt, giá trị sản xuất bình quân là 218.422 triệu đồng/năm, nhịp độ tăng bình quân là

8,2 %/năm (Kế hoạch là 10%). Sản phẩm chủ yếu là: Đá, xi măng, gạch, vôi, cát và chế biến gỗ... Các sản phẩm này đều có sản lượng năm sau cao hơn năm trước. Trong đó, sản lượng một số mặt hàng chủ yếu như sau: Gạch nung bình quân 42,4 triệu viên/năm (Kế hoạch là 42 triệu viên /năm); đá các loại 735.000 m^3/năm (Kế hoạch là 700 nghìn m^3/năm); xi măng 32.700 tấn/năm (Kế hoạch là 44 triệu tấn /năm, từ năm 2014 trên địa bàn huyện không còn đơn vị nào sản xuất xi măng, do nhà máy xi măng ACC78 phải ngừng hoạt động vì dây chuyền công nghệ không đạt tiêu chuẩn cho phép). Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển còn manh mún, quy mô nhỏ, sản lượng thấp, kỹ thuật sản xuất còn lạc hậu.

Đối với cụm công nghiệp thị trấn Hữu Lũng đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết với diện tích 49 ha, dự kiến đến hết năm 2018 sẽ có 1- 4 doanh nghiệp vào đầu tư, xây dựng cơ sở sản xuất tại cụm công nghiệp với diện tích đất sử dụng khoảng 15 - 20 ha.

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển mạnh trở thành lĩnh vực mũi nhọn trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Tốc độ tăng trưởng của ngành trung bình hàng năm trên 13%. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn bình quân năm đạt 2.400 tỷ đồng. Đối với hệ thống chợ nông thôn, hiện nay trên địa bàn có 11 chợ hoạt động với diện tích sử dụng đất 44.720 m^2, hầu hết các chợ đều phát huy được vai trò là đầu mối mua bán, trao đổi sản phẩm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên các địa bàn. Công tác phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại được tăng cường và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý khai thác các điểm du lịch tâm linh; duy trì, bảo tồn, phát huy các hoạt động lễ hội của địa phương được thực hiện khá tốt, đã hình thành các khu du lịch tâm linh tích cực như đền Bắc Lệ, đền Quan Giám Sát, đền Chầu Lục….. những địa điểm này đang ngày càng thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

Trên địa bàn huyện có trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc, có 3 trường THPT và 2 TTGDTX: THPT Hữu Lũng, THPT Vân Nham, THPT Tân Thành, TTGD thường xuyên tỉnh 2, TTGD thường xuyên huyện, có 27 trường THCS, 29 trường tiểu học và 28 trường mầm non.

Tổng dân số trên địa bàn huyện Hữu Lũng năm 2013 là 114.860 người, bằng 15,29% dân số của tỉnh Lạng Sơn, mật độ dân số 142 người/km^2.

Có 07 dân tộc là Nùng, Kinh, Tày, Dao, Hoa, Cao Lan, Sán Dìu... trong đó dân tộc Nùng chiếm 52,3%, dân tộc Kinh 38,9%; dân tộc Tày 6,6%, dân tộc Cao Lan chiếm 1,23%, dân tộc Dao chiếm 0,44%, dân tộc Hoa chiếm 0,14%, còn lại các dân tộc khác chiếm 0,39% dân số toàn huyện. Dân tộc Nùng chiếm tỷ lệ dân số đông nhất trong huyện tập trung ở các xã Tân Thành, Đô Lương, Hòa Thắng, Hồ Sơn, Minh Sơn, Vân Nham…Đa số dân tộc Nùng ở Việt nam nói chung và ở Lạng Sơn nói riêng đều có nguồn gốc từ Trung Quốc. Nhà của người Nùng thường khá to, rộng và lợp ngói máng. Nhà được chia làm hai phần bởi vách ngăn bằng gỗ. Phần trong đặt bếp, là nơi sinh hoạt của phụ nữ trong gia đình, phần ngoài dành cho nam giới và đặt bàn thờ tổ tiên. Không sặc sỡ như một số dân tộc khác, trang phục của người Nùng khá đơn giản, các bộ trang phục thường làm bằng vải thô nhuộm chàm và hầu như không có thêu thùa trang trí. Nam giới mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, có hàng cúc vải và thường có bốn túi hoặc hai túi. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên sườn, được trang trí bằng cách thêm miếng vải khác màu vào cổ tay áo và phía trước ngực. Đồng bào Nùng lấy việc trồng lúa làm nguồn sống chính. Hình thức kinh tế tự nhiên hái lượm vẫn còn đậm nét trong cộng đồng dân tộc Nùng. Phụ nữ vào rừng, lên rẫy thường đeo bên mình cái giỏ nhỏ để thu hái các loại rau rừng, nấm, mộc nhĩ...góp phần làm phong phú cho bữa ăn hàng ngày. Dân tộc Kinh ở Hữu Lũng xếp vào hàng đông thứ hai sau dân tộc Nùng về dân số. Về nguồn gốc họ từ miền xuôi lên, có bộ phận là những người dân nghèo lên miền núi làm ăn, có bộ phận là quan lại của triều đình phong kiến. Họ sống tập trung ở thị trấn Mẹt và các xã Minh Sơn, Yên Thịnh, Yên Bình, Quyết Thắng, Sơn Hà, Đồng Tân…Họ định cư ở đây cũng đã lâu nên có nhiều nét văn hóa giống dân tộc Tày, Nùng như cũng làm nhà sàn, người kinh chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp, trồng rừng, một bộ phận nhỏ cư trú ở thị trấn và ven đường quốc lộ thì buôn bán. Dân tộc Tày chiếm tỷ lệ nhỏ, họ cư trú rải rác ở tất cả các xã trong huyện, họ là dân tộc thuần hậu, chất phác, có những nét văn hóa mang bản sác riêng, có quan hệ gần gũi thân thuộc với các dân tộc Nùng, Cao Lan, Dao ...Người Tày ở huyện Hữu Lũng mang các dòng họ như họ Nông, họ Dương,...Dân tộc Cao

Lan chủ yếu sinh sống ở xã Thiện Kỵ và rải rác ở các xã Tân Lập, Hòa Sơn, Tân Thành, Đồng Tiến. Dân tộc Dao sống tập trung chủ yếu ở xã Hữu Liên. Dân tộc Dao có nhiều tên gọi khác nhau như Mán, Động,...Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, di cư rải rác vào nước ta ở những thế kỉ trước theo nhiều con đường khác nhau từ Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

Các dân tộc với bản sắc văn hoá riêng, có các làn điệu hát Then, hát Lượn, hát Lượn cổ Tày, Nùng; múa Chầu, múa Sư Tử... và kiến trúc xây dựng nhà sàn mang đậm sắc thái của vùng xứ Lạng. Các dân tộc chủ yếu làm nông nghiệp, những lúc nông nhàn họ cũng đi buôn bán. Trong sản xuất nông nghiệp người dân nơi đây chủ yếu trồng lúa, ngô, trồng rừng và chăn nuôi, ngoài ra họ còn khai thác lâm thổ sản, đan lát và một số nghề thu công khác. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* thì: "*Huyện Hữu Lũng người Thổ (Tày) và người Mán nhiều, người Kinh ít. Dân ở đây ở nhà lán hoặc nhà sàn, tục chuộng quê mùa, chất phác, rải rác cũng có những kẻ hung hãn, tiến nói líu lô khó hiểu. Già trẻ trai gái ai cũng đeo dao lưng. Quần áo phần nhiều dùng màu xanh, ốm đau không uống thuốc bắc, chỉ vào rừng hái lá thuốc sắc uống"* [36; tr.541].

Nhà ở, các dân tộc ở Hữu Lũng chủ yếu ở nhà sàn, ăn cơm tẻ là chính, ngoài ra họ hay ăn cơm nếp, với nhiều loại chế biến như xôi, làm bánh, thích ăn các món xào, rán nhiều mỡ với một số món đặc sản như vịt quay, lợn quay, xôi ngũ sắc, khâu nhục, nem nướng, chè lam…

Về mặt văn hóa tinh thần, trên địa bàn các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng rất đa dạng và phong phú, chủ yếu là đạo Phật và một số tôn giáo khác, cùng với các tín ngưỡng tồn tại lâu đời như tục thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ các vị thần, những anh hùng dân tộc, các tục tang ma, cưới xin, vào nhà mới… được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Hữu Lũng có khá nhiều di tích lịch sử, văn hóa như đền, chùa, đình như Đền Bắc Lệ (xã Tân Thành), Đền Quan Giám Sát, Đền Chầu Lục (xã Hòa Lạc), Chùa Cã (xã Minh Sơn), Đền Suối Ngang (xã Hòa Thắng), Đền Phố Vị (xã Hồ Sơn), Đền Chúa Cà Phê, Đền Voi Xô (xã Hòa Thắng), Đền Ba Nàng (xã Cai Kinh), lễ hội Chò Ngô (xã Yên Thịnh), hội chợ Mẹt (Thị trấn Hữu Lũng) tổ chức ngày 12 tháng giêng,

ngày 27 tháng 3 Âm lịch, ngày 12 tháng 8 Âm lịch, hội chợ Phổng (xã Vân Nham) tổ chức vào ngày 20 tháng giêng, hội chợ Bắc Lệ (xã Tân Thành) tổ chức vào ngày 15 tháng giêng. Có nhiều hội đền như hội đền Bắc Lệ (xã Tân Thành), đền Suối Ngang (xã Hoà Thắng), đền Quan Giám Sát và đền 94 (xã Hoà Lạc), đền Ba Nàng (xã Cai Kinh); hội Trò Ngô (xã Yên Thịnh)... là những điểm tâm linh, nơi sinh hoạt cộng đồng văn hóa của cả vùng và tỉnh. Ngoài ra ở các xã, thôn làng đều có những lễ hội riêng với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền độc đáo. Ngoài ra ở đây có phong cảnh đẹp của vùng trung du miền núi phía Bắc, có nhiều địa danh, thắng cảnh trên địa bàn như Mỏ Heo xã Đồng Tân (có suối với phong cảnh đẹp), các xã Yên Thịnh, xã Hữu Liên môi trường và phong cảnh đẹp, có nhà sàn, suối nước, rừng cây; xã Tân Lập có hang Dơi, hang Thờ, hang Đèo Thạp; xã Thiện Kỳ có hang Rồng, có sông Thương chảy qua, có dãy núi Cai Kinh trùng điệp, nằm trên con đường 1A chạy qua... đều là những điểm có thể phát triển các loại hình văn hóa, nơi di cư, trú ngụ của các tộc người định cư lâu dài và sự giao thoa văn hóa giữa đồng bằng với vùng trung du, miền núi và với cả phương Bắc.

Theo truyền thuyết, lễ hội Trò Ngô mô tả lại quá trình đánh giặc, cứu dân giúp nước thoát khỏi ách thống trị Đông Hán (quân Phục Ba Tướng Quân - Mã Viện) của hai vị Thượng Đẳng Thần (Đức Thanh Lãng Cao Diệu Địch Cát) và ông nghè Vũ Lôi Quận Công. Khi đánh giặc, 2 vị thánh cử 8 tướng chia làm 2 đội quân theo hai hướng đánh giặc. Đạo quân thứ nhất do Đức Thanh Lãng cùng 4 tướng chặn đánh giặc ở đèo "Cây Vông". Đạo quân thứ hai do Vũ Lôi Quận Công cùng 4 tướng tiến quân đến cánh đồng "Hữu Liên" để đánh giặc. Hai vị tướng này đã có công đánh giặc thắng trận, bắt được tướng giặc Ngô, sau đó hiển thánh tại chùa Sơn Lộc (Sơn Lộc Tự) và nghè Vũ Lôi Quận Công. Anh linh của 2 vị thánh phù hộ dân làng cầu được ước thấy. Nên làng Giàng cách hai năm mở hội trò Ngô để mừng thắng lợi, tưởng nhớ các vị tướng đã có công đánh giặc cứu dân giúp nước. Đến ngày hội, tám thanh gươm được tám trai định tập múa tái hiện lại trận đánh. Tám thanh gươm từ đó đến nay đã mấy trăm năm vẫn dùng để làm trò trong hội và rất linh ứng hiệu nghiệm nên làng Giàng nối đời bảo vệ.

Theo phong tục, cứ 2 năm một lần, làng Giàng (xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng) tổ chức hội trò Ngô vào ngày 10 tháng giêng âm lịch. Lễ hội được diễn ra trên cánh đồng rộng, nằm giữa trung tâm làng Giàng được bao bọc bởi bốn phía núi non hùng vỹ. Trước lễ hội khoảng một tháng, nhân dân chuẩn bị cho việc tổ chức: thành lập Ban Tổ chức lễ hội, Ban an ninh, các tiểu ban… để phân công việc cụ thể cho mọi người và phải hoàn thành trước ngày 9 tháng Giêng.

Nhóm phụ trách nghi thức, nghi lễ gồm: Cai đám, Lềnh cả, Lềnh hai, Thư ký và 24 ông Hương trưởng (*Hương trưởng - bàn nhì của 12 dòng họ: họ Dương, Mè, Bành, Phan, Lê, 02 họ Hoàng, 05 họ Ngô*). Đây là những người đứng đầu 12 họ, hiểu biết về phong tục, tập quán ở địa phương, được người dân tin tưởng, tín nhiệm chỉ huy toàn bộ lễ hội. Vào ngày hội, đội tế gồm 8 cụ cao niên sẽ thực hiện các nghi lễ cúng tế. Nhóm phụ trách nghi lễ phân công cho dân làng chuẩn bị các lễ vật để dâng tế thần linh, gồm: 01 mâm lễ chay, 01 mâm lễ mặn của làng; 01 mâm lễ của Lềnh cả; 01 mâm lễ Lềnh hai và hàng phe; 12 mâm lễ của 12 dòng họ; 01 mâm lễ tiến cống của tướng giặc Ngô; bữa cơm cộng cảm kết thúc lễ hội.

Nhóm phụ trách trò diễn và các hoạt động khác: khoảng 40 người, được dân làng tuyển chọn, phải là người khỏe mạnh, trong gia đình không có tang, không có người mang thai, luyện tập để thực hành các trò diễn:

Trò múa dậm: gồm 9 người, một ông Hát cái và 8 trai đinh đóng vai 8 tướng Kim Cương.

Trò diễn sĩ - nông - công - thương: khoảng 20 người đóng các vai Bố làng, Mẹ làng, Con gái làng, 4 người trong vai sỹ, nông, công, thương và các vai diễn phụ khác.Ngoài ra, nhóm phụ trách diễn trò còn nhập vai các trò diễn khác trong lễ hội như: Trò sấm, chớp, mưa; trò trồng lúa nước; trò tái hiện trồng dâu nuôi tằm...

Nhóm dựng khung thành hội; ban điện, sàn xá táo; đồn Bà Dầu; dựng cột đánh đu; làm các đạo cụ dùng trong các trò diễn: công việc được đông đảo nhân dân làng Giàng tham gia vào ngày mùng 8 tháng Giêng.Dựng khung thành hội tại cánh đồng làng Giàng bằng tre, vầu, nứa,… có 3 cổng ra vào. Cổng chính quay về hướng Tây, trên hai cột cổng gắn hình hai con hạc, tượng trưng cho sự mến khách. Hai cổng còn lại ở phía Nam và phía Bắc. Xung quanh khung thành hội là 24 cột cờ của 12 dòng

họ, trên đỉnh mỗi cột cờ có gắn một con quạ gỗ, dưới là cờ ngũ hành. Dựng Ban điện thờ bên trong khung thành hội với 03 ban thờ, ở giữa là Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh, bên trái là Thánh Hai Bà Chúa Mỏ Dương, bên phải là Thánh Ba Ông Nghè Vũ Lôi Quận Công. Chếch về Đông Nam cạnh điểm vuông góc khung thành hội được dựng giá sàn 3 bậc tượng trưng cho Tam Tòa Đức Phật chùa Sơn Lộc. Dựng sàn Xá Táo bên ngoài khung thành hội, trên treo một chiếc mõ tre để diễn trò "Kén rể". Dựng Đồn Bà dầu bên ngoài, cách khung thành hội khoảng 100m. Ngoài các đạo cụ, dụng cụ còn có một đống rơm, một lá cờ đen để chuẩn bị cho diễn trò tám tướng Kim Cương tiến đánh đồn giặc.Dựng cây đu.Đẽo các đạo cụ dùng trong các trò diễn như: cày, bừa, chày, vồ, khung cửi... do trai đinh đại diện cho 12 dòng họ trong làng thực hiện.

Nhóm thực hiện các công việc vệ sinh chùa, nghè, tượng thánh, đồ thờ, ngai thờ, bài vị, tàn, lọng, trang trí cờ hội,… tại chùa Sơn Lộc và nghè Vũ Lôi Quận Công để chuẩn bị tổ chức lễ hội.

Trước đây, ngày mùng 9, Lềnh cả, Lềnh hai, Hương trưởng, Bàn nhì, 8 quan viên tế, 28 trai đinh cùng các lão làng đến chùa Sơn Lộc và nghè Vũ Lôi Quận Công thắp hương làm lễ mời các Thánh và rước ngai thờ Thánh Cả, Thánh Hai, Thánh Ba ra khung thành hội để làm lễ tế chay và xin cho dân làng được mở hội. Sau lễ tế chay, các ngai thờ được rước trở lại chùa và nghè. Nay lễ này không thực hiện nữa.

Sáng ngày 10 tháng giêng, đám rước cùng 8 tướng Kim Cương gióng cờ, chiêng, trống, kèn, thanh la đến chùa và nghè rước ngai thần về dự hội.

Tại chùa Sơn Lộc, sau khi *Lềnh cả* thực hiện xong nghi lễ, 8 trai đinh khiêng ngai thờ Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh, Bà Chúa Mỏ Dương ra khung thành hội. Đi trước đoàn rước là đội múa sư tử và đội nhạc. Tiếp đến lần lượt là ông Lềnh cả, Lềnh hai, ông hát cái và 24 ông Hương của 12 dòng họ, theo sau là hai người bưng hai mâm lễ (một mâm lễ chay, một mâm xôi gà), *8 tướng Kim Cương* vác gươm sắt đi đan xen với các trai đinh cầm cờ ngũ sắc, các trai đinh khiêng ngai Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh và ngai Bà Chúa Mỏ Dương, đi bên cạnh hai ngai thờ là hai người cầm hai tán lọng để che ngai, theo sau là các lão làng cùng đông đảo nhân dân tham dự hội. Khi đám rước đi đến trước cửa nghè, đoàn rước ngai thờ Vũ Lôi Quận Công

đã chờ sẵn trước đó gia nhập cùng đoàn và cùng đi thẳng tới Ban điện - khung thành hội làng Giàng, nơi tổ chức lễ hội.

Sau khi kết thúc phần lễ, là diễn các trò hội, bắt đầu là trò Nhảy dậm (Múa gươm) với nội dung: Quyết tâm luyện tập để đánh giặc; Luyện tập võ nghệ thành thạo để đi đánh giặc. Trò đánh đồn giặc, Trò tiến cống, trò Kén rể, trò tái hiện sấm chớp mưa, Trò tái hiện nghề trồng lúa nước, Trò tái hiện nghề trồng dâu nuôi tằm...

Trò múa dậm: Đây là trò diễn đầu tiên trong lễ hội. Theo hiệu lệnh trống, ông *Hát cái* trong trang phục quần lĩnh, áo the, tay cầm cuốn sách và 08 tướng Kim Cương trong phục áo trắng, quần đen, có dây đai buộc bụng, dải vải vấn ở trên đầu, mang thanh kiếm sắt thực hiện nghi thức dâng hương lên *ông Thiên Bồng* ở phía trước Ban điện để tưởng nhớ công lao vị khai sáng, dạy dân trò nhảy múa và báo cáo thần linh xin được thực hiện trò diễn *nhảy dậm*. Sau đó, 08 tướng Kim cương xếp thành hai hàng dọc song song, cách nhau một mét.

Cùng với hiệu trống lệnh, ông Hát cái hát lời chỉ huy 08 tướng *Kim Cương* thực hiện các động tác múa chân tay kết hợp, múa quay theo các hướng, như: giơ gươm về phía trước, tựa gươm trên vai, xoay gươm nửa vòng, chân đứng thẳng, chụm chân hình chữ V, xuống tấn… Mỗi động tác thực hiện 3 lần. Cứ sau một động tác lại kết hợp với tư thế một chân bước lên, hai tay vỗ đập vào nhau hô "xa la hý" (*nghĩa là quyết tâm đánh giặc*). Trò diễn gồm: trấn trạch ngũ phương, quyết tâm luyện tập để đánh giặc, tiến công đồn giặc. Khi trình diễn tiến công đồn giặc, đội quân cầm gươm xông lên, quân giặc hỗn loạn, đồn Bà Dầu khói đen cuộn lên, giặc giương cờ đen đầu hàng. Hạ xong đồn giặc, đội quân quay về khung thành hội, báo cáo chiến thắng quân Ngô với Tam Tòa Đức Phật chùa Sơn Lộc.

Trò tiến cống" Trò diễn cảnh nhà Ngô cử đoàn sứ giả đến nước Nam tiến cống để cầu hòa.

Ngoài ra còn có một số trò diễn sỹ - nông - công - thương và trò diễn sấm - chớp - mưa cầu mong mưa thuận gió hòa.

Cùng với các trò diễn trên, lễ hội trò Ngô còn có các trò chơi đánh đu, ném còn, đi cà kheo. Đến đêm dân làng tổ chức hát chèo với các tích tuồng cổ như: Lưu Bình - Dương Lễ; Tống Trân - Cúc Hoa; Kiều…

Sau khi lễ hội kết thúc vào ngày mồng 10, 24 lá cờ của 12 dòng họ được hạ xuống. Lễ bàn giao giữa Cai đám cũ và Cai đám mới diễn ra với sự tham gia của Cai đám cũ, Cai đám mới, Lềnh cả, Hương trưởng, Bàn nhì của 12 dòng họ cùng các lão làng tại khung thành hội. Hiện vật gồm: 5 hòm đựng sắc phong, tàn lọng, quần áo làm trò, chiêng, trống, 8 thanh gươm. Cai đám mới kiểm nhận đồ và dâng mâm lễ mặn lên Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh để tạ lễ. Kết thúc hội, Cai đám mới chia một nửa lễ cho dân làng, nửa còn lại mang về nhà cùng gia đình thụ lộc.Hoàn tất việc bàn giao, Lềnh cả, Lềnh hai, 24 ông Hương trưởng, Bàn nhì, thầy chùa, phường kèn, Cai đám cũ, mới cùng các trai đinh rước các ngai và các mâm lễ từ khung thành hội quay trở về chùa Sơn Lộc và nghè Vũ Lôi Quận Công. Cộng đồng cùng dự bữa cơm cộng cảm tại chùa, gia đình nào không tham dự cũng được chia phần lộc thánh.

Lễ hội Trò Ngô làng Giàng tái hiện lại truyền thống chống giặc ngoại xâm, công lao lập làng, lập bản, bảo vệ cuộc sống của nhân dân của hai vị Thượng Đẳng Thần Đức Thanh Lãng Cao Diệu Địch Cát và ông nghè Vũ Lôi Quận Công. Lễ hội thể hiện những tri thức dân gian liên quan đến cầu mùa, chứa đựng khát vọng, mong muốn tạo văn hóa của cộng đồng. Lễ hội thể hiện mối quan hệ bền chặt trong các dòng họ, tính cố kết cộng đồng trong việc cùng tham gia các hoạt động tổ chức lễ hội, tham gia các trò diễn… ; góp phần giáo dục các thế hệ hướng về cội nguồn của dân tộc.

Năm 2017, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã quyết định công nhận Lễ hội Trò Ngô làng Giàng là d.i sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia

Lễ hội đền Bắc Lệ thuộc xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, thờ bà chúa Thượng Ngàn - một trong ba vị Mẫu vẫn được thờ phụng trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam. Lễ hội đền Bắc Lệ được tổ chức trong vòng 3 ngày từ ngày 18 đến ngày 20 tháng 9 Âm lịch hàng năm.

Đền Bắc Lệ nằm trên đồi cao, dưới bóng những cây cổ thụ hàng trăm năm tuổi thờ Bà Chúa Thượng Ngàn - nữ thần núi, là nữ thần trông coi, cung cấp và ban phát nguồn của cải núi rừng cho con người. Ngoài ra, được suy tôn trong đền còn có Chầu

Bé - một nhân vật có thật người vùng Bắc Lệ, đây chính là các cô, các cậu trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt.

Lễ hội gồm có các phần lễ chính như lễ tắm ngai, lễ chính tiệc, lễ rước. Lễ tắm ngai diễn ra trước lễ rước. Trong đó, người dân lấy nước suối đền Bắc Lệ về lau tượng Mẫu đệ nhất Thượng ngàn và ngai đức vua cha Ngọc Hoàng. Lễ chính tiệc bao giờ cũng có cỗ tam sinh làm vật hiến tế (lợn, gà, cá), ngoài ra còn có nhiều đồ lễ khác như voi, ngựa, thuyền, mũ, hình nhân,... bằng giấy. Cỗ tam sinh cho ban Công đồng, ban Ngũ vị tôn ông, cỗ chay (có khi cả mặn) ban cho Mẫu,... Sau đó, lễ rước Mẫu đi xem hội trong tiếng chiêng, trống rộn ràng. Đoàn rước đến đền Đèo Kẻng (một di tích liên quan đến đền Bắc Lệ) làm lễ đại tế. Tế xong người dân quay về đền Bắc Lệ làm lễ đại tế.

Dựa vào hai văn bia thời Khải Định và lời kể của các cụ già tại địa phương thì đền Bắc Lệ được xây dựng cách đây khoảng 300 năm (chưa xác định rõ niên đại cụ thể). Trong quá trình tồn tại, đền Bắc Lệ đã gắn với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của địa phương. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ngoài việc là nơi đón khách đến hành lễ, tham quan di tích, đền là nơi được Chủ tịch Ủy ban lâm thời cách mạng Lã Văn Lô (Chủ tịch huyện Hữu Lũng) dùng làm địa bàn chỉ đạo phong trào cách mạng. Là nơi đóng quân của đội tự vệ Hoàng Hoa Thám trong các chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947 và Biên giới thu đông năm 1950. Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đền Bắc Lệ là nơi hoạt động của đại đội dân quân tự vệ, nơi ở của UBND xã, nơi tổ chức cho thanh niên lên đường vào Nam chiến đấu.

Đền đã được trùng tu, tôn tạo nhiều lần (5 lần, lần thứ nhất vào năm Khải Định thứ 4 (1919), lần thứ hai vào năm 1940, lần thứ ba vào năm 1981, lần thứ tư vào năm 1990 và lần thứ năm vào năm 1991 được trung tu hoàn chỉnh, giao cho chính quyền nhân dân xã đứng ra trông coi, quản lý),nhưng đền vẫn giữ được nét đẹp của kiến trúc xưa và những di vật cổ có giá trị như 19 bức tượng lớn nhỏ làm từ gỗ mít, những bức hoành phi, câu đối qua các đời được chạm trổ tinh tế. Đền chính hiện nay nằm ở khu đất có hình chữ tam, đó là một dãy gồm 3 ngôi nhà song song và nối liền mái với nhau. Đền chính có cấu trúc hình chữ Đinh gồm tiền tế và hậu cung. Nhà tiền tế phần nóc mái có tượng long chầu lưỡng nghi - tượng trưng cho trời đất, âm và dương - âm

dương hài hoà, vạn vật sinh sôi. Ngoài đền chính trong khu vực đền còn có đình Bắc Lệ và một số miếu thờ khác công với một số công trình nhà ở, nhà làm việc… tạo thành một quần thể di tích khép kín, hài hòa và thống nhất.

Trong ý thức của người dân địa phương, lễ hội đền Bắc Lệ là cái tết lớn trong năm. Trước đây, trong 3 ngày diễn ra lễ hội, nhà đền tổ chức ăn uống tại đền. Đến nay, người dân chỉ tổ chức vào buổi chiều ngày 20, mọi người cùng tập trung dùng đại tiệc với quan niệm "một miếng lộc thánh bằng một gánh lộc trần". Nét độc đáo nhất và cũng là nét văn hóa truyền thống của lễ hội đền Bắc Lệ - Lạng Sơn là ngoài việc được tham quan cảnh vật nơi đây, được cầu nguyện… thì du khách hành hương còn được nghe chầu văn và xem và nghe với những lời ca, điệu múa, tiếng đàn đầy thanh âm và màu sắc.

Thông qua các nghi lễ đã góp phần xây dựng tính cách tâm hồn Việt Nam, giáo dục truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, khôi phục những sinh hoạt truyền thống trong lễ hội và tiếp thu những yếu tố phù hợp với nhu cầu, tâm lý của con người trong xã hội hiện đại. là một hướng tích cực phát huy vai trò của nó đối với sự phát triển văn hóa - kinh tế của địa phương và góp thêm những nét đẹp vào sự đa dạng văn hóa xứ Lạng trong cuộc sống hiện đại.

Tiểu kết chương 1

Huyện Hữu Lũng có nhiều dân tộc sinh sống, trong đó có dân tộc Nùng chiếm đa số và cũng là chủ thể văn hóa mang đậm dấu ấn của người Nùng nơi giao thoa văn hóa giữa người Tày, Nùng và người Kinh từ dưới xuôi lên, nên rất đa dạng và phong phú. Trải qua các giai đoạn lịch sử, thành phần dân cư dân tộc ở Hữu Lũng có nhiều xáo trộn. Bên cạnh cư dân bản địa là các tộc người di cư từ nơi khác tới như người Nùng, Tày, Dao...và chủ yếu là người Kinh từ miền xuôi lên. Mặc dù có nguồn gốc, phong tục tập quán, đặc điểm văn hóa khác nhau nhưng khi cùng nhau sinh sống trên mảnh đất này họ đã cùng nhau xây dựng làng bản, ổn định đời sống. Trong xã hội Hữu Lũng có hai tầng lớp chính là tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị. Tầng lớp thống trị là đội ngũ quan lại, địa chủ…Tầng lớp bị trị gồm nông dân và người ở. Xã hội có sự phân hóa giàu nghèo, có tồn tại bóc lột bất công song mức độ không khốc liệt mà nét đặc trưng của quan hệ xã hội là tính cộng đồng làng bản.Trải qua những thăng trầm biến đổi của lịch sử dân tộc, cũng như lịch sử vùng đất phía Bắc tổ quốc. Đến nay Hữu Lũng là một đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Lạng Sơn gồm 1 thị trấn và 25 xã. Trong những năm gần đây, huyện Hữu Lũng đã được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư nên kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương đang có những thay đổi rõ rệt, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, qua đó góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Lạng Sơn.

Chương 2
TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT HUYỆN HỮU LŨNG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX QUA ĐỊA BẠ TRIỀU NGUYỄN

2.1. Tư liệu địa bạ huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX

Nguồn tư liệu chính tác giả sử dụng trong luận văn để khảo cứu về tình hình ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn đầu thế kỉ XIX là tư liệu địa bạ triều Nguyễn được lập dưới thời vua Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 11 (1832). *"Địa bạ là văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã được lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của nhà nước"* [11; tr.19].

Địa bạ huyện Hữu Lũng hiện được bảo quản tại kho lưu trữ trung ương I (Hà Nội) thuộc Cục lưu trữ quốc gia mang ký hiệu đặc biệt. Đó là một tài liệu nguyên bản viết trên khổ giấy 20x30 cm. Mỗi tờ có khoảng 8 dòng, mỗi dòng đầy đủ có trung bình 31 chữ. Địa bạ huyện Hữu Lũng cũng như các địa bạ khác thời Gia Long, Minh Mệnh nói chung đều được trình bày theo khuôn mẫu giống nhau. Cấu trúc một bản địa bạ huyện Hữu Lũng bao gồm:

Trang đầu tiên của bản địa bạ ghi rõ đây là địa bạ huyện Hữu Lũng phủ Lạng Giang. Trang tiếp theo miêu tả ranh giới của các xã giáp giới Đông, Tây, Nam, Bắc, vật để làm cột mốc: gỗ, cột đá, sông suối. Sau 2 trang giới thiệu về địa lý hành chính, vị trí địa lý của các xã là đến những số liệu tổng quát về ruộng đất bao gồm tổng diện tích ruộng đất tư (điền, thổ), trong đó có bao nhiêu ruộng đất canh tác, bỏ hoang bao nhiêu ruộng đất. Trong từng loại, tư điền, tư thổ cũng phân biệt rõ ràng bao nhiêu là thực trưng, bao nhiêu là lưu hoang và cụ thể từng loại ruộng đất đó chất lượng ra sao.

Tiếp theo là các loại ruộng đất khác như thần từ, phật tự, quan điền, vườn ao, mỗi loại đều ghi rõ diện tích. Phần tiếp theo cũng là phần chính của địa bạ thường chiếm tới 90% tổng số trang địa bạ, miêu tả cụ thể từng thửa ruộng, rồi đất tư hữu với các thông tin: diện tích, vị trí, giáp giới 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc, họ tên người chủ sở hữu thửa ruộng đó, đồng thời ghi rõ người chủ sở hữu đó thuộc loại phân canh hay phụ canh. Nếu chủ sở hữu là người bản xã thì thuộc loại phân canh, còn nếu chủ sở hữu đó không phải là người bản xã thì xếp vào loại phụ canh và có ghi chú rõ quê quán của người phụ canh đó.

Phần cuối cùng của địa bạ là các thủ tục hành chính bao gồm sự xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ như đã miêu tả tên, lời cam kết kê khai chính xác về diện tích cũng

như các loại ruộng đất, và cuối cùng là ngày tháng năm lập địa bạ cùng điểm chỉ của các chức sắc cấp làng xã cho đến bộ hộ.

Địa bạ Huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn lập năm 1805 dưới thời vua Gia Long 4, có tất cả 12 địa bạ của 12 xã thuộc 4 tổng của huyện Hữu Lũng như thống kê ở bảng dưới đây:

Bảng 2.1: Thống kê địa bạ huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 1805

STT	Tên tổng	Tên xã	Ký hiệu	Năm lập địa bạ
1	Hữu Thượng	Hữu Hạ	3265	1805
2	Hương Vĩ	Bố Hạ	3254	1805
		Đồng Hưu	3269	1805
		Hương Vĩ	3266	1805
3	Thốc Sơn	Cù Sơn	3256	1805
		Đằng An	3258	1805
		Hòa Lạc	3259	1805
		Vạn Linh	3257	1805
		Thốc Sơn	3262	1805
4	Vân Nham	Chiêu Tuấn	3255	1805
		Gia Mỹ	3264	1805
		Vi Sơn	3253	1805

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Để tìm hiểu thêm về tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX, tác giả tiếp tục sử dụng địa bạ Minh Mệnh 13 lập năm 1832 để làm minh chứng góp phần khái quát bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất của huyện. Tuy nhiên, do hạn chế của nguồn tư liệu, tác giả chỉ tiếp cận được địa bạ của 4 xã thuộc 2 tổng của huyện Hữu Lũng (Xin xem bảng thống kê 2.2).

Bảng 2.2: Thống kê địa bạ huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 1832

STT	Tên tổng	Tên xã	Ký hiệu	Năm lập địa bạ
1	Hữu Thượng (2)	Hữu Thượng	3263	1832
		Canh Nâu	3276	1832
2	Vân Nham (2)	Bả Lộng	3252	1832
		Ngự Nhung	3271	1832

(Nguồn: Theo thống kê 4 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Mặc dù chỉ có 4 xã có địa bạ lập năm 1832, nhưng đây là những xã mà năm Gia Long 4 (1805) chưa lập. Như vậy có tất cả 16 địa bạ của 16 xã của huyện Hữu Lũng được sử dụng trong luận văn để tìm hiểu về tình hình ruộng đất huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỉ XIX.

2.2. Tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX qua địa bạ Gia Long 4 (1805)

2.2.1. Về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn

Quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX được thống kê theo bảng sau:

Bảng 2.3: Thống kê quy mô sở hữu ruộng đất của 12 xã thôn huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Quy mô sở hữu				
			Dưới 50 mẫu	50 đến 100 mẫu	100 đến 200 mẫu	200 đến 400 mẫu	400 đến 600 mẫu
1	Hữu Thượng (1)	Hữu Hạ					1
2	Hương Vĩ (3)	Bố Hạ					1
		Đồng Hưu			1		
		Hương Vĩ			1		
3	Thốc Sơn (5)	Cù Sơn				1	
		Đằng An				1	
		Hòa Lạc		1			
		Vạn Linh			1		
		Thốc Sơn		1			
4	Vân Nham (3)	Chiêu Tuấn				1	
		Gia Mỹ			1		
		Vi Sơn			1		
Tổng cộng 12 xã thôn = 100%				**2 = 17%**	**5 = 41%**	**3 = 25%**	**2 = 17%**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Theo thống kê bảng 2.3, quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn huyện Hữu Lũng là tương đối lớn. Không có xã thôn nào dưới 50 mẫu và có 2 xã thôn có quy mô sở hữu ruộng đất cao nhất từ 400 đến 600 mẫu chiếm 17%. Phần lớn quy mô của các xã thôn là 100 - 200 mẫu = 41 %. Mười hai xã thôn của huyện Hữu Lũng sở hữu tổng diện tích ruộng đất là 3109.7.3.1 được phân chia cho 312 chủ sở hữu với trung bình 1 chủ là 9 mẫu 9 sào.

2.2.2. Về phân bố các loại ruộng đất

Sự phân bố các loại ruộng đất ở huyện Hữu Lũng theo bảng sau:

Bảng 2.4: Thống kê các loại ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn qua địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất *(m.s.th.t)*	Tư điền *(m.s.th.t)*	Loại 2 *(m.s.th.t)*	Loại 3 *(m.s.th.t)*	Thần từ *(m.s.th.t)*	Thổ trạch *(m.s.th.t)*
1	Hữu Hạ	501.0.11.6	437.5.10.0		437.5.10.0	4.7.1.8	58.7.14.7
2	Bố Hạ	565.1.0.1	510.2.13.7	47.2.13.7	463.0.0.0		54.8.1.4
3	Đồng Hưu	150.2.5.1	140.6.9.2		140.6.9.2	3.1.4.9	6.4.6.0
4	Hương Vĩ	176.3.13.5	160.6.14.5	39.6.0.0	121.0.14.5	2.0.9.0	13.6.5.0
5	Cù Sơn	327.7.5.9	325.0.6.3	65.0.0.0	260.0.6.3		2.6.14.6
6	Đằng An	397.8.9.3	397.3.9.3	79.3.9.3	318.0.0.0		0.5.0.0
7	Hòa Lạc	83.4.8.2	83.2.8.2		83.2.8.2		0.2.0.0
8	Vạn Linh	119.4.2.9	116.2.0.3		116.2.0.3	0.2.2.6	3.0.0.0
9	Thốc Sơn	57.1.11.2	49.1.11.2	17.4.0.0	31.7.11.2		8.0.0.0
10	Chiêu Tuấn	399.1.0.9	391.2.11.6	39.1.1.6	352.1.10		7.8.4.2
11	Gia Mỹ	134.9.13.4	123.6.7.0	40.6.7.0	83.0.0.0	0.6.12.9	10.6.8.5
12	Vi Sơn	197.1.11.0	185.6.8.6	67.6.8.6	118.0.0.0	0.8.8.9	10.6.8.5
Tổng cộng 12 xã		**3109.7.3.1**	**2920.8.4.9**	**396.0.10.2**	**2524.7.9.7**	**11.6.10.1**	**177.2.3.1**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Theo số liệu địa bạ thống kê ở bảng 2.4 thì trong cơ cấu ruộng đất huyện hữu Lũng đầu thế kỉ XIX không có công điền và 100% là ruộng đất tư. Trong đó diện tích tư điền 2920.8.4.9 (chiếm 94%). Còn lại là tư thổ 177.2.3.1 (chiếm 5,6%) và đất thần từ phật tự 11.6.10.1 (chiếm 0,4%). Sự phân chia ruộng đất kể trên là tương đối giống với đặc điểm ở đồng bằng bởi có sự xuất hiện của đất thần từ phật tự. Loại đất này tuy không nhiều chỉ chiếm 0,4 % và phân bố rải rác ở 6 xã thôn của huyện Hữu Lũng nhưng sự xuất hiện của loại đất này đã phản ánh sự ảnh hưởng đậm nét của tôn giáo đến người dân trong huyện. Bởi đất thần từ bao gồm (điền và thổ) được người dân cúng tiến vào chùa, bên cạnh đó thể hiện quy mô sở hữu ruộng đất, đất thần từ phật tự còn khẳng định đậm nét sự giao thoa văn hóa giữa đồng bằng và miền núi ở khu vực huyện và là đặc trưng điển hình của khu vực trung du miền núi phía Bắc.

Bên cạnh đặc trưng về đất thần từ, một đặc điểm nổi bật nhất của tình hình ruộng đất huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX là ruộng đất hoang tương đối lớn. Sự thống kê ruộng đất lưu hoang của huyện theo bảng sau:

Bảng 2.5: Thống kê các loại ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn theo thực canh và lưu hoang năm 1805

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất *(m.s.th.t)*	Tư điền *(m.s.th.t)*		Thần từ *(m.s.th.t)*		Thổ trạch *(m.s.th.t)*	
			Thực canh *(m.s.th.t)*	Lưu hoang *(m.s.th.t)*	Thực canh *(m.s.th.t)*	Lưu hoang *(m.s.th.t)*	Thực canh *(m.s.th.t)*	Lưu hoang *(m.s.th.t)*
1	Hữu Hạ	501.0.11.6	437.5.10.0		4.7.1.8		58.7.14.7	
2	Bố Hạ	565.1.0.1	510.2.13.7				54.8.1.4	
3	Đồng Hưu	150.2.5.1	18.0.0.0	122.6.9.2		3.1.4.9		6.4.6.0
4	Hương Vĩ	176.3.13.5	160.6.14.5		2.0.9.0		13.6.5.0	
5	Cù Sơn	327.7.5.9	6.0.0.0	319.0.6.3				2.6.14.6
6	Đằng An	397.8.9.3	397.3.9.3				0.5.0.0	
7	Hòa Lạc	83.4.8.2	46.2.3.0	37.0.5.2			0.2.0.0	
8	Vạn Linh	119.4.2.9	116.2.0.3		0.2.2.6		3.0.0.0	
9	Thốc Sơn	57.1.11.2	49.1.11.2				3.3.0.0	4.7.0.0
10	Chiêu Tuấn	399.1.0.9	391.2.11.6				2.0.4.3	5.8.0.0
11	Gia Mỹ	134.9.13.4	27.0.0.0	96.6.7.0		0.6.12.9	0.3.0.0	10.3.8.5
12	Vi Sơn	197.1.11.0	110.0.4.7	75.6.3.9		0.8.8.9	0.5.0.0	10.1.8.5
Tổng cộng 12 xã		**3109.7.3.1**	**2269.8.3.3**	**651.0.1.6**	**6.9.13.4**	**4.6.11.7**	**137.0.10.5**	**40.1.7.6**
			2920.8.4.9		**11.6.10.1**		**177.2.3.1**	

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Bảng 2.6: Tổng diện tích ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 1805

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Loại ruộng đất	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
Diện tích tư điền thổ các loại	**3109.7.3.1**	**100%**
- Thực canh	***2413.8.12.2***	***77,6%***
+ Tư điền	2269.8.3.3	73,0%
+ Thần từ, phật tự (điền, thổ)	6.9.13.4	0,2%
+ Thổ trạch viên trì	137.0.10.5	4,4%
- Lưu hoang	***695.8.5.9***	***22,4%***
+ Tư điền	651.0.1.6	21,0%
+ Thần từ, phật tự (điền, thổ)	4.6.11.7	0,1%
+ Thổ trạch viên trì	40.1.7.6	1,3%

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

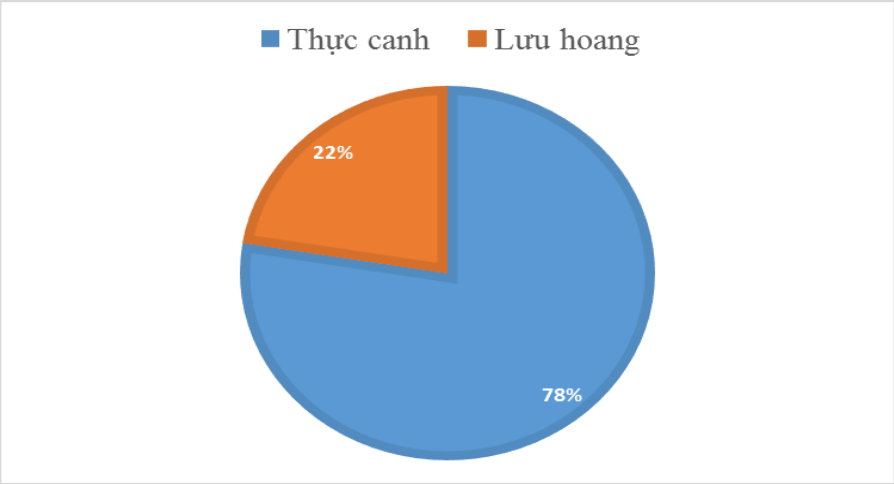

Biểu đồ 2.1: Tình hình sử dụng ruộng đất ở huyện Hữu Lũng tại thời điểm 1805

Theo thống kê ở bảng 2.5 và bảng 2.6 thì trong tổng số 3109.7.3.1 diện tích các loại ruộng đất thì có 695.8.5.9 (chiếm 22,4 %) diện tích ruộng đất của xã bị lưu hoang. Số diện tích ruộng đất lưu hoang này được phân bố ở hầu hết các loại ruộng đất, trong đó tư điền là 651.0.1.5 (chiếm 21 %), đất thần từ phật tự là 4.6.11.7 (chiếm 0,1 %) và đất thổ trạch viên trì là 40.1.7.6 (chiếm 1,3%). Số diện tích ruộng đất bị lưu hoang kể trên chủ yếu ở các xã Đồng Hưu, Cù Sơn, Hòa Lạc, Gia Mỹ và Vi Sơn. Như vậy có đến 5/12 xã và 1/5 diện tích ruộng đất của huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX bị lưu hoang. Tuy nhiên, nếu so sánh với các châu huyện khác ở Lạng Sơn cùng thời điểm thì ruộng đất hoang ở huyện Hữu Lũng cao hơn rất nhiều. Ví dụ: huyện Thất Khê *"tất cả ruộng đất đều là thực trưng, không có lưu hoang*" [37; tr. 36], hay ở châu Ôn: "*ruộng đất lưu hoang chiếm 6,55%"* [13; tr.38]. Hiện tượng bỏ hoang ruộng đất không chỉ diễn ra ở Lạng Sơn mà còn diễn ra ở các nơi khác cùng thời điểm như Phú Bình (Thái Nguyên) là 18,49% [7; tr.38] hay ở tám tỉnh đồng bằng Bắc Bộ là 21,75% [30; tr.28]. Nguyên nhân của tình trạng này có lẽ là do hậu quả của những cuộc chiến tranh kéo dài trong lịch sử Việt Nam từ các thế kỉ trước, cùng với nạn cường hào ở địa phương *"Quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như cọp, ngày đục tháng khoét của dân cho vào túi riêng"* [9; tr. 176] khiến người nông dân phải đi lưu tán thành ra ruộng đất bị hoang hóa. Bên cạnh đó, 22,4% diện tích ruộng đất ở huyện Hữu Lũng cũng phản ánh tình hình canh tác khó khăn của một địa phương trung du miền núi nơi mà điều kiện tự nhiên khắc nghiệt khiến cho nông phân phải đi lưu tán. Vào thời điểm này, vấn đề ruộng đất hoang đã trở nên khẩn cấp đến mức năm 1789, vua Quang Trung phải ra chiếu khuyến nông: *"Từ lúc hoạn nạn đến nay, binh lửa liên miên, bận rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang, số đinh, điền thực trưng mười phần không còn được bốn, năm"* [25; tr.8]. Đến những năm đầu của triều Nguyễn, vua

Gia Long được tin: "*Bắc thành nước to đê vỡ, ruộng lúa bị ngập, nhà cửa nhân dân bị trôi rất nhiều"* năm 1806 quan lại Bắc Thành tâu: *"các xã thôn ở các trấn phủ Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam, Thái Nguyên từ năm Nhâm Tuất (1802) đến nay nhân dân phiêu tán đến hơn 370 thôn xã, thuế bỏ chồng chất"* [25; tr.8].

Bên cạnh ruộng đất lưu hoang, đặc trưng quan trọng trong sự bố ruộng đất ở huyện Hữu Lũng là không có công điền, công thổ. Tất cả diện tích ruộng đất đều là là tư điền và tư thổ, mặc dù trong đất thần từ phật tự và thổ trạch viên trì có ghi là do bản xã đồng canh nhưng vẫn nằm trong diện tích tư điền thổ của huyện nên tác giả xếp loại ruộng đất này vào tư điền, tư thổ. Nguyên nhân của việc vắng bóng công điền là do hiện tượng "biến công vi tư" mạnh mẽ trong xã hội Việt Nam, đó là sự lũng đoạn ruộng đất của địa chủ, cường hào ở nông thôn, mặc dù nhà nước Phong kiến đã ra quy định cấm mua bán ruộng đất công nhưng vẫn không hạn chế được tình trạng này. Cho nên Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí đã viết *"nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là nhiều ruộng công, đất bãi công. Còn các xứ khác thì ruộng công không có mấy"* [3; tr.70]. Cũng vào thời gian này, tỷ lệ tư điền thổ trên cả nước cũng rất cao là *82,9 %* [14; tr.165].

Chất lượng ruộng đất của huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX là tương đối xấu, tất cả là ruộng loại loại 2 và 3, xin xem bảng 2.7:

Bảng 2.7: Sự phân bố ruộng tư theo đẳng hạng của 12 xã thôn huyện Hữu Lũng đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Loại ruộng	**Diện tích (m.s.t.t.p)**	**Tỷ lệ (%)**
Nhị đẳng	396.0.10.2	13 %
Tam đẳng	2524.7.9.7	87 %
Tổng	**2920.8.4.9**	**100%**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Theo bảng 2.7 thì chất lượng ruộng ở Hữu Lũng là tương đối xấu, 87% diện tích ruộng thuộc loại 3 (loại tốt nhất là loại 1). Chất lượng ruộng đất này phản ảnh đặc điểm chung của khu vực trung du miền núi, đất đai ít màu mỡ, do vậy tất cả ruộng đều là ruộng vụ thu tức là mỗi năm chỉ có một vụ.

2.2.3. Tình hình sở hữu đất tư (thổ trạch viên trì)

Diện tích thổ trạch ở huyện Hữu Lũng không chia cho từng chủ mà cho cả xã đồng canh. Tất cả 12 xã trong huyện đều có tư thổ như thống kê ở bảng sau:

Bảng 2.8: Thống kê diện tích tư thổ của 12 xã có địa bạ Gia Long 4 (1985)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Diện tích tư thổ (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Hữu Hạ	501.0.11.6	58.7.14.7	= 11,6%
2	Bố Hạ	565.1.0.1	54.8.1.4	= 9,6%
3	Đồng Hưu	150.2.5.1	6.4.6.0	= 4,0%
4	Hương Vĩ	176.3.13.5	13.6.5.0	= 7,4%
5	Cù Sơn	327.7.5.9	2.6.14.6	= 0,9%
6	Đằng An	397.8.9.3	0.5.0.0	= 0,1%
7	Hòa Lạc	83.4.8.2	0.2.0.0	= 0,2%
8	Vạn Linh	119.4.2.9	3.0.0.0	= 2,5%
9	Thốc Sơn	57.1.11.2	8.0.0.0	= 14,0%
10	Chiêu Tuấn	399.1.0.9	7.8.4.2	= 2,0%
11	Gia Mỹ	134.9.13.4	10.6.8.5	= 7,5%
12	Vi Sơn	197.1.11.0	10.6.8.5	= 5,0%
Tổng cộng 12 xã thôn		**3109.7.3.1**	**177.2.3.1**	**= 5,7%**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Tư thổ là loại đất ở, vườn ao (thổ trạch viên trì). Theo thống kê ở bảng 1.7 thì quy mô sở hữu của loại ruộng này là 177.2.3.1 so với quy mô của tổng diện tích các loại ruộng đất là 3109.7.3.1 thì diện tích tư thổ chiếm 5,7 %. Sự phân bố tư thổ ở các xã cũng không đều, xã Thốc Sơn chiếm tỷ lệ cao nhất là 14% trong khi xã Đằng An có tư thổ chiếm tỷ lệ rất nhỏ là 0,1%. Bên cạnh đó, tư thổ cũng bị lưu hoang khá nhiều 40.1.7.6 (chiếm 22,5 %) tổng tư thổ, trong đó có 2 xã lưu hoang hoàn toàn là Đồng Hưu và Cù Sơn. Việc cả xã bị lưu hoang đất ở đã minh chứng cho hiện tượng bỏ làng đi lưu tán của người dân ở Hữu Lũng nói riêng và cả nước nói chung ở đầu thế kỉ XIX là khá phổ biến. Điều này càng khẳng định thêm tình trạng khủng hoảng về kinh tế, xã hội nước ta đầu thế kỉ XIX và những khó khăn của vua Gia Long khi lên ngôi.

2.2.4. Tình hình sở hữu ruộng đất thần từ phật tự

Diện tích đất thần từ phật tự tập trung ở 6 xã: Hữu Hạ, Đồng Hưu, Hương Vĩ, Vạn Linh, Gia Mỹ, Vi Sơn. (Xin xem bảng 2.9)

Bảng 2.9: Thống kê diện tích thần từ phật tự của 12 xã huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Diện tích thần từ phật tự (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Hữu Hạ	501.0.11.6	4.7.1.8	= 0,9%
2	Bố Hạ	565.1.0.1		
3	Đồng Hưu	150.2.5.1	3.1.4.9	= 2,0%
4	Hương Vĩ	176.3.13.5	2.0.9.0	= 1,1%
5	Cù Sơn	327.7.5.9		
6	Đằng An	397.8.9.3		
7	Hòa Lạc	83.4.8.2		
8	Vạn Linh	119.4.2.9	0.2.2.6	= 0,1%
9	Thốc Sơn	57.1.11.2		
10	Chiêu Tuấn	399.1.0.9		
11	Gia Mỹ	134.9.13.4	0.6.12.9	= 0,4%
12	Vi Sơn	197.1.11.0	0.8.8.9	= 0,4%
Tổng cộng 12 xã thôn		**3109.7.3.1**	**11.6.10.1**	**= 0,4%**

Đất thần từ phật tự là ruộng đất của nhà chùa bao gồm cả ruộng tư và đất tư. Theo bảng 2.9 thì trong số 12 xã ở huyện Hữu Lũng thì có 6/12 xã có đất thần từ có diện tích là 11.6.10.1 (chiếm 0,4 %) diện tích của toàn huyện. Tuy nhiên, cũng giống như các loại ruộng đất khác của huyện Hữu Lũng, đất thần từ phật tự cũng bị lưu hoang là 4.6.11.7 (chiếm 36 %) diện tích thần từ. Có những xã đất thần từ bị lưu hoang hoàn toàn Đồng Hưu, Gia Mỹ, Vi Sơn. Quá trình lưu hoang này cũng phản ánh bức tranh chung của tình hình ruộng đất huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX là dân bỏ làng đi tha hương, phản ánh phần nào đời sống kinh tế khó khăn của cư dân nơi đây đầu thế kỷ XIX.

2.2.5. Tình hình sở hữu ruộng tư

2.2.5.1. Bình quân sở hữu của 1 chủ

Bảng 2.10: Bình quân sở hữu ruộng đất tư của một chủ trong 10 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Ruộng tư ghi trong địa bạ *(m.s.th.t)*	Diện tích có thể tính sở hữu *(m.s.th.t)*	Số chủ	Bình quân 1 chủ *(m.s.th.t)*
1	Hữu Thượng (1)	Hữu Hạ	437.5.10.0	437.5.10.0	67	6.5.4.6
2	Hương Vĩ (3)	Bố Hạ	510.2.13.7	510.2.13.7	77	6.6.4.0
		Đồng Hưu	140.6.9.2	18.0.0.0	5	3.6.0.0
		Hương Vĩ	160.6.14.5	160.6.14.5	54	2.9.11.3
3	Thốc Sơn (5)	Cù Sơn	325.0.6.3	6.0.0.0	2	3.0.0.0
		Đằng An	397.3.9.3	397.3.9.3	41	9.6.13.7
		Hòa Lạc	83.2.8.2	46.2.3.0	14	3.3.0.2
		Vạn Linh	116.2.0.3	116.2.0.3	17	6.8.5.3
		Thốc Sơn	49.1.11.2	49.1.11.2	9	5.4.9.5
5	Vân Nham (3)	Chiêu Tuấn	391.2.11.6	391.2.11.6	15	26.0.12.7
		Gia Mỹ	123.6.7.0	27.0.0.0	4	6.7.7.5
		Vi Sơn	185.6.8.6	110.0.4.7	7	15.7.2.8
Tổng cộng 12 xã thôn			**2920.8.4.9**	**2269.8.3.3**	**312**	**7.2.11.2**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Trong tổng số 2920.8.4.9 diện tích tư điền của 12 xã ở huyện Hữu Lũng thì có 2269.8.3.3 (chiếm 77,7%) diện tích có thể tính sở hữu và 651.0.1.6 (chiếm 22,3%) là diện tích đất lưu hoang. Số ruộng có thể tính sở hữu được phân đều cho 312 chủ sở hữu và bình quân sở hữu của một chủ ở huyện Hữu Lũng là tương đối lớn (7.2.11.2), lớn hơn rất nhiều so với bình quân sở hữu 1 chủ của Phú Bình - Thái Nguyên lập cùng thời điểm (4.8.12.5.6.7) [7; tr.43] và Châu Ôn Lạng Sơn (0.8.5.4) [13; tr.41]. Tuy nhiên, sự phân bố ruộng tư của các chủ sở hữu trong xã không đều nhau, trong khi xã Chiêu Tuấn 15 người nhưng lại sở hữu diện tích là 391.1.11.6 và trung bình một chủ sở hữu 26.0.12.7, ngược lại xã Hương Vỹ có 54 chủ nhưng chỉ sở hữu diện tích là 160.6.14.5 và trung bình 1 chủ sở hữu 2.4.11.3. Người có mức sở hữu cao nhất huyện 70.0.2.5 là Nguyễn Đình Khắc ở xã Chiêu Tuấn và người có mức sở hữu thấp nhất huyện 0.0.5 là Hoàng Thị Sáu ở xã Hương Vỹ. Sự phân bố không đều giữa các xã và bình quân sở hữu 1 chủ rất lớn của huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX đã khẳng định tình trạng tập trung ruộng đất lớn và tay địa chủ trở nên phổ biến.

2.2.5.2. Quy mô sở hữu ruộng tư theo chủ và theo giới tính

Bảng 2.11: Thống kê quy mô sở hữu ruộng tư của chủ sở hữu 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
< 1 mẫu	23	= 7,4%	12.2.10.0	= 0,5%
1 - 3 mẫu	100	= 32,0%	200.2.8.9	= 8,8 %
3 - 5 mẫu	68	= 21,8%	247.9.0.9	= 10,9%
5 - 10 mẫu	53	= 17,0%	364.0.3.6	= 16,1%
10 - 20 mẫu	43	= 13,8%	584.5.12.0	= 25,8 %
20 - 40 mẫu	19	= 6,0%	510.2.8.2	= 22,5%
40 - 60 mẫu	3	= 1,0%	146.3.4.7	= 6,4%
60 - 80 mẫu	3	= 1,0%	204.2.0.0	= 9,0%
Tổng cộng	**312**	**= 100 %**	**2269.8.3.3**	**= 100 %**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

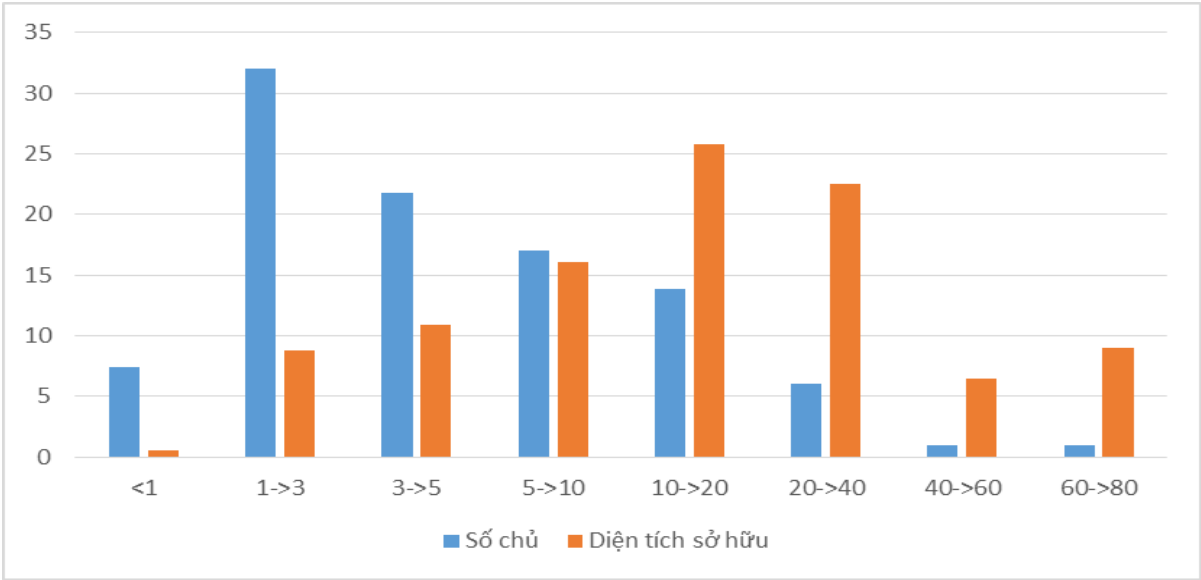

Biểu đồ 2.2: Số chủ và diện tích sở hữu ruộng tư tại thời điểm năm 1805

Qua số liệu bảng trên, quy mô sở hữu của huyện Hữu Lũng là tương đối lớn nhưng không đều. Lớp sở hữu từ 0 đến 3 mẫu chiếm số lượng tương đối nhiều 123 chủ (chiếm 39,6%) nhưng diện tích sở hữu tương ứng cũng lại không đáng kể 212.5.3.9 (chiếm 9,3%), đây có thể coi là những người nông dân tự canh của huyện.

Phần lớn số chủ sở hữu ruộng đất của huyện nằm trong lớp sở hữu từ 3 đến 40 mẫu 180 chủ (chiếm 57,6 %) và nắm trong tay diện tích sở hữu là 1706.7.9.7 (chiếm 75,3%). Số lượng chủ sở hữu diện tích tương đối lớn này thuộc tầng lớp trung và tiểu địa chủ.

Lớp sở hữu lớn nhất của huyện là 40 - 80 mẫu có 6 chủ (chiếm 0,2%) nhưng diện tích sở hữu ruộng đất khá cao 350.5.4.7 (chiếm 15,4). Có thể nói, đây là lớp sở hữu thuộc tầng lớp địa chủ của huyện.

Như vậy, qua phân tích số liệu địa bạ về quy mô sở hữu ruộng đất, ta thấy quy mô sở hữu ruộng đất ở huyện Hữu Lũng là không đều nhau và phần lớp tập trung trong lớp sở hữu từ 3 - 40 mẫu. Nếu so sánh với tỉnh Thái Bình *"Số chủ ruộng khá giả lên tới 63,2% và điều quan trọng số ruộng đất của họ chiếm gần hết tổng số ruộng đất tư hữu (88,9%)"* [10; tr.30], thì tình trạng tập trung ruộng đất lớn trong tay giai cấp địa chủ ở huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX khá phổ biến. Bên cạnh đó, số người nắm trong tay nhiều ruộng đất của huyện là những người có chức có quyền trong làng, ví dụ người có diện tích sở hữu nhiều nhất xã Đằng An 30.3.12.3 là xã trưởng Hà Thế Trọng. Điều này khẳng định ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn đầu thế kỉ XIX đang dần tập trung trong tay tầng lớp thống trị. Đây là hệ quả của quá trình quản lý lỏng lẻo của các triều đại quân chủ Việt Nam trong các thế kỉ XVII, XVIII mà huyện Hữu Lũng là một ví dụ.

Trong quy mô sở hữu ruộng đất ở huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX, hiện tượng chủ nữ đứng tên ruộng đất là khá phổ biến. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.12: Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu (%)
< 1 mẫu	19	= 7,2%	4	= 8,3%	= 17,4%
1 - 3 mẫu	87	= 32,9%	13	= 27,1%	= 13,0%
3 - 5 mẫu	54	= 20,5%	14	= 29,2%	= 20,6%
5 - 10 mẫu	44	= 16,7%	9	= 18,8%	= 17,0%
10 - 20 mẫu	39	= 14,8%	4	= 8,3%	= 9,3%
20 - 40 mẫu	15	= 5,7%	4	= 8,3%	= 21,0%
40 - 60 mẫu	3	= 1,1%			
60 - 80 mẫu	3	= 1,1%			
Tổng cộng	**264**	**= 100%**	**48**	**= 100%**	**= 15,4%**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

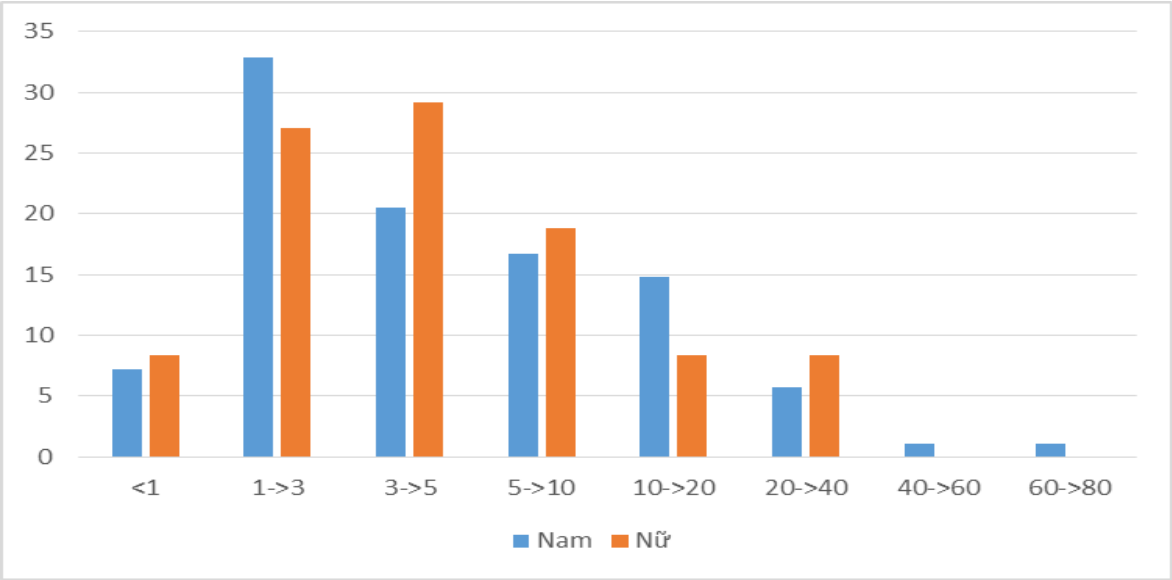

Biểu đồ 2.3: Quy mô sở hữu của nam và nữ năm 1805 theo số chủ

Bảng 2.13: Thống kê tình hình ruộng đất theo giới tính nữ ở huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Diện tích có thể tính sở hữu	Nữ				
				Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	Bình quân sở hữu
1	Hữu Hạ	67	437.5.10.0	19	28,4%	81.1.7.7	18,5%	4.2.10.6
2	Bố Hạ	77	510.2.13.7	5	6,5%	21.0.0.0	4,1%	4.2.0.0
3	Đồng Hưu	5	18.0.0.0					
4	Hương Vĩ	54	160.6.14.5	13	24,0%	36.3.6.0	22,5%	2.7.14.3
5	Cù Sơn	2	6.0.0.0					
6	Đăng An	41	397.3.9.3					
7	Hòa Lạc	14	46.2.3.0					
8	Vạn Linh	17	116.2.0.3	3	17,6%	19.5.0.9	16,4%	6.5.0.3
9	Thốc Sơn	9	49.1.11.2	2	22,2%	17.1.1.0	34,7%	8.5.8.0
10	Chiêu Tuấn	15	391.2.11.6	5	33,3%	121.1.3.0	30,9%	24.2.3.6
11	Gia Mỹ	4	27.0.0.0					
12	Vi Sơn	7	110.0.4.7	1	14,3%	3.3.0.0	2,7%	3.3.0.0
Tổng cộng 12 xã thôn		**312**	**2269.8.3.3**	**48**	**15,4%**	**299.5.3.6**	**13,2%**	**6.2.6.0**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Bảng 2.14: Thống kê tình hình ruộng đất của chủ nam ở huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Diện tích có thể tính sở hữu	Nam				
				Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	Bình quân sở hữu
1	Hữu Hạ	67	437.5.10.0	48	71,6%	356.4.2.3	81,5%	7.4.3.7
2	Bố Hạ	77	510.2.13.7	72	93,5%	489.2.13.7	95,9%	6.7.14.3
3	Đồng Hưu	5	18.0.0.0	5	100%	18.0.0.0	100%	3.6.0.0
4	Hương Vĩ	54	160.6.14.5	41	76,0%	124.3.8.5	77,5%	3.0.4.9
5	Cù Sơn	2	6.0.0.0	2	100%	6.0.0.0	100%	3.0.0.0
6	Đằng An	41	397.3.9.3	41	100%	397.3.9.3	100%	9.6.13.7
7	Hòa Lạc	14	46.2.3.0	14	100%	46.2.3.0	100%	3.3.0.2
8	Vạn Linh	17	116.2.0.3	14	82,4%	96.6.14.4	82,7%	6.9.1.0
9	Thốc Sơn	9	49.1.11.2	7	77,8%	32.0.10.2	65,3%	4.5.12.1
10	Chiêu Tuấn	15	391.2.11.6	10	66,7%	270.1.8.6	69,1%	27.0.2.3
11	Gia Mỹ	4	27.0.0.0	4	100%	27.0.0.0	100%	6.7.7.5
12	Vi Sơn	7	110.0.4.7	6	85,7%	106.7.4.7	96,4%	17.7.13.2
Tổng cộng 12 xã thôn		**312**	**2269.8.3.3**	**264**	**84,6%**	**1970.2.14.7**	**86,8%**	**7.4.9.4**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Phụ nữ đứng tên sở hữu ruộng đất là hiện tượng khá phổ biến. Không chỉ ở huyện Hữu Lũng mà ở một số địa phương phụ nữ cũng đứng tên sở hữu ruộng đất, ví dụ như ở tỉnh Bình Định *"trong 24 địa bạ nghiên cứu thì tỷ lệ chủ sở hữu chiếm 37,73% tổng số chủ và sở hữu 32,99% tổng diện tích ruộng đất tư. Sự phân bố này lớn hơn hẳn so với các vùng khác trong cả nước"* [33; tr. 55]. Nguyên nhân của hiện tượng này là do chính sách của nhà nước quân chủ Việt Nam từ thế kỷ XV, Lê triều hình luật (luật Hồng Đức 1484) đã quy định tài sản của một gia đình trong đó bao gồm ruộng đất gồm tài sản của vợ do cha mẹ vợ chia cho, tài sản của chồng do cha mẹ chồng chia cho, và tài sản chung của vợ chồng do hai vợ chồng gây dựng nên sau khi lập gia đình. Trong trường hợp ly dị, pháp luật phân xử: Tài sản của vợ trả về cho vợ, tài sản của chồng trả về cho chồng, tài sản chung thì chia đôi. Tài sản của cha mẹ, trừ phần lương cũng được chia đều cho các con, trai cũng như gái.

Ở huyện Hữu Lũng, trong tổng số 312 chủ sở hữu của 12 xã thì có đến 48 chủ sở hữu là nữ chiếm 15,4 %, số chủ nữ này sở hữu diện tích ruộng đất là 299.5.3.6 (chiếm 13,2%) diện tích ruộng tư của huyện. Tỷ lệ số chủ sở hữu nữ của huyện Hữu Lũng so với nam là tương đối lớn so với các huyện khác cũng nhiều hơn. Ví dụ Châu Ôn - Lạng Sơn *"323 chủ sở hữu thì có 5 chủ là nữ chiếm 1,55%"* [13; tr.32], Theo tác giả Lục Thị Thùy thì huyện Thất Khê - Lạng Sơn không có sở hữu nữ mà 100% diện tích thuộc về nam giới. Đây là điểm khá đặc biệt trong quy mô sở hữu theo giới

tính của huyện Hữu Lũng trong khi Nho giáo được đề cao với tư tưởng "trọng nam khinh nữ".

Về quy mô sở hữu thì số chủ sở hữu của nữ tuy ít hơn nam giới nhưng quy mô sở hữu của chủ nữ lại tập trung ở lớp sở hữu khá giả. Theo bảng 2.12 và biểu đồ 2.3 thì lớp sở hữu có số chủ nhiều nhất đối với nam là 1- 3 mẫu (32,9%) trong khi đối với nữ là 3 - 5 mẫu (29,2%). Số chủ nữ từ 3 đến 40 mẫu là 31/48 người (chiếm 64,5%). Số chủ nữ này cũng nằm trong tầng lớp trung tiểu địa chủ của huyện. Tuy vậy, bình quân sở hữu một chủ nữ là 6.2.6.0 thấp hơn bình quân sở hữu của 1 chủ nam (7.4.9.4) và không có chủ sở hữu nữ nào từ 40 đến 80 mẫu. Đặc biệt hơn trong 12 xã có địa bạ, mặc dù quy mô sở hữu của chủ nữ ở một số xã là tương đối lớn như bà Nguyễn Thị Lượng ở xã Hữu Hạ (30.1.5), nhưng không có một chủ sở hữu nữ nào nằm trong đội ngũ chức sắc của làng, xã. Điều này khẳng định mặc dù người phụ nữ ở huyện Hữu Lũng có địa vị về kinh tế nhưng vẫn còn ảnh hưởng đậm nét của tư tưởng Nho giáo nên không có địa vị chính trị như nam giới.

2.2.5.3. Quy mô sở hữu của các chủ phụ canh

Bảng 2.15: Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu xã *(m.s.th.t)*	Diện tích sở hữu của các chủ phụ canh *(m.s.th.t)*	Tỷ lệ (%)
1	Hữu Thượng (1)	Hữu Hạ	16/67	23,9%	437.5.10.0	46.6.3.3	10,5%
2	Hương Vĩ (3)	Bố Hạ	8/77	10,4%	510.2.13.7	21.1.0.0	4,1%
		Đồng Hưu	0/5		18.0.0.0		
		Hương Vĩ	2/54	3,7%	160.6.14.5	2.8.10.0	1,8%
3	Thốc Sơn (5)	Cù Sơn	1/2	50%	6.0.0.0	3.0.0.0	50%
		Đằng An	0/41		397.3.9.3		
		Hòa Lạc	0/14		46.2.3.0		
		Vạn Linh	0/17		116.2.0.3		
		Thốc Sơn	0/9		49.1.11.2		
4	Vân Nham (3)	Chiêu Tuấn	0/15		391.2.11.6		
		Gia Mỹ	3/4	75%	27.0.0.0	14.0.0.0	51,8%
		Vi Sơn	2/7	28,6%	110.0.4.7	6.6.3.4	6,0%
Tổng cộng 12 xã thôn			**32/312**	**10,2%**	**2269.8.3.3**	**114.2.1.7**	**5,0%**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Người phụ canh là những người từ nơi khác đến bản, xã và có diện tích sở hữu, hay là người từ bản xã này nhưng có diện tích canh tác của bản xã lân cận. Ví dụ như trường hợp của Nguyễn Văn Trường có 5.5.0 ở xã Gia Mỹ nhưng lại có 3.2.0 ở xã Vi Sơn. Hiện tượng phụ canh ở huyện Hữu Lũng là khá phổ biến. Cụ thể huyện có 32 chủ phụ canh (chiếm 10,2%) sở hữu diện tích ruộng tư là 114.2.1.7 (chiếm 5,0%) diện tích sở hữu của huyện. Số chủ phụ canh này được tập trung ở các xã như: Hữu Hạ, Bố Hạ, Hương Vĩ, Cù Sơn, Gia Mỹ, Vi Sơn. Xã có số chủ phụ canh nhiều nhất là xã Hữu Hạ (16) và xã ít nhất là xã Cù Sơn (1).

Diện tích bình quân của 1 chủ phụ canh là (3.5.10.3) bằng một nửa mức bình quân một chủ cả huyện (7.2.11.2). Mặc dù diện tích bình quân 1 chủ của các phụ canh nhỏ hơn người trong huyện và hiện tượng phụ canh chỉ xuất hiện ở một số xã nhưng đã phản ánh sự biến động của tình hình ruộng đất của huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX. Điều này chứng tỏ làng xã tuy có mặt cục bộ, địa phương nhưng không đóng kín, một bộ phận ruộng đất trong địa phận của làng xã này lại do người của làng xã khác nắm quyền sở hữu và canh tác. Vì vậy, người dân phụ canh có thể có ruộng đất đồng thời tại hai làng khác nhau. Mặt khác, người phụ canh cũng có thể là người từ làng khác phiêu bạt đến sống ngụ cư cùng với các thành viên của làng xã mới. Họ là cư dân miền xuôi, đồng bằng do hậu quả của kiêm tinh ruộng đất mà họ tự tìm đường lên sinh sống ở trung du miền núi và mua đất ở đó. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là do sự quản lý lỏng lẻo của chính quyền phong kiến cho nên *"người ta có thể mua bán ruộng đất không chỉ ở trong thôn, xã của mình mà còn ở những vùng xa hơn, thậm chí ở huyện khác, tỉnh khác*" [33; tr.56]. Do vị trí địa lý giáp gianh giữa đồng bằng và miền núi và với số lượng 10,2% dân phụ canh chứng tỏ thời kỳ này huyện Hữu Lũng đang tiếp nhận những cư dân miền xuôi lên sinh sống, đây là cơ sở cho quá trình giao lưu văn hoá trong huyện.

2.2.6. Tình hình sở hữu ruộng tư của các nhóm họ

Tác giả đã phân nhóm các họ cùng tên với nhau để tìm hiểu quy mô sở hữu ruộng đất và so sánh số lượng trong các nhóm họ với nhau theo bảng thống kê sau:

Bảng 2.16: Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Họ	Số chủ		Diện tích		Bình quân sở hữu
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	
1	Dương	16	= 5,1%	171.2.3.2	= 7,5%	10.7.0.2
2	Hà	1	= 0,3%	30.3.12.3	= 1,3%	30.3.12.3
3	Hoàng	44	= 14,2%	222.3.13.3	= 9,8%	5.0.8.1
4	Lộc	13	= 4,2%	130.5.12.3	= 5,7%	10.0.6.7
5	Lưu	2	= 0,6%	7.9.8.0	= 0,3%	3.9.11.5
6	Mã	3	= 1,0%	57.8.9.3	= 2,6%	19.2.13.1
7	Ngô	7	= 2,2%	26.0.10.2	= 1,1%	3.7.3.6
8	Mã	3	= 1,0%	1.2.6.0	= 0,1%	0.4.2.0
9	Đồng	1	= 0,3%	3.0.0.0	= 0,1%	3.0.0.0
10	Giáp	1	= 0,3%	1.9.0.0	= 0,1%	1.9.0.0
11	Phạm	9	= 2,9%	152.3.4.4	= 6,7%	16.9.3.8
12	Trần	11	= 3,5%	106.0.5.7	= 4,7%	9.6.5.9
13	Vi	4	= 1,3%	26.8.7.0	= 1,2%	6.7.1.7
14	Vũ	8	= 2,6%	67.6.9.1	= 3,0%	8.4.8.6
15	Lê	2	= 0,6%	5.9.0.0	= 0,3%	2.9.7.5
16	Nông	5	= 1,6%	17.5.5.0	= 0,7%	3.5.1.0
17	Nguyễn	174	= 55,9%	1155.2.10.5	= 51,0%	6.6.5.9
18	Đào	2	= 0,6%	43.5.0.0	= 1,9%	21.7.7.5
19	Cao	1	= 0,3%	13.0.0.0	= 0,6%	13.0.0.0
20	Đỗ	2	= 0,6%	20.5.0.0	= 0,9%	10.2.7.5
21	Ma	1	= 0,3%	1.6.0.0	= 0,1%	1.6.0.0
22	Lương	1	= 0,3%	4.0.7.0	= 0,2%	4.0.7.0
23	Phúc	1	= 0,3%	3.0.0.0	= 0,1%	3.0.0.0
Tổng cộng		**312**	**= 100%**	**2269.8.3.3**	**= 100%**	**7.2.11.2**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

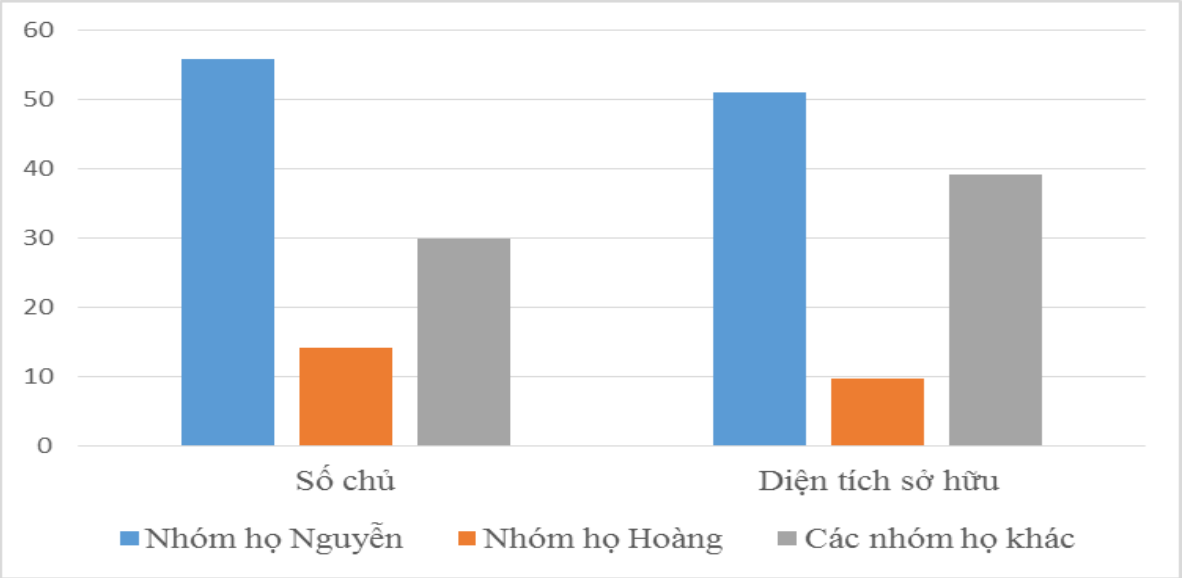

Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ số chủ và diện tích của các nhóm họ lớn (1805)

Trong những thông tin về địa bạ huyện Hữu Lũng, số chủ đứng tên sở hữu ruộng đất và diện tích sở hữu là một thông tin hết sức quan trọng để tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất của các nhóm họ ở Hữu Lũng. Tuy nhiên, những thông tin trong địa bạ còn tương đối và chỉ xuất hiện tên chủ sở hữu và diện tích sở hữu nên chưa thể khẳng định những người mang họ giống nhau có cùng một dòng họ theo huyết thống, thậm chí nếu có xét cả tên đệm. Cho nên tác giả tập hợp theo "nhóm họ" tức những người có họ có cùng tên, ví dụ nhóm họ Nguyễn là những chủ sở hữu có cùng tên họ đầu tiên là Nguyễn.

Theo thống kê địa bạ của 12 xã thôn ở huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX thì huyện Hữu Lũng có 23 nhóm họ khác nhau (như bảng 2.16) trong tổng số 312 chủ sở hữu ruộng đất và trung bình mỗi nhóm họ có 13 chủ sở hữu. Tuy nhiên, sự phân bố số chủ sở hữu giữa các nhóm họ là không đều nhau, có nhóm họ chỉ có duy nhất 1 chủ sở hữu là các nhóm họ (Hà, Giáp, Cao, Ma, Lương, Phúc), nhưng có những nhóm họ có chủ sở hữu rất đông như nhóm họ Nguyễn (174), Hoàng (44), Dương (16). Những nhóm họ có chủ sở hữu đông nhất huyện này là những nhóm họ thuộc dân tộc Kinh có nguồn gốc từ miền xuôi di cư lên và chiếm đa số cũng như có vai trò quan trọng trong huyện.

Về quy mô sở hữu của các nhóm họ, những nhóm họ có nhiều chủ sở hữu nhất như họ Nguyễn, Hoàng, Dương sở hữu diện tích ruộng đất tương đối lớn lần lượt là 1155.2.10.5 (chiếm 51,1%), 222.3.13.3 (chiếm 9,8%), 171.2.3.2 (chiếm 7,5%). Cả ba nhóm họ này có diện tích sở hữu chiếm 68,4% diện tích ruộng tư của cả huyện. Đây là những nhóm họ có vị thế và chiếm đa số trong huyện. Bên cạnh đó, còn có những nhóm họ trong huyện có quy mô sở hữu ruộng đất khá khiêm tốn là nhóm họ Giáp sở hữu 1 mẫu 9 sào (chiếm 0,15) và nhóm họ Ma sở hữu 1 mẫu 6 sào (chiếm 0,1%).

Bình quân sở hữu trung bình 1 chủ của các nhóm họ cũng không đều nhau. Nhóm họ có bình quân sở hữu 1 chủ cao nhất là nhóm họ Hà (30.3.12.3), tiếp theo là các nhóm họ Đào (21.7.7.5), Mã (19.2.13.1), Phạm (16.9.3.8), Cao (13.0.0). Đây là các nhóm họ có mức bình quân sở hữu nhiều hơn mức bình quân sở hữu chung của toàn huyện (7.2.11.2). Trong khi đó nhóm họ có mức bình quân sở hữu thấp nhất huyện là nhóm họ Mã (0.4.2), và các nhóm họ Giáp (1.9.0), Ma (1.6.0).

Như vậy, khi nghiên cứu tình hình sở hữu ruộng đất của các nhóm họ huyện Hữu Lũng ta thấy quy mô sở hữu ruộng đất lớn của các chủ sở hữu trong huyện gồm các nhóm họ (Nguyễn, Trần, Dương, Hoàng, Hà, Phạm). Điểm đáng chú ý là số chủ sở hữu ruộng đất lớn là chủ sở hữu nữ hay những hộ phụ canh đều tập trung phần lớn vào các họ kể trên. Có lẽ nguyên nhân là do huyện Hữu Lũng có vị trí là nơi giáp ranh, nối tiếp giữa đồng bằng và miền núi nên từ bao đời nay huyện Hữu Lũng đã đón nhận các đợt dân phiêu tán từ miền xuôi lên khai phá, lập nghiệp và sống gần gũi với cư dân bản địa.

2.2.7. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Vào đầu thế kỉ XIX, đại diện cho triều đình phong kiến ở địa phương là những người có chức có quyền trong các làng xã, được gọi là các chức sắc. Chức sắc bao gồm hai loại là chức dịch và sắc mục. Chức dịch là một bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính của nhà nước, được nhà nước công nhận chính thức như lý trưởng, xã trưởng, tả bạ, tri thu… Còn sắc mục là những người được làng cử ra đại diện cho cộng đồng, tiêu biểu cho bộ máy tự quản của làng xã như: hương mục, trùm, hương lão, dịch mục.

Số chức dịch có nhiều loại và ở mỗi thời kỳ đều có những cách gọi khác nhau. Thời Lê trở về sau có xã trưởng, xã chính, xã sử, xã tư, cuối Lê đầu Nguyễn có xã trưởng, thôn trưởng, thời Minh Mệnh có lý trưởng, phó lý, hương dịch, kỳ dịch, thường gọi chung là các quan viên. Chức sắc của huyện Hữu Lũng dưới thời Gia Long 4 được thống kê theo bảng sau:

Bảng 2.17: Tình hình tư hữu của chức sắc ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Chức vị	Số người có ruộng/tổng số	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Bình quân sở hữu (m.s.th.t)
1	Sắc mục	10/13	76,9%	98.6.14.2	9.8.10.4
2	Xã trưởng	12/16	75,0%	91.7.13.9	7.6.7.4
3	Khán thủ	5/6	83,3%	52.2.11.0	10.4.8.2
4	Thôn trưởng	8/14	57,1%	74.1.10.8	9.2.10.7
Tổng số		**35/49**	**71,4%**	**316.9.4.9**	**9.0.8.2**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805)

Bảng 2.18: Qui mô sở hữu ruộng tư của chức sắc ở 12 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Chức vị	Không có ruộng	<1 mẫu	1 - 3 mẫu	3 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 -2 0 mẫu	20 - 4 0 mẫu
Sắc mục (13) %	3 =6,1%		2 =4,1%	1 =2,0%	2 =4,1%	5 =10,1%	
Xã trưởng(16) %	4 =8,1%	1 =2,0%	3 =6,1%%	2 =4,1%	3 =6,1%%	2 =4,1%	1 =2,0%
Khán thủ (6) %	1 =2,1%		2 =4,1%		1 =2,1%	1 =2,1%	1 =2,0%
Thôn trưởng (14) %	6 =12,3%	2 =4,1%	2 =4,1%		1 =2,1%	2 =4,1%	1 =2,1%
49 = 100,00%	**14 = 28,6%**	**3 =6,1%%**	**9 =18,4%**	**3 =6,1%%**	**7 =14,3%**	**10 =20,4%**	**3 =6,1%%**

(Nguồn: Theo thống kê 12 bản địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1805

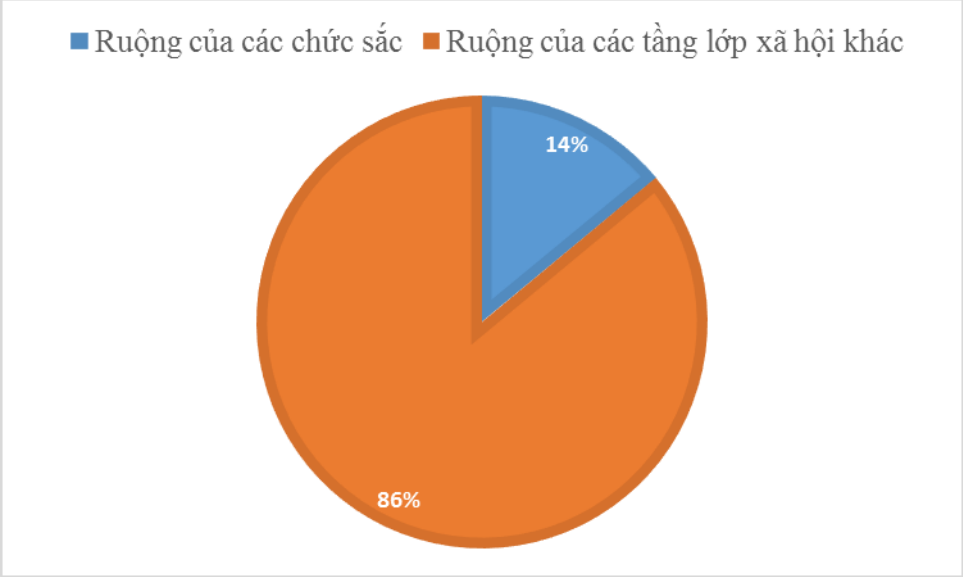

Biểu đồ 2.5: So sánh giữa ruộng đất của chức sắc và các tầng lớp khác trong xã hội năm 1805

Qua bảng thống kê trên ta thấy, số lượng chức sắc của huyện Hữu Lũng là 49 người, trong đó 13 sắc mục, 16 xã trưởng, 5 khán thủ và 14 thôn trưởng. Số chức sắc này chiếm 15,7% số chủ sở hữu ruộng đất. Chức sắc có số lượng nhiều nhất huyện là xã trưởng (16), tiếp đó đến thôn trưởng (14) và sắc mục (13), số lượng chức sắc ít nhất huyện là khán thủ (6). Điều này cho thấy hầu như ở các xã đều có các chức sắc như: sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng và các chức sắc này có địa vị quan trọng trong các làng xã.

Trong tổng số 49 chức sắc của huyện Hữu Lũng thì có 35 chức sắc có ruộng đất. Số chức sắc này chiếm 11,2% số chủ nhưng lại sở hữu diện tích ruộng tư là 316.9.4.9 (chiếm 14%) diện tích ruộng tư của huyện. Về quy mô sở hữu, đa số chức sắc của huyện Hữu Lũng đều nằm trong lớp sở hữu khá giả từ 5 - 40 mẫu (53,8% sắc mục, 37,5% xã trưởng, 50% khán thủ, 28,5% thôn trưởng). Trong đó, có 7 người sở hữu từ 5 đến 10 mẫu (chiếm 14,3%) và 10 người sở hữu từ 10 đến 20 mẫu (chiếm 20,4%), số chức sắc sở hữu diện tích ruộng tư cao nhất từ 20 đến 40 mẫu là 3 người (chiếm 6,1%).

Bên cạnh đó, không phải bất kì chức dịch nào có vai vế trong bộ máy chính quyền và có vai vế trong làng hầu như đều có ruộng đất tư hữu. Trong 49 chức sắc của huyện Hữu Lũng thì có 14 người (chiếm 28,6%) số chức dịch không có ruộng tư hữu bao gồm 3 sắc mục (6,1%), 4 xã trưởng (8,1%), 1 khán thủ (2,1%) và 6 thôn trưởng (12,3%.) Nếu so sánh với các địa phương khác ở cùng thời điểm thì tỷ lệ chức sắc không có ruộng đất ở Phú Lương là 10,29%, ở Quảng Hòa là 2,89% ta có thể thấy tỷ lệ số chức sắc không có ruộng đất ở huyện Hữu Lũng cao hơn ở Phú Lương và Quảng Hòa.

Bình quân sở hữu của các chức sắc là 9.0.8.2 (không tính những người không có ruộng) cao hơn bình quân sở hữu của toàn huyện (7.4.9.4). Bên cạnh sở hữu lớn ruộng đất, chức sắc của huyện Hữu Lũng cũng nằm trong thành phần những người sở hữu ruộng đất nhiều nhất xã. Ví dụ người có diện tích sở hữu nhiều nhất xã Hòa Lạc là thôn trưởng Hoàng Văn Bền sở hữu 37.0.2.3. Điều này chứng tỏ ở huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX, với vị trí một thôn trưởng mà đã sở hữu diện tích ruộng đất lớn như vậy, cùng với các thôn trưởng khác sở hữu tới 28,5% diện tích ruộng đất mà tất cả các chức sắc sở hữu (316.9.4.9). Lý do sở hữu này cần được nghiên cứu thêm nhưng qua đó cho thấy , ở Hữu Lũng vai trò của thôn trưởng cũng như địa vị kinh tế của họ là có vị trí nhất định trong hệ thống chức sắc của huyện. Bên cạnh đó, không thể phủ nhận một thực tế là các chức sắc đã lợi dụng chức quyền để "biến công vi tư" và tập trung trong tay phần lớn ruộng đất của xã. "*Những địa chủ lớn vẫn thường chi phối mọi việc trong làng xã dẫu có khi chẳng giữ một chức trách gì cụ thể trong bộ máy chính quyền và ngược lại, điều dễ thấy là hễ có chức tước, có chút quyền hành thì cũng có điều kiện để làm giàu để mở rộng thêm đám ruộng thửa vườn của mình"* [20; tr.59]. Đây cũng là tình trạng chung ở nông thôn Việt Nam đầu thế kỉ XIX như: nạn chấp chiếm ruộng đất, cường hào cậy thế hiếp người chiếm ruộng đất biến của

công thành của tư, cường hào làm văn tự giả để cưỡng đoạt tài sản của kẻ nghèo hèn, của dân phiêu tán, ức hiếp mẹ goá con côi: "*Bọn cường hào gian hoạt, giảo quyệt đủ ngón, dối trá trăm khoản, lấy thế lực mà xử sự, dùng cách chấp chiếm để lợi cho mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hễ có ai trái ý thì vu oan giáo hoạ, đưa đến cửa công, nghèo nàn không thể theo nổi, người có của cũng đến hết tiền, những bọn sâu mọt tự tiện bán ngôi thứ trong làng xã và cầm cố ruộng đất công lấy tiền thác cớ chi tiêu việc kiện, chi tiêu 3, 4 phần còn 6,7 phần thì vào túi riêng của chúng"*[3; tr.103].

Tóm lại, điểm nổi bật trong tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn đầu thế kỉ XIX là sự thắng thế của sở hữu tư nhân, ruộng đất công điền hầu như vắng bóng. *Thứ hai* là quy mô sở hữu ruộng đất ở huyện Hữu Lũng tương đối lớn, phần lớn tập trung trong tay tầng lớp trung và tiểu địa chủ từ 3 - 40 mẫu, có sự xuất hiện của lớp chủ sở hữu từ 40 - 80 mẫu. Điểm đáng chú ý là những người sở hữu nhiều ruộng đất lại là các chức sắc trong xã. Vì thế đặc điểm chung về quy mô sở hữu ruộng đất của huyện là ruộng đất đang dần tập trung trong tay tầng lớp thống trị. *Thứ ba*, các nhóm họ lớn và sở hữu nhiều ruộng đất nhất huyện là các nhóm họ Nguyễn, Hoàng, Phạm. Đây là những họ có nguồn gốc từ miền xuôi lên Hữu Lũng từ nhiều thế kỉ trước. Đặc điểm cuối cùng trong tình hình ruộng đất huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX là sự xuất hiện của đất thần từ, điều này phản ánh đậm nét sự giao thoa văn hóa giữa Hữu Lũng với miền xuôi và sự ảnh hưởng của phật giáo trong đời sống tâm linh của cư dân Hữu Lũng.

2.3. Tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng qua địa bạ Minh Mệnh 13(1832)

2.3.1. Về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn

Như trên đã nêu, có 4 địa bạ Minh Mệnh 13 (1832), tác giả đã thống kê diện tích ruộng đất và phân loại theo quy mô ruộng đất ở 4 xã huyện Hữu Lũng giữa thế kỉ XIX cho thấy đến thời Minh Mệnh, quy mô quy mô sở hữu tương đối lớn, 100% diện tích các xã thôn đều có quy mô sở hữu từ 100 đến 600 mẫu, trong đó 2 xã có quy mô từ 100 đến 200 mẫu, 1 xã có quy mô từ 200 - 400 mẫu và 1 xã có quy mô từ 400 đến 600 mẫu. Quy mô sở hữu lớn ruộng đất nhưng phân bố không đều ở các xã là đặc điển điển hình của khu vực trung du miền núi nước ta mà Hữu Lũng là một ví dụ. So với năm 1805 thì quy mô làng xã ỏ huyện Hữu Lũng cũng không thay đổi nhiều. (Xin xem bảng 2.19).

Bảng 2.19: Thống kê quy mô sở hữu ruộng đất của 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Quy mô sở hữu				
			Dưới 50 mẫu	50 đến 100 mẫu	100 đến 200 mẫu	200 đến 400 mẫu	400 đến 600 mẫu
1	Hữu Thượng (2)	Hữu Thượng					1
		Canh Nâu			1		
2	Vân Nham (2)	Bả Lộng				1	
		Ngự Nhung			1		
Tổng cộng 4 xã thôn = 100%					**2 = 50%**	**1 = 25%**	**1 = 25%**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

2.3.2. Về phân bố các loại ruộng đất

Các loại ruộng đất ở huyện Hữu Lũng đến năm 1832 cũng không có sự thay đổi nhiều so với thời điểm năm 1805, bởi trong cơ cấu ruộng đất vẫn thấy vắng bóng công điền, công thổ và sở hữu ruộng đất chỉ bao gồm tư điền thổ (ruộng tư, thần từ, thổ trạch viên trì) như thống kê ở bảng sau:

Bảng 2.20: Thống kê các loại ruộng đất huyện Hữu Lũng qua địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất *(m.s.th.t)*	Tư điền *(m.s.th.t)*	Loại 2 *(m.s.th.t)*	Loại 3 *(m.s.th.t)*	Thần từ *(m.s.th.t)*	Thổ trạch *(m.s.th.t)*
1	Hữu Thượng	538.3.7.5	521.6.10.9	157.0.0.0	364.6.10.9		16.6.11.6
2	Canh Nâu	164.4.10.7	160.4.10.7	48.1.10	112.3.0.7		4.0.0.0
3	Bả Mộng	297.7.2.0	295.8.4.2	29.6.0.0	266.2.4.2		1.8.12.8
4	Ngự Nhung	128.6.9.6	112.6.14.7	33.6.14.7	79.0.0.0	10.4.0.2	5.5.9.7
Tổng cộng 4 xã		**1129.1.14.8**	**1090.6.10.5**	**268.4.9.7**	**822.2.0.8**	**10.4.0.2**	**28.1.4.1**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Bảng 2.21: Thống kê số ruộng đất thực canh và lưu hoang huyện Hữu Lũng năm 1832

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất *(m.s.th.t)*	Tư điền *(m.s.th.t)*		Thần từ *(m.s.th.t)*	Thổ trạch *(m.s.th.t))*	
			Thực canh *(m.s.th.t)*	Lưu hoang *(m.s.th.t)*	Lưu hoang *(m.s.th.t)*	Thực canh *(m.s.th.t)*	Lưu hoang *(m.s.th.t)*
1	Hữu Thượng	538.3.7.5	521.6.10.9			16.6.11.6	
2	Canh Nâu	164.4.10.7	76.1.10.0	84.3.0.7		0.9.0.0	3.1.0.0
3	Bả Mộng	297.7.2.0	24.8.0.0	271.0.4.2		1.2.0.0	0.6.12.8
4	Ngự Nhung	128.6.9.6	30.0.0.0	82.6.14.7	10.4.0.2	1.5.0.0	4.0.9.7
Tổng cộng 4 xã		**1129.1.14.8**	**652.6.5.9**	**438.0.4.6**		**20.2.11.6**	**7.8.7.5**
			1090.6.10.5		**10.4.0.2**	**28.1.4.1**	

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Bảng 2.22: Tổng diện tích ruộng đất huyện Hữu Lũng năm 1832

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Loại ruộng đất	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
Diện tích tư điền thổ các loại	**1129.1.14.8**	**= 100%**
- Thực canh	***672.9.2.5***	***= 59,6%***
+ Tư điền	652.6.5.9	= 57,8%
+ Thần từ, phật tự (điền, thổ)		
+ Thổ trạch viên trì	20.2.11.6	= 1,8%
- Lưu hoang	***456.2.12.3***	***= 40,4%***
+ Tư điền	438.0.4.6	= 38,8%
+ Thần từ, phật tự (điền, thổ)	10.4.0.2	= 0,9%
+ Thổ trạch viên trì	7.8.7.5	= 0,7%

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

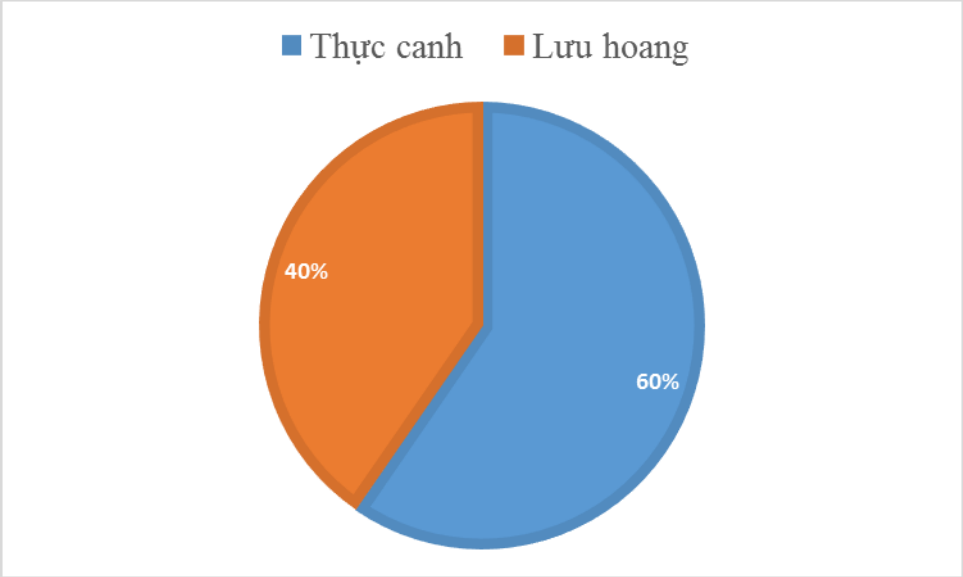

Biểu đồ 2.6: Tình hình sử dụng ruộng đất ở huyện Hữu Lũng năm 1832

Bảng 2.23: Sự phân bố ruộng tư theo đẳng hạng của 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Loại ruộng	Diện tích (m.s.t.t.p)	Tỷ lệ %
Nhị đẳng	268.4.9.7	= 25%
Tam đẳng	822.2.0.8	= 75 %
Tổng	**1090.6.10.5**	**= 100%**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Từ nội dung các bảng thống kê 2.21, 2.22, 2.23 ở trên cho ta thấy sự phân bố các loại ruộng đất ở huyện Hữu Lũng năm 1832 như sau:

Thứ nhất: Cơ cấu ruộng đất huyện Hữu Lũng bao gồm các loại ruộng đất như ruộng tư, đất thần từ phật tự và thổ trạch viện trì, trong đó ruộng tư chiếm số lượng lớn nhất là 1090.6.10.5 (96,6%), đất tư là 28.1.4.1 (2,5%) và đất thần từ phật tự là 10.4.0.2 (0,9%).

Thứ hai: Đến giữa thế kỉ XIX, tình trạng ruộng đất bị lưu hoang ở huyện Hữu Lũng vẫn khá lớn 456.2.12.3 diện tích ruộng đất ở 4 xã trong huyện (chiếm 40,5%), trong đó diện tích lưu hoang ở ruộng tư là 438.0.4.6 (chiếm 38,8%), đất thần từ phật tự là 10.4.0.2 (0,9%) và đất tư là 7.8.7.5 (chiếm 0,7%). Ruộng đất bị lưu hoang diễn ra khá phổ biến ở Việt Nam đầu thế kỉ XIX, tuy nhiên ruộng đất bị lưu hoạng ở huyện Hữu Lũng chiếm tỷ lệ khá cao (40,5%), con số này còn cao hơn rất nhiều so với thời điểm năm 1805 (22,4%) và cao hơn cả các huyện lân cận có cùng thời điểm như huyện Thất Khê và Châu Ôn "*không có đất lưu hoang*" [13; tr.39], hay như huyện Đại Từ, Thái Nguyên "*chỉ có 6,78% ruộng đất lưu hoang"* [39; tr.62] huyện Phú Bình - Thái Nguyên "*có 10,13 % diện tích ruộng đất bị lưu hoang*" [7; tr.55].

Thứ ba: Chất lượng ruộng đất ở huyện thuộc đất không màu mỡ, cụ thể có 75% diện tích ruộng loại 3 và 25% diện tích ruộng loại 2. Đây là tính chất chung của các huyện trung du miền núi, nên mỗi năm chỉ cấy được 1 vụ là vụ thu.

2.3.3. Tình hình sở hữu đất tư (thổ trạch viên trì)

Diện tích tư thổ ở 4 xã ở huyện Hữu Lũng năm 1832 bao gồm đất ở, vườn ao chiếm diện tích 28.1.4.1 = 2,5% tổng diện tích ruộng đất ở 4 xã. Tuy nhiên diện tích đất tư thổ ở 4 xã cũng phân bố không đều, có xã chỉ sở hữu 1.8.12.8 = 0,6% (Canh Nâu), nhưng có xã lại sở hữu 16.6.11.6 = 2,9% (Hữu Thượng). Trong tổng số diện tích tư thổ của 4 xã 28.1.4.1 thì có tới 7.8.7.5 = 25% diện tích tư thổ bị lưu hoang, tức là lưu hoang tới ¼ . Có những xã tỷ lệ lưu hoang khá cao như Canh Nâu là 75%, xã Ngự Nhung là 72%. Tỷ lệ lưu hoang này phản ánh hiện tượng dân bỏ làng đi lưu tán khá nhiều, mặt khác có thể những nơi lưu hoang không thuận lợi cho canh tác do xa nguồn nước hoặc đất xấu không thể canh tác (Xem bảng 2.24)

Bảng 2.24: Thống kê diện tích tư thổ của 4 xã có địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Diện tích tư thổ (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Hữu Thượng	538.3.7.5	16.6.11.6	3,0%
2	Canh Nâu	164.4.10.7	4.0.0.0	2,4%
3	Bả Mộng	297.7.2.0	1.8.12.8	0,6%
4	Ngự Nhung	128.6.9.6	5.5.9.7	4,3%
Tổng cộng 4 xã thôn		**1129.1.14.8**	**28.1.4.1**	**2,5%**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

2.3.4. Sở hữu ruộng đất thần từ phật tự

Mặc dù đất thần từ phật tự chỉ xuất hiện ở một xã là Ngự Nhung và thời điểm năm 1832, nhưng sự xuất hiện của đất thần từ đã phản ánh đời sống tinh thần của người dân và phản ảnh đậm nét sự phát triển của Phật giáo lên vùng trung du miền núi phía Bắc. Diện tích đất thần từ của huyện Hữu Lũng vào thời điểm năm 1832 là 10.4.0.2 (chiếm 0,9%) tổng diện tích ruộng đất, nhưng số diện tích này cũng bị lưu hoang hoàn toàn.

2.3.5. Tình hình sở hữu ruộng tư

2.3.5.1. Bình quân sở hữu của 1 chủ

Bảng 2.25: Bình quân tư hữu ruộng đất của một chủ trong 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Ruộng tư ghi trong địa bạ *(m.s.th.t)*	Diện tích có thể tính sở hữu *(m.s.th.t)*	Số chủ	Bình quân 1 chủ *(m.s.th.t)*
1	Hữu Thượng (2)	Hữu Thượng	521.6.10.9	521.6.10.9	33	15.8.1.2
		Canh Nâu	160.4.10.7	76.1.10.0	7	10.8.12.1
2	Vân Nham (2)	Bả Mộng	295.8.4.2	24.8.0.0	4	6.2.0.0
		Ngự Nhung	112.6.14.7	30.0.0.0	7	4.2.12.8
Tổng cộng 4 xã thôn			**1090.6.10.5**	**652.6.5.9**	**51**	**12.7.14.5**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Tại thời điểm năm 1832, diện tích có thể tính sở hữu của 4 xã thôn của huyện Hữu Lũng là 652.6.5.9 chia cho 51 chủ sở hữu và bình quân 1 chủ của các xã thôn này là 12.5.14.5. Nếu so sánh với thời điểm năm 1805 là 7.2.11.2, thì bình quân sở hữu 1 chủ tại thời điểm năm 1832 lớn hơn rất nhiều. Xã bình quân sở hữu rất cao như Hữu Thượng là (15.8.1.2), nhưng cũng có xã bình quân sở hữu thấp như xã Ngự Nhung (4.2.12.8). Nguyên nhân của bình quân sở hữu không đều này là do hiện tượng lưu hoang, dân bỏ làng đi nơi khác. Điều này phản ánh tình hình ruộng đất của huyện Hữu Lũng trong những thập kỉ đấu thế kỉ XIX là sự phân bố ruộng đất không đều và hiện tượng lưu hoang vẫn còn phổ biến.

2.3.5.2. Quy mô sở hữu ruộng tư theo chủ và theo giới tính

Bảng 2.26: Quy mô sở hữu ruộng tư của chủ sở hữu 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
< 1 mẫu				
1 - 3 mẫu	2	= 3,9%	4.5.0.0	= 0,6%
3 - 5 mẫu	4	= 7,8%	15.0.0.0	= 2,3%
5 - 10 mẫu	19	= 37,3%	129.1.4.1	= 19,8%
10 - 20 mẫu	17	= 33,3%	252.0.13.5	= 38,7 %
20 - 40 mẫu	9	= 17,7%	251.9.3.3	= 38,6 %
Tổng cộng	**51**	**= 100%**	**652.6.5.9**	**= 100 %**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

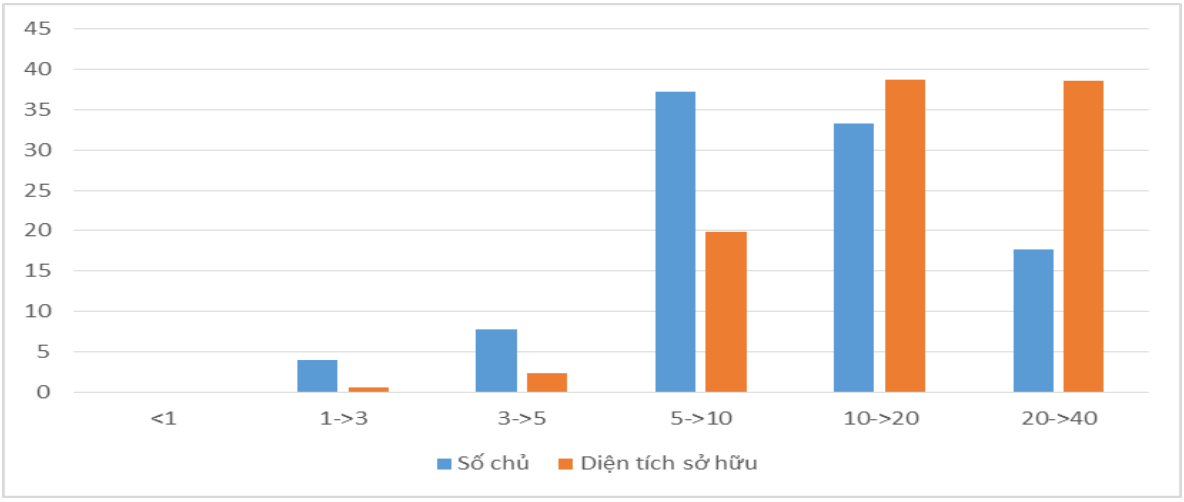

Biểu đồ 2.7: Mối tương quan giữa số chủ và diện tích sở hữu (1832)

Qua bảng thống kê cũng như biểu đồ trên ta thấy quy mô sở hữu của huyện là tương đối lớn, bởi không có chủ sở hữu dưới 1 mẫu và phần lớn lớp chủ sở hữu lớn từ 5 đến 40 mẫu có 45 chủ (chiếm 88,2%). Đây là lớp sở hữu thuộc tầng lớp trung tiểu địa chủ của huyện và sở hữu diện tích ruộng tư là 648.1.5.9 (chiếm 99,4%) diện tích của huyện.

Số chủ sở hữu đông nhất tập trung ở lớp sở hữu từ 5 đến 10 mẫu (37,3%) và 10 đến 20 mẫu (33,3%) và thấp nhất từ 1 đến 3 mẫu. Lớp chủ sở hữu lớn nhất từ 20 đến 40 mẫu chiếm 17,7% số chủ. Nhìn chung, quy mô sở hữu của các chủ ở huyện Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX là tương đối cao, tuy nhiên nếu so sánh với thời điểm năm 1805 thì quy mô của các chủ đã giảm bởi không còn chủ sở hữu cao từ 40 đến 80 mẫu như thời điểm năm 1805. Nếu so sánh với các địa phương khác thì quy mô sở

hữu của các chủ cũng đã giảm như huyện Phú Bình - Thái Nguyên *"quy mô sở hữu năm 1805 có 2 chủ sở hữu trên 50 mẫu (chiếm 0,18%), nhưng đến năm 1840 thì không có chủ sở hữu nào trên 50 mẫu*" [7; tr.61]. Như vậy mặc dù quy mô sở hữu ruộng tư ở huyện Hữu Lũng tương đối cao nhưng đang có xu hướng giảm dần cho đến giữa thế kỉ XIX. Điều này phản ánh hiệu quả của các chính sách của Minh Mệnh trong việc hạn chế nạn bao chiếm ruộng đất tồn tại trong xã hội Việt Nam từ những thế kỉ trước.

Bên cạnh đó, việc phụ nữ đứng tên sở hữu ruộng đất của huyện Hữu Lũng tại thời điểm 1832 vẫn còn nhưng chỉ có 1 xã có phụ nữ đứng tên như thống kê ở bảng sau:

Bảng 2.27: Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân ở 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu (%)
< 1 mẫu					
1 - 3 mẫu	2	= 3,9%			
3 - 5 mẫu	3	= 5,9%	1	= 1,9%	= 25%
5 - 10 mẫu	18	= 35,3%	1	= 1,9%	= 5,3%
10 - 20 mẫu	16	= 31,4%	1	= 2,0 %	= 5,9%
20 - 40 mẫu	8	= 15,7%	1	=2,0%	= 11,1%
Tổng cộng	**47**	**= 92,2%**	**4**	**= 7,8%**	**= 7,8%**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Bảng 2.28: Thống kê ruộng đất của chủ nữ

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Diện tích có thể tính sở hữu	Nữ				
				Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	Bình quân sở hữu
1	Hữu Thượng	33	521.6.10.9	4/33	12,1%	68.4.2.3	13,1%	17.1.0.5
2	Canh Nâu	7	76.1.10.0	0/7				
3	Bả Mộng	4	24.8.0.0	0/4				
4	Ngự Nhung	7	30.0.0.0	0/7				
Tổng cộng 4 xã thôn		**51**	**652.6.5.9**	**4/51**	**7,8%**	**68.4.2.3**	**10,5%**	**17.1.0.5**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Bảng 2.29: Thống kê ruộng đất của chủ nam

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Diện tích có thể tính sở hữu	Nam				
				Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	Bình quân sở hữu
1	Hữu Thượng	33	521.6.10.9	29/33	87,9%	453.2.8.6	86,9%	15.6.4.4
2	Canh Nâu	7	76.1.10.0	7/7	100%	76.1.10.0	100%	10.8.12.1
3	Bả Mộng	4	24.8.0.0	4/4	100%	24.8.0.0	100%	6.2.0.0
4	Ngự Nhung	7	30.0.0.0	7/7	100%	30.0.0.0	100%	4.2.12.8
Tổng cộng 4 xã thôn		**51**	**652.6.5.9**	**47/51**	**92,2%**	**584.2.3.6**	**89,5%**	**12.4.4.5**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Theo số liệu thống kê ở bảng trên thì xã có phụ nữ đứng tên sở hữu ruộng đất là xã Hữu Thượng, có 4 chủ nữ (chiếm 12,1%) và sở hữu 68.4.2.3 (chiếm 13,1%) diện tích ruộng tư của xã. Mặc dù chỉ có duy nhất 1 xã có phụ nữ sở hữu ruộng đất trong tổng số 4 xã được khảo cứu năm 1832 nhưng điều này phản ánh vai trò của phụ nữ trong xã hội phong kiến Việt Nam dưới thời Nguyễn vẫn được đề cao. Vai trò này được thể hiện trong quy mô sở hữu ruộng tư, bởi phụ nữ cũng có quyền sở hữu ruộng đất cao như nam giới (theo bảng 2.27), phụ nữ có mặt trong các lớp sở hữu lớn của huyện Hữu Lũng từ 3 đến 40 mẫu. Tuy nhiên trong địa bạ, phụ nữ vẫn không nằm trong hàng ngũ chức sắc của làng xã. Dẫu phụ nữ không có địa vị chính trị, nhưng họ có địa vị cao về kinh tế là một đặc điểm mới trong xã hội ở Hữu Lũng.

2.3.5.3. Quy mô sở hữu của các chủ phụ canh

Bảng 2.30: Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Số chủ	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu của xã *(m.s.th.t)*	Diện tích sở hữu của các chủ phụ canh *(m.s.th.t)*	Tỷ lệ %
1	Hữu Thượng	Canh Nâu	1/7	14,3%	76.1.10.0	15.1.10	19,7%
Tổng cộng 1 xã thôn			**1/7**	**14,3%**	**76.1.10.0**	**15.1.10**	**19,7%**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Hiện tượng phụ canh đã xuất hiện từ những năm đầu thế kỉ XIX theo địa bạ Gia Long 4, nhưng phụ canh vẫn tiếp tục xuất hiệu vào thời điểm năm 1832, cụ thể ở xã Canh Nâu có 7 chủ sở hữu thì có 1 chủ là phụ canh = 14,3% nhưng chủ phụ canh này lại sở hữu diện tích ruộng đất là 15.1.10 (chiếm 19,7%) và có bình quân sở hữu 1 chủ là (15.1.10) cao hơn mức bình quân sở hữu của xã Canh Nâu (10.8.12.1) và bình

quân của huyện (12.4.4.5). Hiện tượng phụ canh không chỉ phản ánh tính chất không đóng kín của làng xã Việt Nam dưới thời phong kiến và đặc biệt hơn phụ canh lại có quy mô sở hữu ruộng đất nhiều hơn người trong xã là một hiện tượng rất đáng chú ý, bởi có những phụ canh nằm trong tầng lớp chức sắc của làng này, có địa vị trong xã hội và mua ruộng đất ở làng khác nên có quy mô sở hữu ruộng đất rất lớn.

3.2.6. Tình hình sở hữu ruộng tư của các nhóm họ

Bảng 2.31: Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Họ	Số chủ		Diện tích		Bình quân sở hữu
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	
1	Hoàng	21	= 41,1%	256.6.11.0	= 39,4%	12.2.3.3
2	Nguyễn	12	= 23,5%	189.2.8.1	= 29,0%	15.7.10.6
3	Lâm	1	= 1,9%	6.7.0.0	= 1,0%	6.7.0.0
4	Dương	2	= 3,9%	24.9.10.0	= 3,8%	12.4.12.5
5	Đỗ	1	= 1,9%	6.9.0.0	= 1,0%	6.9.0.0
6	Lộc	1	= 1,9%	2.5.0.0	= 0,4%	2.5.0.0
7	Trần	5	= 10%	69.8.4.8	= 10,7%	13.9.9.9
8	Ngô	5	= 10%	51.8.12.4	= 8,0%	10.3.9.8
9	Giáp	1	= 1,9%	31.8.4.6	= 4,9%	31.8.4.6
10	Phạm	2	= 3,9%	12.0.0.0	= 1,8%	6.0.0.0
Tổng cộng		**51**	**= 100%**	**652.6.5.9**	= 100%	**12.7.14.5**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

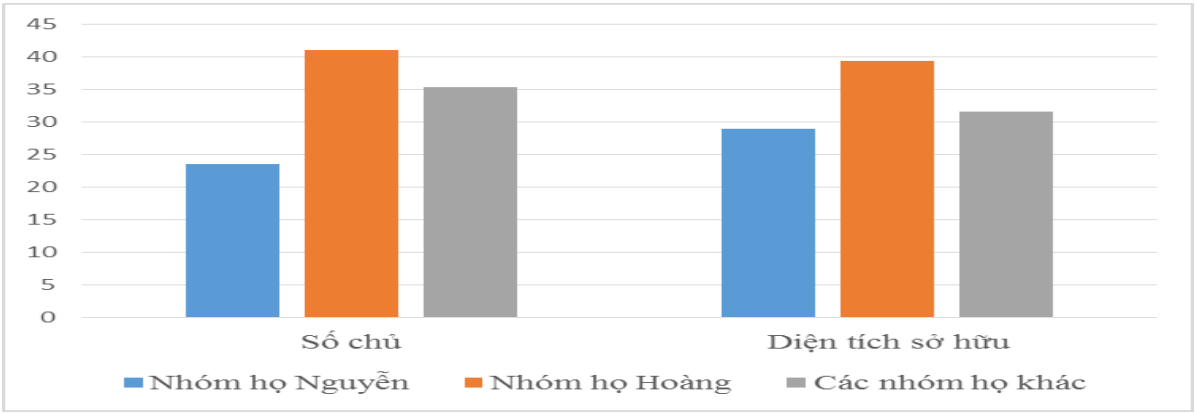

Biểu đồ 2.8: Tỷ lệ số chủ và diện tích của các nhóm họ lớn (1832)

Qua bảng thống kê về số chủ và quy mô sở hữu của các nhóm họ huyện Hữu Lũng giữa thế kỉ XIX, ta thấy sự phân bố không đều về số chủ và diện tích sở hữu của các nhóm họ. Trong các nhóm họ của huyện, thì chiếm số lượng lớn nhất về số chủ là nhóm họ Hoàng (21/51 = 41,1%), tiếp đó đến họ Nguyễn (12/51 = 23,5%). Hai nhóm họ này không chỉ có chủ sở hữu lớn nhất huyện mà còn sở hữu nhiều ruộng đất trong huyện (445.9.4.1/652.6.5.9 = 68,4%). Ngược lại có nhóm họ chỉ có 1 chủ sở hữu như nhóm họ Giáp, Lộc, Đỗ, Lâm và các nhóm họ này sở hữu rất ít ruộng đất trong huyện như nhóm họ Lộc là 0,4%, nhóm họ Đỗ là 1,0%.

Về bình quân sở hữu, quy mô của các nhóm họ huyện Hữu Lũng không chỉ phân bố không đều về số chủ mà còn phân bố không đều về diện tích sở hữu. Trong khi nhóm họ Giáp chỉ có 1 chủ nhưng lại sở hữu đến 31.8.4.6 diện tích ruộng đất, số lượng ruộng đất này gấp đến 2,5 diện tích bình quân 1 chủ của cả huyện. Trong khi đó nhóm họ Lộc cũng có 1 chủ nhưng chỉ sở hữu diện tích là 2.5.0.0. Sự phân bố không đều về số chủ và diện tích ruộng đất phản ảnh tính chất biến động trong xã hội Hữu Lũng nửa đầu thế kỉ XIX. Bên cạnh đó, nếu so sánh với tình hình sở hữu của các nhóm họ đầu thế kỉ XIX của huyện Hữu Lũng thì các nhóm họ Nguyễn, Hoàng,Trần, Đỗ, Phạm là các nhóm họ lớn trong huyện và có nguồn gốc từ miền xuôi di cư lên. Đây là đặc thù của khu vực trung du miền núi nói chung và huyện Hữu Lũng nói riêng.

2.3.7. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Các chức sắc thời Minh Mệnh đã có sự thay đổi nhiều về tên gọi và số lượng so với thời vua Gia Long , do thực hiện cải cách hành chính thời vua Minh Mệnh. Cụ thể như thống kê ở bảng sau:

Bảng 2.32: Sự phân bố ruộng tư của chức sắc ở 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Chức vị	Số người có ruộng/tổng số	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Bình quân sở hữu (m.s.th.t)
1	Lý trưởng	4/4	100%	51.9.0.0	12.9.11.2
2	Trại trưởng	2/2	100%	40.2.8.0	20.1.4.0
Tổng số		**6/6**	**100%**	**92.1.8.0**	**15.3.8.8**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

Bảng 2.33: Tình hình sở hữu ruộng tư của chức sắc ở 4 xã thôn huyện Hữu Lũng theo địa bạ Minh Mệnh 13 (1832)

Đơn vị tính: *Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Chức vị	Không có ruộng	<1 mẫu	1 - 3 mẫu	3 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 -2 0 mẫu	20 - 4 0 mẫu
Lý trưởng **(4)** **%**					3 = 50%		1 = 16,7%
Trại trưởng **(2)** **%**						1 = 16,7%	1 = 16,6
6 = 100,00%					**3 = 50%**	**1 = 16,7%**	**2 = 33,3%**

(Nguồn: Theo thống kê 4 địa bạ huyện Hữu Lũng lập năm 1832)

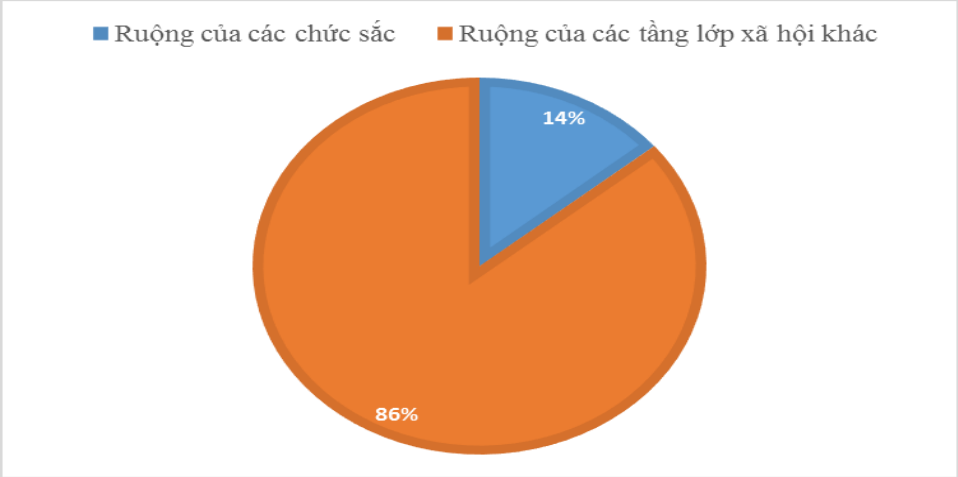

Biểu đồ 2.9: Mối tương quan giữa ruộng đất của chức sắc và các tầng lớp khác trong xã hội năm 1832

Về số lượng: Các chức sắc tại thời điểm 1832 là 6 chức sắc trên tổng số 4 xã của huyện Hữu Lũng và trung bình 1 xã có 1,5 chức sắc. Nếu so sánh với thời điểm năm 1805 với 49 chức sắc trên tổng số 12 xã và trung bình 1 xã có 4 chức sắc thì số lượng chức sắc của huyện Hữu Lũng đến giữa thế kỉ XIX đã giảm đáng kể 2,5 chức sắc/1 xã so với thời điểm năm 1805. Số lượng này phản ánh tính hiệu quả về chính sách cải cách hành chính của Minh Mệnh để làm giảm tải tính chất cồng kềnh của bộ máy chính quyền tại địa phương. Tuy nhiên, quy mô sở hữu của các chức sắc vẫn rất lớn, cụ thể các chức sắc vẫn thuộc những người có nhiều ruộng đất nhất xã. Ví dụ như ông Nguyễn Văn Cảnh là lý trưởng xã Hữu Thượng có diện tích sở hữu cao nhất xã là 27.9.11.0. Theo bảng thống kê 2.33 thì các chức sắc của huyện Hữu Lũng có quy mô sở hữu rất cao tập trung từ 5 đến 20 mẫu, không có chức sắc sở hữu dưới 5 mẫu và tất cả các chức sắc đều có ruộng đất. 6 chức sắc của huyện sở hữu 92.1.8.0 diện tích ruộng tư (chiếm 14%) tổng diện tích của huyện.

Bình quân sở hữu của các chức sắc là 15.3.8.8 cao hơn mức trung bình của cả huyện (12.7.14.5). Điều này phản ánh hiện tượng bao chiếm ruộng đất của các chức sắc ở huyện Hữu Lũng vẫn còn rất phổ biến tại thời điểm giữa thế kỉ XIX.

Không chỉ ít hơn về số lượng, tên gọi của các chức sắc cũng thay đổi so với thời điểm năm 1805. Thời Minh Mệnh chỉ có lý trưởng (4) và trại trưởng (2), đây là bộ phận quan trong trong cơ cấu hành chính của xã thôn. Tuy nhiên quy mô sở hữu của lý trưởng và trại trưởng cũng khác nhau. Bình quân 1 chủ của lý trưởng là 12.9.11.2, trong khi trại trưởng lại có bình quân sở hữu là 20.1.4.0 lớn hơn gấp 1,6 lần so với lý trưởng. Điều này chứng tỏ trại trưởng có địa vị kinh tế cao nhất huyện tại thời điểm 1832.

Tiểu kết chương 2

Qua khảo cứu 12 bản địa bạ lập năm 1805 và 4 xã có địa bạ tại thời điểm 1832 về tình hình sở hữu ruộng đất huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX có thể nhận diện như sau:

Thứ nhất: Trong cơ cấu ruộng đất ở huyện Hữu Lũng không có công điền, 100% diện tích ruộng đất là tư hữu.

Thứ hai: Cơ cấu ruộng đất của huyện có đầy đủ các loại ruộng đất như (ruộng tư, tư thổ, thần từ phật tự), trong đó tính chất ruộng tư của huyện chủ yếu là ruộng loại 2 và loại 3 nhưng ruộng loại 3 chiếm số lượng lớn nhất nên các loại ruộng này chỉ cấy được 1 vụ là vụ thu.

Thứ ba: Quy mô ruộng đất các xã thôn ở huyện là rất lớn, không có xã nào dưới 50 mẫu và các xã có quy mô sở hữu nhỏ hơn 600 mẫu. Tuy nhiên, sự phân bố ruộng đất cũng không đều giữa các xã là đặc điểm phổ biến của các xã ở trung du miền núi.

Thứ tư: Trong quy mô ruộng đất của huyện ở nửa đầu thế kỉ XIX, ruộng đất lưu hoang chiếm tỷ lệ khá lớn cả ở ruộng tư, đất thần từ phật tự và tư thổ. Ruộng đất lưu hoang tồn tại trong suốt nửa đầu thế kỉ XIX phản ánh sự thay đổi của tình hình kinh tế, chính trị của huyện trong thời kì này. Tuy nhiên, không có xã nào của huyện bị lưu hoang hoàn toàn, chỉ có xã Ngự Nhung là lưu hoang 100% ở đất thần từ tại thời điểm 1832.

Thứ năm: Về quy mô sở hữu ruộng tư, đa phần lớp chủ sở hữu của huyện là tương đối lớn và chiếm số lượng lớn nhất từ 5 đến 40 mẫu. Lý giải của hiện tượng này là do đặc thù của huyện Hữu Lũng là khu vực trung du miền núi đất rộng người

thưa, thêm nữa là do tình trạng bao chiếm ruộng đất "*biến công vi tư*" ở nửa đầu thế kỉ XIX khá phổ biến. Tuy nhiên nếu so sánh giữa hai thời điểm 1805 và 1832 của huyện Hữu Lũng thì quy mô sở hữu lớn đã giảm, cụ thể nếu có 6 chủ thuộc lớp sở hữu từ 40 đến 80 mẫu năm 1805 thì đến thời điểm 1832 không có chủ sở hữu thuộc lớp sở hữu này. Điều này phản ánh phần nào hiệu quả của chính sách kinh tế, chính trị của vua Minh Mệnh.

Thứ sáu: Hiện tượng chủ nữ đứng tên trong lớp chủ sở hữu là rất phổ biến ở huyện Hữu Lũng, có những chủ nữ đứng tên cả trong lớp người sở hữu rất cao từ 20 đến 40 mẫu, chứng tỏ địa vị của người phụ nữ trong xã hội phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX được đề cao. Tuy nhiên, bình quân sở hữu và diện tích sở hữu của nữ vẫn nhỏ hơn nam giới và không có chủ nữ nào đứng tên trong hàng ngũ chức sắc. Do đó dù có địa vị kinh tế, nhưng phụ nữ ở Hữu Lũng đầu thế kỉ XIX vẫn chưa có địa vị chính trị.

Thứ bảy: Phụ canh cũng xuất hiện trong quy mô sở hữu ruộng đất của huyện Hữu Lũng cho thấy tính chất không đóng kín của các làng xã huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỉ XIX.

Thứ tám: Nhóm họ ở huyện Hữu Lũng đa phần là những nhóm họ có nguồn gốc từ miền xuôi và chiếm số lượng lớn nhất là các họ Nguyễn, Hoàng. Bên cạnh đó, các nhóm họ cũng có sự phân bố không đều về số chủ và quy mô sở hữu. Đây là tính chất đặc thù của khu vực trung du miền núi nơi có sự sinh sống của nhiều thành phần dân tộc và nơi có sự tiếp nhận di cư của người miền xuôi từ nhiều thế kỉ.

Thứ chín: Quy mô sở hữu của các chức sắc huyện Hữu Lũng là tương đối lớn và cao hơn cả quy mô sở hữu trung bình của huyện. Phần lớn các chức sắc thuộc lớp người có sở hữu diện tích nhiều nhất xã, rất ít chức sắc không có ruộng đất. Tuy nhiên, khi so sánh về số lượng và quy mô sở hữu ruộng đất của các chức sắc trong huyện tại thời điểm 1832 so với 1805 thì số lượng chức sắc và quy mô sở hữu của họ đã giảm đi đáng kể.

Chương 3
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

3.1. Nông nghiệp

3.1.1. Trồng trọt

Cũng như các địa phương khác ở nước ta, từ xa xưa hoạt động kinh tế của cư dân huyện Hữu Lũng đã là nông nghiệp. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* cho biết: "*Khí trời mùa xuân mát mẻ, mưa phùn, dân trồng khoai, trồng đậu. Mùa hè nhiều nắng, nhiều mưa rào. Nhà nông tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy. Mùa thu sau tiết sương giáng lúa bắt đầu chín,...*" [36; tr.541].

3.1.1.1. Canh tác lúa nước:

Đối với đồng bào các dân tộc huyện Hữu Lũng như Nùng, Tày, Dao... cư trú và canh tác chủ yếu tập trung ở những miền thung lũng, những doi đất hẹp dưới chân các dãy núi, ven các gò đồi thấp, dọc theo các triền sông, suối và những nơi có các nguồn nước tự nhiên từ dòng chảy, mạch ngầm...cây lúa nước ở đây là cây lương thực chính. Như đã trình bày ở chương 2, đất loại 2, 3 là chủ yếú, không có đất loại 1. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* cho biết: "*Các huyện vùng hạ du...như Hữu Lũng,...thì khí lạnh nhiều, khí ẩm ít, nghề nông thì cũng có nơi làm được 2 vụ*", " *Trong khoảng bốn mùa thì khoảng giữa mùa hè và mùa thu thường mưa nhiều, nhiều sấm, nhiều gió, lại cách khoảng vài năm thì có một năm vào khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão lớn"* [36; tr.486], "*Mùa thu sau tiết sương giáng...có khi gặp bão to đổ nhà, mùa màng bị tổn thất*" [36; tr.541]. Do vậy, việc canh tác lúa nước ở huyện Hữu Lũng có những khó khăn nhất định, so với một số huyện khác trong khu vực.

Trong địa bạ thời Nguyễn ở cả hai thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 11 (1832) đều cho thấy diện tích ruộng tư thực trưng luôn chiếm trên 94% tổng diện tích ruộng đất. Điều này chứng tỏ kinh tế nông nghiệp trong đó có canh tác lúa nước là chủ yếu có vị trí quan trọng trong đời sống đồng bào các dân tộc huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỉ XIX.

Quy trình sản xuất của nghề nông trồng lúa nước, đã được nhân dân ta nói chung và cư dân huyện Hữu Lũng nói riêng khẳng định qua các công đoạn làm đất,

gieo mạ, cày bừa, cấy lúa, làm cỏ, bỏ phân, tát nước,...đến kĩ thuật chăm bón, thu hoạch cũng như các biện pháp trị thủy.

- Về kĩ thuật làm đất

Làm đất là khâu quan trọng đầu tiên trong sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, nó quyết định tới năng suất của lúa. Cũng như một số huyện khác của khu vực như huyện Chi Lăng Bắc Sơn (Lạng Sơn), Yên Thế, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn (Bắc Giang), ở huyện Hữu Lũng ít ruộng bậc thang, nhiều ruộng nước, do vậy việc chọn đất canh tác, cư dân thường chọn nơi tương đối bằng phẳng, chất đất tốt, ưu tiên gần nguồn nước, sau đó san phẳng, đắp bờ để giữ nước. Sau khi làm sạch đất là công việc cày ải, sau đó cày lại rồi ngâm nước, tiếp đến là gánh phân ra ruộng bón lót, cuối cùng là bừa kĩ nhiều lần rồi cấy lúa.

Trong nông nghiệp thì công cụ làm đất chủ yếu là: Cày, bừa, cuốc và dùng sức trâu kéo cày. Tùy theo mỗi loại ruộng có độ màu cao và chất đất khác nhau, cư dân sử dụng những kĩ thuật tương ứng, phù hợp với địa hình miền núi. Ngoài việc dùng cày, bừa, cuốc thì cư dân huyện Hữu Lũng còn dùng dao để phát quang bờ bụi để làm sạch ruộng lúa.

- Kĩ thuật gieo mạ, chăm sóc lúa

Gieo mạ và làm mạ mỗi nơi có cách riêng. Mạ tốt hay xấu sẽ ảnh hưởng lớn đến canh tác lúa, do đó gieo mạ là một khâu được người nông dân hết sức chú ý. Trước khi gieo mạ phải chọn được giống lúa. Lúa giống phải được chọn ở những đám ruộng lúa tốt, đều cây, đều bông, bông to, hạt chắc, giống lúa được chọn từ vụ thu hoạch trước để giữ lại làm giống cho vụ sau. Sau khi đã chọn được giống thóc tốt, thóc giống được phơi khô dưới nắng vừa phải, buộc thành bó, treo trên gác bếp, một số nơi thì để vào những chum, vại để tránh mối, mọt, ẩm ướt.

Dưới thời nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, vấn đề nhân giống được phát huy, người nông dân có tới 65 giống lúa tẻ và 27 giống lúa nếp. Trong số này có những giống lúa ngắn ngày 3 - 4 tháng (từ cấy đến gặt) hoặc ít hơn, chỉ 40 ngày.

Sau khi chọn được giống lúa tốt thì thóc được đem ngâm nước lã trong khoảng thời gian 1 ngày, sau đó ủ kín bằng lá chuối, bao tải hoặc rơm khô, đến khi hạt nảy mầm thì đem ra ruộng gieo. Ruộng để làm mạ phải chọn những nơi chân ruộng cao, dễ thoát nước. Ruộng mạ được cày sâu, bừa kĩ, rắc phân nhiều hơn ruộng thường,

ruộng làm là những khu ruộng quen thuộc: "*Khoai đất lạ, mạ đất quen*" thường được dùng cố định qua nhiều vụ. Khi mạ được khoảng hơn 1 tháng thì nhổ mạ, bó thành bó rồi đem đi cấy. Mạ được cắt phần ngọn để chóng bén rễ và lên là non.

Sau khi cấy là quá trình chăm sóc lúa. Quan trọng nhất là luôn phải đảm bảo giữ nước cho lúa phát triển. Sau khi lúa cấy được khoảng 30 ngày thì làm cỏ lần 1. Khi lúa sắp có đòng, làm cỏ lần thứ 2, bón thúc bằng phân chuồng cho lúa sinh sôi nảy nở và tăng trưởng mạnh. Khi lúa bị sâu bệnh, người nông dân dùng tro bếp, vôi bột hoặc phân gà bột vãi lên lá lúa. Nhằm cho lúa tăng trưởng nhanh, trổ nhiều bông thì bón phân là yếu tố rất quan trọng. Bón phân được chia thành nhiều đợt, bón lót thường dùng phân chuồng tươi, bón thúc và bón đón đòng chủ yếu dùng phân chuồng khô hay tro bếp.

Ngoài việc bón phân, làm cỏ cho lúa, đồng bào đặc biệt chú ý xây dựng hệ thống công trình thủy lợi. Họ đã biết dựa vào hoàn cảnh thiên nhiên tạo ra nhiều sáng kiến giải quyết nhiều vấn đề tưới tiêu cho đồng ruộng như đào mương dọc chân núi, làm phai đập chắn nước sông, suối dẫn vào ruộng, xây dựng hệ thống guồng nước để tưới cho những chân ruộng cao và máng dẫn nước để tưới cho những chân ruộng bậc thang kể cả những đám ruộng leo trên sườn núi.

Mặc dù việc đắp mương, phai, đập và xây dựng hệ thống guồng nước ở huyện Hữu Lũng đã phát triển, nhưng do cách làm thủ công và quy mô còn nhỏ nên có những nơi vẫn không đủ nước tưới tiêu cho ruộng đồng, hay bị hạn hán cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa và hạn chế năng suất cây trồng.

- Làm thủy lợi

Để bù đắp những mất mát do con người hay trời đất gây ra, người nông dân Việt Nam chỉ còn biết tận dụng những kinh nghiệm của mình trong sản xuất: "*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*" và qua kinh nghiệm người nông dân đã coi nước là yếu tố quan trọng nhất trong canh tác nông nghiệp.

Công tác trị thủy và thủy lợi là những công việc làm thường xuyên. Đồng bào các dân ở tỉnh Lạng Sơn nói chung cũng như dân tộc Nùng, Kinh, Tày, Dao... ở Hữu Lũng cũng đúc rút được kinh nghiệm và nắm được tầm quan trọng của nước đối với canh tác nông nghiệp. Cư dân huyện Hữu Lũng thường cày cấy nhờ nguồn nước mưa,

nước suối cùng với các khe mạch. Họ thường cày cấy ở các ở ruộng gần nguồn nước hoặc những nơi dễ dẫn nước vào ruộng. Dân ở đây quan niệm nếu ruộng gần nguồn nước thì chỉ cần xây dựng hệ thống mương máng, dẫn nước về ruộng là được. Nếu ruộng ở vị trí cao thì không thể làm mương máng thì phải đắp phai đập để dẫn nước vào ruộng.

Mương là những đường dẫn nước vào ruộng, mương có thể chạy theo sườn đồi, sườn núi, dọc các khu đồng hoặc ven đường đi, vừa cung cấp nước cho trồng trọt vừa tiêu nước khi có lũ. Mương có thể đào chìm hay đắp (xây) nổi. Nguồn nước từ mương lấy từ *phai*.

Phai là loại đập đắp ngăn suối để dâng nước vào mương. Phai thường được kè bằng đá hoặc gỗ xếp lên nhau.

Ở những nơi ruộng cao, khó lấy nước, cư dân dùng hệ thống guồng nước (Cọn nước). Guồng nước được làm bằng tre, nứa, song mây có hình bánh xe đường kính rộng hẹp khác nhau tùy theo sự cao thấp của mặt ruộng so với mặt nước sông hay suối. Ở bánh có những cánh quạt cản nước vào ống đựng nước buộc chếch ở vành ngoài bánh xe, nước chảy đầy bánh quay, đưa nước vào ống đựng nước và khi ống đựng nước quay lên phía trên tự đổ vào máng dẫn nước đặt ngang, nước theo các ống máng chảy vào ruộng.

- ***Thời vụ và kinh nghiệm sản xuất***: Việc cày cấy đúng thời vụ là rất quan trọng, qua việc cày cấy đúng thời vụ sẽ góp phần đưa năng suất cao. Cư dân sản xuất nông đã đúc rút những kinh nghiệm trong việc quan sát những thay đổi của thiên nhiên ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp: "*Trông trời, trông đất, trông mây. Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm*".

Sách *Đồng Khánh địa dư chí* cho biết: "*Khí trời mùa xuân mát mẻ, mưa phùn, dân trồng khoai, trồng đậu. Mùa hè nhiều nắng, nhiều mưa rào. Nhà nông tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy. Mùa thu sau tiết sương giáng lúa bắt đầu chín, có khi gặp bão to đổ nhà, mùa màng bị tổn thất*" [36; tr.541]."

Huyện Hữu Lũng cơ bản chỉ cấy được một vụ. Vấn đề thời vụ có tính chất quyết định đối với năng suất lao động, hơn nữa ở đây ruộng đất khô rắn và xấu

(không có ruộng loại 1, chỉ có loại 2 và 3), chỉ cấy được một vụ mùa, không có vụ chiêm, tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 8, tháng 9 thu hoạch, nếu cấy muộn gặp thiên tai sẽ mất mùa.

Sau thời gian chăm sóc lúa, lúa trổ bông, chín dần và kì thu hoạch bắt đầu. Vụ mùa sẽ thu hoạch vào tháng 8, tháng 9. Dụng cụ dùng thu hoạch chủ yếu là: liềm, hái, dùng quang treo, đòn gánh, đòn sóc để vận chuyển. Sau khi gặt, lúa được bó thành từng bó nhỏ. Sau đó bó thành từng bó lớn rồi gánh về. Cũng có khi cư dân đập lúa ngay trên ruộng. Sau khi lúa được đập, lúa được mang về nhà, phơi trực tiếp trên sân, dùng quạt quạt cho sạch những hạt thóc lép. Sau đó thóc được bảo quản trong bồ đựng thóc làm bằng nứa hoặc giang.

3.1.1.2. Nương rẫy

Đồng bào các dân tộc huyện Hữu Lũng ngoài việc trồng lúa nước họ còn làm nương rẫy trên các sườn đồi, núi. Nương là những khoảnh đất rừng được phát, đốt để giao trồng nhưng không bằng phẳng, không có bờ giữ nước. Nương ở đây chủ yếu là nương lúa, ngoài ra còn có nương khoai, đậu. Tuy làm nương rẫy là phụ song người Nùng, Tày, Cao Lan, Dao,... làm nương rẫy dần dần tích lũy được một số kinh nghiệm. Họ chọn nơi làm nương thường ở rừng già, nơi đây lá rụng nhiều, đất tốt, màu mỡ.

Sau khi ăn tết xong họ phát nương làm rẫy. Công cụ phổ biến để phát nương là con dao quắm và chiếc rìu sắt. Đến tháng 3, tháng 4 Âm lịch thì cây đã khô, họ đem đốt, dọn. Sau khi phát nương xong sẽ được phơi dưới ánh nắng mặt trời một thời gian, đến tháng 5 tháng 6 tra hạt và tháng 9 thì thu hoạch. Người dân trồng lúa (nếp, tẻ) khác nhau, tùy theo địa thế của mảnh nương mà họ chọn giống lúa cho phù hợp, trên nương ngoài ra còn có thêm rau cải, bầu, bí, ngô, khoai lang. Để giữ màu ở nương dốc, cư dân nơi đây còn làm đường cản nước, tức là họ xẻ các rãnh nước ở trên đầu mảnh nương và xẻ dọc một số rãnh ở sườn núi để khi mưa xuống nước sẽ thoát theo những rãnh nước đó, qua đó hạn chế sự xói lở làm hại đến cây trồng.

Người Nùng có loại hình nương đặc trung là nương thổ canh. Ưu điểm của loại hình này là có thể thâm canh lâu dài để trồng lúa và hoa màu. Nương thổ canh thường được khai phá trong thung lũng bằng phẳng, nên đất ít bị rửa trôi có thể canh

tác nhiều vụ. Nương được cày bừa bằng sức kéo của trâu, bò. Cư dân thường luân canh, xen canh, gối vụ, xen ngô với bí đỏ, đỗ tương xen ngô. Bón phân chuồng, tưới nước tiểu. Nương rất ít khi bỏ hoang.

Nương thổ canh hốc đá là loại hình sản xuất nông nghiệp có phương thức canh tác phát triển khá cao và có những đặc điểm khác nhau với loại hình nương ở vùng núi đất. Là loại nương ở nơi có độ dốc lớn, trên các sườn núi đá vôi, có nhiều hốc đá to, nhỏ khác nhau không cày bừa được hay trong các thung lũng nhỏ hẹp không có hoặc ít nước và không thể khai phá làm ruộng được, địa hình đi lại khó khăn cho nên đồng bào trong các vùng ấy chỉ có thể khai phá làm rẫy. Tận dụng địa hình có ít đất nằm rải rác trong các hốc đá hay trên bề mặt đá, cư dân thường trồng ngô và các loại hoa màu khác. Những nương có độ dốc vừa phải thì dùng cuốc để làm đất, tra hạt. Đối với những nương có độ dốc nhiều, họ thường dùng thân cây sặt vót nhọn, chọc lỗ, tra hạt. Để giữ chất màu của đất, đồng bào thường phải cuốc và dọn đá nhỏ, gốc dễ cây và những hòn đá được xếp thành đống hoặc khoanh rẫy thành từng ô làm hàng rào. Mặc dù, việc xếp đá thành bờ không giữ được nước nhưng có tác dụng giữ cho đất không bị xói mòn khi mưa lũ. Vì nương dốc nên trồng lúa được 2, 3 vụ nước mưa rửa trôi hết màu lại bỏ hoang vài năm cho đất nghỉ. Cư dân phải du canh du cư đi nơi khác, rồi quay lại trồng trọt. Cây trồng chủ yếu trên nương thổ canh hốc đá là cây ngô. Ngô giống được đồng bào lựa chọn rất kĩ lưỡng. Ngay từ khi ở trên nương, họ đã chọn bắp to, dài, hạt đều, không bị sâu bệnh để làm giống. Cách bảo quản ngô giống là để nguyên cả bắp còn bẹ, phơi khô, buộc thành túm treo trên gác nhà. Hạt giống trước khi đem trồng được ngâm nước, ủ cho mọc mầm rồi mới đem trồng. Đối với nương có độ dôc vừa phải thì dùng cuốc, bai để làm đất, tra hạt. Đối với những nương có độ dốc cao…khi ngô cao khoảng 30-40cm đồng bào tiến hành làm cỏ, bón phân, vun gốc cho cây. Để tránh sự phá hoại của chim, thú, trên nương ngô thường cắm rất nhiều cây nêu. Khi ngô được thu, người dân bẻ bắp bằng tay, bóc hết áo ngay trên nương sau đó gánh về nhà. Hạt ngô được tách ra khỏi bắp hoặc phơi cả bắp bảo quản nơi thoáng mát.

Hình thức làm nương rẫy của cư dân nơi đây cho thấy vẫn theo lối cổ truyền, kĩ thuật thô sơ, hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên nên năng suất thấp. Tuy vậy, sản

phẩm của kinh tế nương rẫy đến nay vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào nơi đây, đặc biệt là đối với đồng bào sống trên những vùng núi cao như đồng bào người Dao ở xã Hữu Liên.

3.1.2. Làm vườn

Làm vườn là một trong những hình thức kinh tế có tác dụng cải thiện đời sống cư dân nông nghiệp. Hầu hết các gia đình nông dân ở Hữu Lũng đều có một mảnh vườn nhỏ cạnh nhà hoặc ven sông, ven suối, khe núi. Có những gia đình có những khu vườn rộng vài sào. Bao quanh vườn được rào giậu bởi những tấm phên được đan bằng tre, nứa, cũng có nơi "kè" bằng đá…để ngăn gia súc, gia cầm phá hoại. Công cụ làm vườn chủ yếu là cuốc, xẻng, dao, mai… Trong vườn chủ chủ yếu trồng rau ăn như rau cải, rau muống, bầu, bí, các loại gia vị hành, tỏi…ngoài ra vườn còn trồng các loại cây ăn quả.

Những năm gần đây, kinh tế ngày một tăng trưởng, nhiều gia đình trong huyện đã làm chuyên canh trồng cây ăn quả như na, vải, cây thuốc…về cơ bản làm vườn chủ yếu là tự cung tự cấp song cũng đã góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của địa phương như một số xã: Minh Sơn, Tân Thành, Cai Kinh, Yên Thịnh,...

3.1.3. Chăn nuôi

Điều kiện tự nhiên ở nơi đây đã tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển, nhưng chăn nuôi cũng chỉ là nghề phụ của gia đình và hoàn toàn phụ thuộc vào nông nghiệp. Vật nuôi ở nơi đây có nhiều loại chủ yếu chăn nuôi trâu, bò, gà, lợn, vịt, ngan, ngỗng, nuôi cá ao,...(nhiều nhất là trâu, bò, lợn).

Nuôi trâu, bò: Tập quán thả rông trâu, bò từ lâu đã trở thành phổ biến. Việc chăn nuôi tương đối đơn giản, vào những ngày nông nhàn thường được bà con đem thả rông, hàng ngày đồng bào dồn trâu, bò vào những sườn đồi có nhiều cỏ hay các thung lũng, tối đến lùa về nhà buộc ở cột nhà sàn. Vì chăn thả nên người ta thường buộc vào cổ trâu một cái mõ để dễ tìm, nhiều nơi trâu bò sống tự nhiên và sinh sản ở ngoài trời. Đồng bào nơi đây nuôi trâu, bò để cày, bừa, kéo gỗ làm nhà, hoặc dùng để thồ thóc, ngô. Ngày nay, chăn nuôi trâu, bò theo đàn tập trung ở một số xã vùng cao, vùng sâu như ở xã Hữu Liên, Yên Thịnh,... mỗi đàn trâu, bò của một gia đình có trên 20 con.

Nuôi lợn, gà, vịt, ngan,...: Nếu như việc chăn nuôi trâu, bò là của nam giới thì chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng lại cơ bản do nữ giới đảm nhiệm. Hầu như nhà nào cũng nuôi lợn để lấy thịt ăn. Nuôi lợn phục vụ việc hiếu hỉ, ngày giỗ, ngày tết, cúng thần, cúng ma, cúng mụ trẻ con. Việc chăn nuôi lợn của cư dân vẫn theo lối cổ truyền, lạc hậu. So với chăn nuôi trâu, bò thì chăn nuôi lợn được bà con chăm sóc chu đáo hơn, chuồng được làm dưới gầm nhà sàn hoặc góc vườn. Thức ăn chăn nuôi khá đơn giản, đồng bào nơi đây chỉ dùng rau vườn, rau rừng, chuối rừng, ngô, sắn băm nhỏ đem nấu chín hoặc cho ăn sống. Nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng với kĩ thuật chăn nuôi tương đối đơn giản, theo lối cổ truyền. Gà, vịt được nuôi theo lối thả rông, được cho ăn hai bữa sáng và tối. Vịt thường nuôi thành đàn, thả rông quanh vườn, ao, sông, suối gần nhà. Đồng bào nơi đây nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng để lấy thịt ăn và lấy trứng hoặc đem trao đổi ngoài chợ. Gà được sử dụng nhiều trong việc cưới xin, ma chay, mừng nhà mới, cúng tổ tiên…Ngoài ra, nhiều gia đình còn đào ao thả cá để phục vụ cho bữa ăn hàng ngày.

Nhìn chung, kinh tế chủ yếu của đồng bào nơi đây là nông nghiệp với cây lúa, cây ngô là nguồn lương thực chính. Song với điều kiện tự nhiên có đối phần thuận lợi nên đồng bào có một nền kinh tế đa dạng, nguồn thức ăn dồi dào cải thiện cuộc sống của mình. Như vậy, chăn nuôi là một ngành sản xuất tương đôi phần quan trọng song họ vẫn coi đó là nghề phụ, chủ yếu là để phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp thực phẩm cho con người, phục vụ cho việc cúng bái và các nghi lễ khác…do đó chăn nuôi ở huyện Hữu Lũng chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình. Những năm gần đây, do nhu cầu của nền kinh tế thị trường, chăn nuôi của đồng bào các dân tộc huyện Hữu Lũng đã phát triển hơn một bước và chỉ đứng sau ngành trồng trọt. Chăn nuôi không chỉ cung cấp nguồn thực phẩm cho gia đình, mà còn là hàng hóa được bán ra thị trường và trở thành nguồn thu nhập chính của nhiều hộ gia đình.

3.1.4. Kinh tế tự nhiên

Là một huyện miền núi, có điều kiện để phát triển kinh tế đa dạng như nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp. Tuy nhiên, Hữu Lũng còn có nhiều nguồn lợi quan trọng như lâm, thổ sản. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* cho biết: "*Các xã ...Bố*

Sơn,...có mỏ sắt. Chín xã Đằng An, Bả Lộng, Thiện Kỵ, Hương Vĩ, Vân Nham, Đồng Hưu, Chiêu Tuấn, Hữu Lân,Vô Muộn có mỏ diêm tiêu. Các xã gần rừng có dầu trám, gỗ lim "[36; tr.541].

Trong kinh tế tự nhiên thì hái lượm là một hoạt động kinh tế có phần thuận lợi của đồng bào nơi đây, việc hái lượm chủ yếu là những thức ăn thực vật có sẵn trong tự nhiên với các loại rau củ hái lượm được như: củ mài, rau sam, rau má, lá me, cà…cùng với mộc nhĩ, nấm rừng, măng tre, măng vầu tùy vào từng mùa. Ngoài ra, hái lượm còn bao gồm một số sản phẩm như trứng chim, nhộng, mật ong,..

3.1.5. Nghi lễ và tín ngưỡng liên quan đến trồng trọt

Đất nước ta với nền sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, do đó trong sản xuất nông nghiệp có có một số nghi lễ liên quan đến các lực lượng siêu nhiên phù hộ cho sản xuất nông nghiệp.

Người Tày, Nùng ở huyện Hữu Lũng là những nông dân canh tác lúa nước ở các thung lũng, lúa khô trên các nương rẫy, do đó thời tiết mưa, nắng, các mùa chi phối sản xuất nông nghiệp và cùng với nó là các nghi lễ phong tục liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Qua tìm hiểu thực tế ở những địa phương trong tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi thấy các dân tộc ở Lạng Sơn nói chung và các dân tộc Tày, Nùng ở huyện Hữu Lũng nói riêng có một số nghi lễ phong tục liên quan đến trồng trọt nhằm biểu hiện ước nguyện của họ về một cuộc sống no đủ, hạnh phúc, đó là: Tết Nguyên đán; Tết Thần ruộng; Thần trâu; Tết cốm, Cơm mới;...

- ***Tết Nguyên đán:*** Đây là lễ tết mở đầu cho một năm, mở đầu cho thời vụ gieo trồng. Tết tập trung trong mấy ngày từ 30 tháng Chạp Âm lịch đến mồng 3 nhưng nghi lễ này lại kéo dài cả tháng giêng.

Với người Nùng, buổi chiều tất niên phải làm thịt một con vịt và ăn cho kì hết vì loại thịt này là để tống tiễn những điều "*xui xẻo*". Đó cũng là món ăn chính trong bữa cơm chiều 30 tết.

Ngày mùng Một Tết người Tày, Nùng kiêng đến nhà người khác, thường ở nhà mình nghỉ ngơi. Trưởng họ đi chúc tết con cháu trong họ. Họ kiêng sát sinh,

không quét nhà. Ở người Nùng, ngày 15 tháng Giêng là ngày hạ cây nêu và cũng như người Tày, đến ngày 30 tháng Giêng lại tổ chức ngày tết nhỏ. Suốt 3 ngày Tết Âm lịch, các dân tộc Tày, Nùng ăn tết, vui xuân, thanh niên nam, nữ tổ chức giao duyên (*Sli, lượn*), trong đó lớn nhất là hội Lồng Tồng. Ngoài nghi lễ mừng năm mới, tết còn để thờ cúng, tưởng nhớ tổ tiên, nên việc sắm sửa bàn thờ và đồ cúng là quan trọng. Dân Tày - Nùng quan niệm tổ tiên cư trú trên Thiên đình, đến ngày Kim chiêng (ăn tết) thì con cháu mời tổ tiên về trần gian cùng ăn tết. Người ta sắm sửa các lễ vật, các món ăn ngon, bánh chưng, bánh giò, bánh ngũ vị.

- Lễ hội Lồng Tồng (Lễ hội xuống đồng).

Lễ hội Lồng Tồng là lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Tày, Nùng được tổ chức vào tháng Giêng Âm lịch hàng năm với mong ước cầu một năm mới mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu, xóm làng yên vui, gia đình no đủ. Đây cũng là dịp để bà con các dân tộc nơi đây cùng nhau vui chơi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ…thể hiện tình đoàn kết cộng đồng. Nơi mở hội thường là ở gần đình, trên một thửa ruộng rộng gọi là *nà lồng tồng* (ruộng xuống đồng). Thời gian tổ chức tùy theo từng nơi, ấn định cho phù hợp với từng địa phương. Trước ngày hội các gia đình thường quét dọn nhà cửa xóm làng sạch sẽ, chuẩn bị đồ ăn thức uống để đón khách. Vào ngày hội xuống đồng, ngoài đồng của mỗi bản, mỗi gia đình chuẩn bị một mâm cỗ theo khả năng, mang hàm ý phô bày sự khéo léo của người phụ nữ trong việc nội trợ, nấu nướng các món ăn truyền thống như bánh chưng, bánh dày, chè lam…còn thể hiện ý nghĩa ẩm thực phong phú, độc đáo và mang nhiều giá trị truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Lạng Sơn.

Mở đầu hội là cuộc rước thần linh và thần nông từ nơi thờ ra đồng. Chủ trì ngày hội có thể là ông Thại Đinh (ông coi ngôi đình) hay ông chủ coi việc thờ cúng Thần Nông. Đi theo đám rước là các bô lão mặc lễ phục và đoàn thanh niên nam nữ mặc y phục ngày hội rực rỡ. Các gia đình tham dự lễ hội đều mang theo cỗ để làm lễ vật cúng. Đồ lễ cúng bao gồm: xôi nếp, gà trống thiến luộc, thịt lợn quay, các loại bánh trái, bánh dày, chè lam, hoa quả, rượu trắng…Khi đám rước đến thửa ruộng mở hội thì các gia đình mang cỗ của mình ra cúng thần. Sau khi thầy cúng làm lễ dâng Thần Nông và Thành hoàng, các gia đình mở cỗ và làm lễ phá cỗ, mời nhiều khách đi

dự hội đến dự cỗ nhà mình, coi đó là điều may mắn và vinh dự. Có nơi các bô lão đi thường kèm theo những nam, nữ thanh niên vừa đi vừa múa hát chúc mừng gia đình. Tiếp đến là phần hội rất vui nhộn, náo nức với các trò chơi mang tính phong tục như: ném còn, kéo co, múa kỳ lân, nghi lễ tung hạt giống.

Ném còn: (tức còn, tọt còn, đơn còn). Giữa sân hội người ta dựng một cột ném còn cao khoảng 20 m, trên ngọn có vòng tròn đường kính khoảng 50 cm, lấy giấy điều phong kín, có điểm hồng tâm. Các quả còn làm bằng vải, có tua màu, một số quả dùng làm nghi lễ thì bên trong đựng thóc giống.

Mở đầu ông chủ lễ cầm quả còn tung lên trời để mọi người tranh cướp lấy, dùng quả còn đó ném sao cho trúng vòng tròn giấy trên đỉnh cột còn. Ai ném trúng thì được thưởng và coi đó là điều may mắn, làm ăn mới thuận lợi.

Nghi lễ tung hạt giống: Người ta tung quả còn trong đó có hạt giống hay tung các đồng xu là biểu trưng cho các hạt giống: *"đây là giống nếp, đây là giống tẻ, giống ngô, giống đậu, giống bông…"* ai bắt được đồng xu mang tên hạt giống nào thì tin rằng năm đó mình gieo loại cây đó sẽ tươi tốt, bội thu.

- ***Lễ cúng Thần ruộng, vía trâu***:. Lễ cúng thần ruộng, vía trâu được tổ chức khi cày bừa, cấy hái đã xong. Trong lễ cúng Thần ruộng, người ta sửa lễ xôi gà để cúng Thần Nông và ở ngoài ruộng cắm đầy mảnh giấy trắng nhuộm tiết gà hay tiết chó, tức là dùng đồ phế tạp để xua đuổi ma quỷ đến phá hoại mùa màng. Đối với người nông dân Việt Nam nói chung, đồng bào các dân tộc ở Hữu Lũng như Nùng, Tày, Dao,... thì "*con trâu là đầu cơ nghiệp*" nên phải bảo vệ trâu. Cuối mùa cày bừa, chủ nhà cho trâu nghỉ ngơi và làm lễ thu vía về cho trâu. Sáng sớm ngày 6 tháng sáu Âm lịch, chủ nhà làm lễ cúng Thần Nông trả lại vía cho trâu và phù hộ cho trâu khỏe mạnh để đủ sức canh tác vụ sau. Cho trâu nghỉ ngơi, ăn no để bồi bổ sức khỏe.

- ***Tết Đoan ngọ****: (Lễ diệt sâu bọ) (khả mốc mèng):* tổ chức vào ngày mồng 5 tháng 5 Âm lịch. Theo quan niệm của dân gian, vào dịp tháng 5 Âm lịch khí dương rất mạnh, loài sâu bọ sinh sôi nảy nở gây ra bệnh rôm sẩy, ngứa lở. Do vậy phải diệt sâu bọ trong người bằng cách ăn một số thức ăn như rượu nếp, bánh gio, một số hoa quả chua, phải tắm lá ké đầu ngựa, kim ngân…

- Lễ mừng cơm mới: Được tổ chức vào ngày 10 tháng 10 Âm lịch.

Vào tháng 9 và 10 Âm lịch, lúa nếp đã chắc hạt và ngả màu vàng, cũng là lúc người ta hái lúa nếp non về giã cốm. Người Nùng thường làm cỗ xôi lá gừng và mổ gà để cúng tổ tiên. Phong tục làm cốm sau này đã trở thành nếp sinh hoạt cộng đồng. Nhà nào cũng làm cốm mời làng bản tới ăn, lần lượt nhà này đến nhà khác, thông qua nghi lễ thắt chặt thêm tinh thần cố kết cộng đồng. Sau khi thu hoạch xong các gia đình làm cơm mới và bánh dầy cúng tổ tiên. Ngoài ra người ta còn làm nhiều món ăn độc đáo dâng cúng thần linh, vừa là để thưởng thức sau mùa thu hoạch. Đó là những phong tục như nấu xôi gấc, xôi trám đen, xôi vừng.

Tóm lại, kinh tế chủ yếu của cư dân huyện Hữu Lũng là kinh tế nông nghiệp. Nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo và trong nông nghiệp cây lúa là nguồn lương thực chính. Bên cạnh đó đồng bào đã biết kết hợp với việc trồng lúa, ngô với các loại hoa màu và cây công nghiệp khác, đồng thời tận dụng sản phẩm sẵn có tự nhiên để bổ sung thêm nguồn thức ăn cho con người và gia súc.

3.2. Thủ công nghiệp, thương nghiệp.

**** Thủ công nghiệp:***

Ngoài những hoạt động sản xuất nông nghiệp như: Trồng tọt và chăn nuôi, đồng bào các dân tộc ở huyện Hữu Lũng như người Nùng, người Tày, người Dao,...còn làm thêm nhiều nghề thủ côngttp://tamhoc.com/tag/nghe-thu-cong/, chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Phụ nữ trồng bông, kéo sợi, dệt vải, nhuộm chàm…Nam giới làm nghề rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, làm ngói âm dương,...

***Nghề dệt*:** Sách Đồng Khánh địa dư chí cho biết: " *...nuôi tằm được 8 lứa. Các huyện vùng hạ du đều như vậy, duy có các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn thì khí lạnh nhiều, khí ấm ít, nghề nông thì cũng có nơi làm được 2 vụ, nhưng nghề dâu tằm thì không bằng các huyện hạ du*" [36; tr 486].

Dâu, bông được trồng ở vườn hoặc đất bãi bằng, trồng bằng cành, theo luống, được chăm sóc rất chu đáo. Công việc chăm tằm rất công phu, tằm được nuôi nơi thoáng mát, rộng rãi, tránh các loại côn trùng như ruồi, muỗi, kiến đốt.

Người Nùng ở Hữu Lũng chiếm khoảng 52,3% dân số toàn huyện, họ cư trú tập trung đông nhất ở các xã Tân Thành, Đô Lương, Hòa Thắng, Hồ Sơn, Minh Sơn,

Vân Nham,... Họ cùng người Tày, người Kinh ở xen kẽ với nhau, có nhiều mối quan hệ mật thiết trong phong tục, tập quán, tín ngưỡng ngôn ngữ và văn hóa nghệ thuật dân gian, trong đó có nghề dệt thổ cẩm. Người Nùng có nhiều nhóm địa phương, mỗi nhóm lại có trang phục có đặc điểm trang trí khác nhau đôi chút, nhưng chủ yếu trên trang phục cũng không có thêu thùa gì ngoài một số khoang vải có mầu khác với thân áo được đắp vào ống tay áo, vạt áo... mà thôi. Người Nùng cũng dệt mặt hàng thổ cẩm có dùng chung phong cách nghệ thuật, đề tài như thổ cẩm của người Tày. Trong các đồ dùng bằng vải như túi đeo, giầy, khăn... Người Nùng có thêu họa tiết và chắp vải. Đường nét mềm mại, uyển chuyển, điển hình gần gũi với hiện thực, tự nhiên, mầu sắc êm dịu, chuyển sắc tinh thể gần với màu trong thiên nhiên. Họ còn có nhiều thủ thuật sử dụng sáp ong để tạo họa tiết trên vải màu chàm.

Cũng như người Nùng, người Dao ở Hữu Lũng cũng có nhiều nghề thủ công truyền thống như nghề dệt, nghề đan lát, nghề chạm bạc. Người Dao ở Hữu Lũng chiếm khoảng 5% dân số toàn huyện, họ sống tập trung ở xã Hữu Liên.

Hàng năm, cứ vào dịp cuối mùa xuân, đồng bào dân tộc Dao đi gieo hạt, trồng bông. Đây là thời điểm thích hợp để cây bông phát triển tốt, vừa tránh được sương muối, vừa tránh được những trận mưa lớn đầu mùa. Sau khoảng 4 tháng, bà con thu hoạch quả bông về ép, bật bông, kéo sợi và dệt vải. Cũng như người Nùng, người Tày,... Trong các gia đình người Dao nhà nào cũng đều có một khung dệt, sa quay sợi và các dụng cụ phục vụ cho việc kéo bông dệt vải. Sau khi thu hoạch về, bông sẽ được làm tơi xốp bằng một dụng cụ gọi là sỏng, có cấu tạo gồm một thân làm bằng mây với hai đầu nhọn và buộc dây cước ở hai đầu. Bật bông bằng cách trải bông trên một mặt phẳng, một tay cầm cán, một tay bật mạnh vào sợi dây cho dây bắn vào các lớp bông làm cho bông tơi xốp. Sau đó người ta tiến hành cuốn bông thành những con cúi nhỏ gọi là Bùi đai để tiện cho việc xe sợi. Công đoạn tiếp theo là sử dụng xa kéo sợi để rút sợi từ những bùi đai. Đây là công đoạn đòi hỏi sự khéo léo, sao cho sợi kéo không bị đứt lại đều và đẹp. Sau khi hoàn tất phần nguyên liệu thô, những phụ nữ Dao dệt nên những tấm vải mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc bằng một khung dệt hết sức đơn sơ. Đồng bào dân tộc Dao thường dệt vải trắng trước, sau đó nhuộm màu chàm, đây là đặc điểm tương đối khác biệt so với một số dân tộc khác là nhuộm

sợi màu chàm trước sau đó mới đưa vào khung dệt. Những đường nét hoa văn nói riêng và trang phục truyền thống của người Dao nói chung là giá trị văn hóa rất quan trọng, là một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của đồng bào. Thông qua trang phục, người ta có thể dễ dàng nhận ra nhau, hiểu được đời sống văn hóa và nguồn cội của nhau.

***Nghề đan lát*:** Đan lát là một nghề cũng khá phổ biến trong cộng đồng người Dao. Nếu như phụ nữ ai cũng biết dệt vải thì nam giới hầu hết đều biết đan lát. Từ những cây tre, cây nứa, qua bàn tay khéo léo và tư duy sáng tạo tuyệt vời của những người đàn ông Dao, nhiều vật dụng trong gia đình, từ dần, sàng, nong nia, gùi, sọt v.v….đều được làm rất tinh xảo và được sử dụng để đựng các đồ dùng sinh hoạt hằng ngày trong gia đình, ngoài ra họ còn có thể đem ra chợ bán. Công việc đan lát có thể làm quanh năm, nhưng thường tập trung vào lúc nông nhàn. Nghề đan lát có vai trò tương đối quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của người Dao.

***Nghề chạm bạc*:** Cũng giống như nhiều tộc người khác, người Dao cũng rất coi trọng các giá trị văn hóa thẩm mỹ, thể hiện ở việc trang trí nhà cửa, trang phục, nhất là những đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, nhẫn dây xà tích, đồ trang trí trên khăn, áo v.v... Những đồ trang sức này hoàn toàn là do bà con tự chế tác thủ công từ bạc. Theo quan niệm của bà con, những đồ trang sức bằng bạc không chỉ có giá trị thẩm mỹ cao, góp phần tôn vinh vẻ đẹp và sự quý phái của người sử dụng mà còn được coi như là bảo bối gia truyền nhằm bảo vệ sức khỏe cho mọi người, như kỵ gió và chống lại những tác động có hại của thời tiết… Bởi vậy, bà con người Dao rất coi trọng và giữ gìn nghề chạm bạc quý giá của mình để lưu truyền cho các thế hệ sau.

Nghề mộc của đồng bào các dân tộc huyện Hữu Lũng không phát triển thành nghề truyền thống như một số nơi khác. Họ cũng rất khéo léo trong các họa tiết trang trí nhưng cơ bản chỉ là giúp đỡ nhau trong cuộc sống như xây dựng nhà cửa, làm khung cửi,...

Tóm lại, thủ công công nghiệp ở huyện Hữu Lũng chưa hoàn toàn tách khỏi nghề nông, các hoạt động sản xuất thủ công nghiệp vẫn luôn gắn liền với sản xuất nông nghiệp, không hình thành các làng nghề cụ thể. Thủ công nghiệp chỉ là nghề phụ và làm vào những lúc nông nhàn.

**** Thương nghiệp***

Đầu thế kỷ XIX, đất nước được thống nhất, yên bình là điều kiện rất thuận lợi cho các hoạt động buôn bán trao đổi hàng hóa giữa các vùng miền trong cả nước và với bên ngoài. Dưới thời nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, đường cái quan nối liền nam bắc và các tỉnh được sửa chữa, nhiều kênh sông được khai đào... càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa. Ngoài việc buôn bán bán trao đổi hàng hóa giữa các vùng miền trong cả nước, dẫn đến các thức đặc sản từng vùng miền dần trở thành quen thuộc thì việc buôn bán nhỏ ở các làng, huyện thông qua các chợ. Việc buôn bán bằng thuyền ngày càng phát triển. Huyện Hữu Lũng trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng có những điều kiện chung để phát triển thương nghiệp.

Ngoài đường bộ nối liền các thôn xã trong huyện, huyện Hữu Lũng còn có tuyến đường thủy trên hệ thống sông Thương, sông Trung. Các hàng hóa được nông dân đem ra chợ trao đổi là thóc gạo, gà vịt, tôm cá, rau quả, măng tươi, măng khô, mộc nhĩ, mật ong, tre gỗ và các sản phẩm nông lâm nghiệp khác. Ở tuyến đường thủy chủ yếu dùng vào việc khai thác chuyên chở lâm sản, tre gỗ, nứa, song mây, và các vật liệu xây dựng khác như gạch, cát... Sách Đồng Khánh địa dư chí cũng nói rõ: "*Hữu Lũng có rừng gỗ lim. Sắt tôi, diêm tiêu sản ở các xã Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Muộn, Ỷ Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đằng Sơn, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ỷ, Đồng Hòa, Yên Định, Bố Sơn*" [36; tr 485]. Chợ trung tâm huyện là nơi thu gom tập kết các sản vật địa phương để cung cấp cho các huyện, các tỉnh lân cận.

Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý, kinh tế huyện Hữu Lũng chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp chỉ là những nghề phụ và chưa tách khỏi nông nghiệp.

Tiểu kết chương 3

Hữu Lũng là một huyện miền núi nằm ở cửa ngõ phía nam của tỉnh, thuộc dải đất nối liền trung du và vùng đồng bằng Bắc Bộ của nước ta. Hữu Lũng là mảnh đất có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, bao gồm: Nùng, Kinh, Tày, Cao Lan, Dao… trong đó dân tộc Nùng, Kinh chiếm đa số. Các dân tộc sống gần gũi, đoàn kết với nhau, mỗi dân tộc có phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống riêng. Vì vậy, đây cũng là nơi hội tụ sự đa dạng trong phương thức canh tác nông nghiệp: trồng lúa nước, nương rẫy, trồng trọt, chăn nuôi…trên cơ sở canh tác lúa nước là cơ bản. Đồng bào các dân tộc huyện Hữu Lũng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, cần cù, chịu khó và có nhiều sáng tạo trong lao động sản xuất. Kinh tế nông nghiệp của huyện Hữu Lũng còn lạc hậu chủ yếu là trồng lúa nước với kỹ thuật canh tác còn thô sơ dẫn đến năng suất cây trồng thấp. Các ngành nghề thủ công còn chưa phát triển mạnh, trình độ tay nghề chưa cao, sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ trong gia đình. Thương nghiệp chỉ phát triển ở những nơi đông dân cư, chợ trung tâm của huyện. Do vậy, đời sống của đồng bào các dân tộc nơi đây còn nhiều khó khăn.

KẾT LUẬN

Trong tiến trình lịch sử dân tộc với nhiều nguyên nhân khác nhau như: chạy loạn, dịch bệnh hay đói kém hoặc do việc các triều đình phong kiến cử quan lại, binh lính lên trấn trị vùng biên cương. Vì thế, huyện Hữu Lũng là nơi tiếp nhận nhiều di dân từ miền Bắc xuống và từ miền xuôi lên, qua đó nơi đây đã sớm hội tụ nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống đó là: Nùng, Kinh, Tày, Cao Lan, Dao, Hoa,… trong đó dân tộc Nùng, Kinh chiếm đa số. Chính sự đa dạng thành phần dân cư khiến cho huyện Hữu Lũng có một nền kinh tế đa dạng và một nền văn hóa phong phú mang đậm bản sắc mỗi dân tộc.

1. Về quy mô các loại ruộng đất, ở huyện Hữu Lũng không có ruộng đất công và 100% là ruộng đất tư . Trong đó 94% là tư điền, tư thổ là 5,6%, các loại đất thần từ, phật tự là 0,4%. Ruộng đất hoang chiếm tỉ lệ khá cao (thời điểm 1805 là 22,4%, thời điểm 1832 là 40,5%). Ruộng đất hoang là một đặc điểm phổ biến ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, qua đó phản ánh tình hình biến động về kinh tế, chính trị của huyện trong thời kỳ này. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, có thể sau nhiều năm chiến tranh kéo dài, thiên tai mất mùa liên tiếp xảy ra làm cho người nông dân phải bỏ làng đi "xiêu tán" dẫn đến đất đai bị bỏ hoang. Có thể nguyên là do đất đai ở huyện Hữu Lũng rộng, người lại thưa nên ruộng đất không thể canh tác hết được, cũng có thể do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, mưa ít vào mùa khô nên không đủ nước để tưới cho cây trồng nên đồng bào đành phải bỏ hoang ruộng đất.

2. Về quy mô sở hữu ruộng tư, đa phần lớp chủ sở hữu của huyện là tương đối lớn và chiếm số lượng lớn nhất từ 5 đến 40 mẫu. Điều này cũng phản ánh xu thế chung của cả nước lúc bấy giờ. Tuy nhiên quy mô sở hữu tư không lớn lắm, chủ yếu là sở hữu nhỏ, manh mún và không tập trung. Sở hữu từ 0 đến dưới 5 mẫu thời Gia Long chiếm 61,2%.

Về quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ. Ruộng đất phân bố không đều giữa các nhóm họ. Các họ lớn đông về số chủ cũng là các họ tập trung trong tay nhiều ruộng đất là họ Nguyễn, Hoàng, Dương. Ở cả hai thời điểm Gia Long 4 và Minh Mệnh 13, họ Nguyễn, họ Hoàng và họ Dương đều chiếm trên 60% tổng số chủ và nắm trong tay hơn 60% diện tích ruộng đất.

Do đặc điểm của một huyện miền núi nên chất lượng đất đai ở đây kém màu mỡ. Các địa bạ cho thấy ruộng đất của huyện Hữu Lũng là ruộng loại 2, 3 và ruộng vụ thu.

3. Về các chức sắc, trong xã hội phong kiến đội ngũ này đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh các chức dịch do nhà nước bổ nhiệm còn có một hệ thống tự quản ở làng xã do nhân dân trong làng xã bầu ra. Song trên thực tế, hai bộ phận này câu kết với nhau, nắm quyền sở hữu về ruộng đất. Thời Gia Long có 49 chức sắc, số chức sắc này chiếm 11,2% số chủ và chiếm 14,0% diện tích ruộng tư của huyện. Thời Minh Mệnh tuy số lượng chức sắc có giảm đi, song vẫn chiếm đến 14% ruộng đất của huyện. Xu hướng tập trung ruộng đất vào tay các chức sắc không cao. Bên cạnh những chức sắc có ruộng, vẫn có những chức sắc không có ruộng đất, thời Gia Long tỷ lệ này là: 28%. Nhìn chung chế độ sở hữu ruộng đất của huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỷ XIX là sự thắng thế của sở hữu tư nhân.

Trong hai đời điểm Gia Long 4 và Minh Mạng 13 đều xuất hiện phụ canh. Sang thời Minh Mạng phụ canh còn phát triển hơn. Thời Gia Long sở hữu diện tích phụ canh bình quân chiếm 5% thì thời Minh Mạng sở hữu diện tích phụ canh bình quân chiếm 19,7%. Có thể thấy hiện tượng này là do tình trạng ít đất lại phân tán trong nhiều sở hữu nhỏ nên đã kích thích người nông dân tìm kiếm thêm ruộng đất bên ngoài phạm vi làng xã của mình. Mặt khác, sự xuất hiện phụ canh còn xuất phát từ sự nảy sinh mầm mống kinh tế hàng hóa và quá trình tư hữu ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ thúc đẩy tình trạng mua bán ruộng đất trở nên phổ biến.

4. Nền kinh tế huyện Hữu Lũng nửa đầu thế kỉ XIX là nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt đa dạng bao gồm cả canh tác lúa nước, nương rẫy, chăn nuôi và làm vườn. Trong đó, canh tác lúa nước là phổ biến. Bên cạnh đó các nghề thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng có những điều kiện phát triển, nhưng chỉ là nghề phụ. Mặc dù, nhà Nguyễn cũng như chính quyền địa phương đã có nhiều biện pháp, chính sách như đo đạc, lập sổ địa bạ để nắm được quỹ đất trong cả nước, đẩy mạnh các chính sách khai hoang phục hóa, khuyến khích nhân dân phiêu tán trở về quê cũ làm ăn..nhưng nền kinh tế của huyện Hữu Lũng vẫn chưa phát triển đồng bộ, sản xuất nông nghiệp là chính, thương nghiệp và thủ công nghiệp hỗ trợ cho nông nghiệp chưa trở thành ngành kinh tế đem lại nhiều lợi nhuận.

Hiện nay, trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng đang ra sức thực hiện mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Tuy nhiên, huyện Hữu Lũng vẫn là một huyện nghèo của tỉnh Lạng Sơn. Để thực hiện hiệu quả chủ trương xóa đói giảm nghèo, nhân dân các dân tộc vừa sản xuất, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, vừa bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phủ xanh đất trống đồi núi chọc, định canh định cư thực hiện chế độ ruộng đất theo chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước, phát triển kinh tế trang trại, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nhiều loại cây đặc sản và các loại cây thuốc quý.

Kể từ khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới thì việc quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước với những chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa,…được chú trọng nhiều hơn nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng đang ra sức lao động sáng tạo, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế địa phương, góp phần xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Trọng Báu, *Phong tục tập quán và lễ hội của người Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.
3. Phan Đại Doãn (1981), "Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã", *Tạp chí nghiên cứu lịch sử*, số 3.
4. Bế Viết Đẳng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, Nguyễn Nam Tiến (1971), *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Lê Qúy Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Huy (2003), *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam,* Nxb Giáo dục.
7. Lê Thị Thu Hương, 2008, *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
8. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2000), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã ở Bắc Kỳ*, Công ty in ấn Thống Nhất.
9. Phan Huy Lê (1959), *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Hà Nội.
10. Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo (1996), *Địa bạ Thái Bình,* Nxb Thế giới, Hà Nội.
11. Phan Huy Lê (1998), *Địa bạ cổ Việt Nam,* Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 3.
12. Hoàng Nam (1992), *Dân tộc Nùng ở Việt Nam,* Nxb Văn hóa dân tộc, H.
13. Bùi Thị Nga (2015), *Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Châu Ôn (Lạng Sơn) nửa đầu thế kỉ XIX,* luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
14. Nguyễn Đức Nghinh, *Tình hình phân phối ruộng tư hữu ở miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX,* Nghiên cứu lịch sử, 4/1994, 38 - 45.
15. Hoàng Thị Nguyệt (2016), *Kinh tế, văn hóa huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ nửa đầu thế kỉ XIX,* luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

16. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - tục biên*, tập 3, Nxb Giáo dục.
17. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế.
18. Hoàng Văn Páo (2009), *Lễ hội Lồng Tồng của dân tộc Tày ở Lạng Sơn*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, H.
19. Hoàng Văn Páo (2011), *Vài nét về văn hóa và địa danh văn hóa Lạng Sơn*, Sở Văn hóa thể thao và du lịch Lạng Sơn.
20. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. QSQTN (2006), *Đại Nam nhất thống chí,* tập IV, Nxb Thuận Hóa.
22. QSQTN (2007), *Đại Nam thực lục,* tập II, Nxb Giáo dục.
23. QSQTN (2007), *Đại Nam thực lục,* tập III, Nxb Giáo dục.
24. QSQTN(2007), *Đại Nam thực lục,* tập IV, Nxb Giáo dục.
25. QSQTN(1963), *Đại Nam thực lục,* tập VIII, Nxb Sử học, Hà Nội.
26. QSQTN (1967*), Đại Nam thực lục*, tập XVIII, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. QSQTN (1964*), Đại Nam thực lục chính biên - đệ nhị kỉ*, tập IX, Nxb Khoa học, Hà Nội.
28. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI- XVIII,* Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
29. Trương Hữu Quýnh (1983), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
30. Trương Hữu Quýnh (1992), *Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ buổi đầu thời Nguyễn,* Nghiên cứu lịch sử 261/1992, 26 - 30.
31. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (chủ biên) (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa.
32. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh (1999), *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến 1858,* Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
33. Phan Phương Thảo (2004), *Chính sách quân điền 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ,* Hà Nội.

34. Bùi Thiết (1999), *54 dân tộc Việt Nam và các tên gọi khác*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
35. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (1999), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX,* (Bản dịch của Viện Hán Nôm), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
36. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
37. Lục Thị Thùy (2014), *Huyện Thất Khê (Lạng Sơn) thế kỉ XIX,* luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
38. Tỉnh ủy Bắc Giang (2003), *Lịch sử Đảng bộ Bắc Giang* tập 1(1926 - 1975).
39. Hoàng Xuân Trường (2012), *Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đại Từ (Thái Nguyên) nửa đầu thế kỉ XIX,* luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
40. Nông Quốc Tuấn, *Trang phục cổ truyền của người Dao ở Việt Nam,* Nxb Văn hóa dân tộc.
41. UBND tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb Chính trị quốc gia, H.
42. Đàm Thị Uyên (2007), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ

43. Địa bạ xã Bả Lộng, tổng Vân Nham, năm Minh Mạng 13, TTLTQGIHN, KH3252.
44. Địa bạ xã Bố Hạ, tổng Hương Vĩ, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3254.
45. Địa bạ xã Canh Nâu, tổng Hữu Thượng, năm Minh Mạng 13, TTLTQGIHN, KH3276.
46. Địa bạ xã Chiêu Tuấn, tổng Vân Nham, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3255.
47. Địa bạ xã Cù Sơn, tổng Thốc Sơn, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3256.
48. Địa bạ xã Đằng An, tổng Thốc Sơn, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3258.
49. Địa bạ xã Đồng Hưu, tổng Hương Vĩ, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3269.
50. Địa bạ xã Gia Mỹ, tổng Vân Nham, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3264.
51. Địa bạ xã Hòa Lạc, tổng Thốc Sơn, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3259.
52. Địa bạ xã Hữu Hạ, tổng Hữu Thượng, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3265.
53. Địa bạ xã Hữu Thượng, tổng Hữu Thượng, năm Minh Mạng 13, TTLTQGIHN, KH3263.
54. Địa bạ xã Hương Vĩ, tổng Hương Vĩ, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3266.
55. Địa bạ xã Ngự Nhung, tổng Vân Nham, năm Minh Mạng 13, TTLTQGIHN, KH3271.
56. Địa bạ xã Thốc Sơn, tổng Thốc Sơn, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3262.
57. Địa bạ xã Vạn Linh, tổng Thốc Sơn, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3257.
58. Địa bạ xã Vi Sơn, tổng Vân Nham, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH3253.

NGUỒN TƯ LIỆU ĐIỀN DÃ

STT	Họ và tên	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa chỉ
59	Nguyễn Thị Hải	60	Tiểu thương	Xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng
60	Trần Văn Hữu	37	Cán bộ Thủy nông	Huyện Hữu Lũng
61	Triệu Thị Nảy	59	Nông dân	Xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng
62	Nông Văn Rộng	63	Nông dân	Xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng
63	Ngô Tuấn Triệu	76	Nguyên Cán bộ Hội Nông dân	Huyện Hữu Lũng
64	Hoàng Văn Vinh	75	Nông dân	Xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng

PHỤ LỤC

1

2

3

4

5

6

7

8

9

1 Nhánh sông Thương chảy qua xã Cai Kinh

2 Kênh mương xã Cai Kinh

3 Kênh mương xã Yên Thịnh

4 Ruộng ngô xã Cai Kinh

5 Vườn vải xã Cai Kinh

6. Vườn na xã Yên Thịnh

7. Vườn táo xã Tân Thành

8. Vườn na xã Yên Vượng

9. Nuôi cá kết hợp chăn nuôi gia cầm

10

11

12

13

14

15

16

17

18

10. Chăn nuôi bò theo đàn xã Yên Thịnh

11. Chăn nuôi trâu theo đàn xã Hữu Liên

12. Đan Sung cõng (Địu - đựng đồ khi đi làm Nương) của người Dao xã Hữu Liên

13. Xưởng chế biến và sản xuất gỗ xã Minh Sơn

14. Xưởng làm gạch xã Cai Kinh

15. Chợ thị trấn Hữu Lũng

16. Chợ rau, củ, quả thị trấn Hữu Lũng

17. Cửa hàng bán đồ sứ thị trấn Hữu Lũng

18. Chợ xã Tân Thành

(Nguồn: Tác giả chụp tại huyện Hữu Lũng tháng 12/2017 và tháng 3/2018)